

VIÊN GIÁC



BỘ MỚI
SỐ

12

THÁNG MƯỜI HAI NĂM 1982

DEZEMBER 1982

AUSGABE IN VIETNAMESESISCH UND DEUTSCH



*Ngôi mộ tháp của Sư Cô Thích Nữ Diệu Minh tại Sài Gòn
Stupa von Reverend Nonne Thích Nữ Diệu Minh in Saigon*

TẠP CHÍ CỦA KIỀU BÀO VÀ PHẬT TỬ VIỆT NAM TẠI CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC
ZEITSCHRIFT DER VIETNAMESEN UND VIETNAMESESISCHEN BUDDHISTEN
IN DER BUNDESREPUBLIK DEUTSCHLAND

Trong số này
in dieser Ausgabe

| | |
|--------------------------|-------|
| Thư Tòa Soạn | trang |
| Giáo lý Giác Ngộ | 01 |
| Cảnh Giới Hoa Nghiêm | 03 |
| Lá Thư Tịnh Độ | 07 |
| PGVN qua phong dao | 10 |
| Quốc Sư Tạp Lục | 13 |
| Việt Nam Phong Su' | 16 |
| Truyện Hưng Đạo Vương | 18 |
| Thơ | 23 |
| Allgemeine Buddhalehre | 25 |
| Gefangener des Vietcong | 30 |
| Die illustrierte Gesch. | 35 |
| Bereichern unser. buddh. | 38 |
| Những ngày di dăng ký | 43 |
| Đường không biên giới | 45 |
| Phật Pháp và văn chương | 48 |
| Hạnh Phúc của Thi | 53 |
| Xin được thấy mặt trời | 55 |
| Trang GLGD Phật Tử' | 57 |
| Chuyện Liêu Trai VN | 60 |
| Hương Về Tây | 62 |
| Gia Chánh Chay | 64 |
| Đôi câu đối Xuân | 65 |
| Thông Tin Phật Sự | 67 |
| Tin Xã Hội của Hội PT | 69 |

Chủ trương Thích Như Điển
Herausgeber
Kỹ thuật Thị Chơn
Lay out

Cùng sự cộng tác của
Mitwirkung der
Hội Sinh viên và Kiều bào
Phật tử Việt nam
tại Cộng hòa Liên bang Đức
Vereinigung d. vietn. buddh.
Stud. u. Vietn. in d. BRD e. V.

Tòa soạn Pagode VIÊN GIÁC
Redaktion
Trung tâm Văn Hóa Phật Giáo VN
Vietnam. buddh. Kulturzentrum
Eichkampstr. 35a, 3000 Hannover 81
Tel. 0511. 864638



Thư tòa soạn

Mấy chiếc lá vàng còn sót lại trên cành cây, như báo hiệu một sự biệt ly cuối cùng của mùa Thu đã đi và đã đến để đón nhận một mùa Đông dài triền miên với tuyết băng và giá buốt.

Cũng trong dấu hiệu biệt ly, lạnh lẽo ấy; người Việt Nam ở trong và ngoài nước - nhất là người Phật Tử, lại đón đau hơn, khi những ngày cuối cùng của tháng 11 lại đến với họ. Đó là ngày ra di vĩnh viễn của cố Hòa Thượng Thích Thiên Ân - Tiến Sĩ văn chương, Viện Trưởng Viện Đại Học Đôn g Phương tại Los Angeles, Hoa Kỳ. Một bậc Đạo Sư, một vị Thầy khả kính; nhưng Hòa Thượng đã không còn ở lại trong thế gian đây để trước này nữa để lắng nghe nhu sự thương mến, ngậm ngùi của hàng Phật Tử tại gia cũng như xuất gia đến với cuộc đời Ngài.

Ngài là vị Tổ Sư Việt Nam đầu tiên đem giáo lý Đức Phật cấy gieo vào tâm hồn người Mỹ và ngày nay, ảnh hưởng của cây Bồ Đề được gieo trồng trong tâm khảm của người Mỹ theo Phật Giáo đã được đâm chồi nảy lộc. Ngài cũng là một nhịp cầu nối lại giữa hai tư tưởng và hai nền văn hóa Á châu, Mỹ châu; tạo nên một cung điệp nhịp nhàng, giao thoa của hai luồng tư tưởng ấy. Ngài cũng là một trong những vị lãnh đạo của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam tiên phương trợ vãn đề hòa giải những hận thù của chiến tranh đã gây nên và tìm lại sự bình đẳng giữa các Tôn Giáo với nhau để cùng xây dựng cho quê hương, tình người một thế đứng vững vàng trong cũng như ngoài nước.

Lần kỷ niệm Đại Tường vào ngày 23 tháng 11 năm nay của Ngài; Viên Giác xin kính dâng lên Ngài một tấm lòng thành và xin nguyện cầu Giác Linh của Ngài sớm về nơi Thượng Phẩm Thượng Sanh và trở lại cõi Ta Bà ác trước này để cứu khổ chúng sanh còn đắm say trong vòng sanh tử.

Sự ra đi của Ngài là một mất mát lớn lao đối với hàng Phật Tử Việt Nam tại quốc nội cũng như quốc ngoại nói riêng và đối với Dân Tộc Việt Nam nói chung; nhưng những tấm gương của đời Ngài chúng ta nên áp dụng để làm vang cho đời cũng như cho Đạo.

— VIÊN GIÁC —

ĐẠO LÝ GIÁC NGỘ

THÍCH NHƯ ĐIỂN

Người Đông Phương đang xa rời đời sống tinh thần để tìm đến thú vui tạm bợ của vật chất. Trong khi đó người Tây Phương đang khủng hoảng tinh thần, chán ngấy đời sống vật chất tạm bợ này, cố tìm về Đông Phương để bám vào một ánh sáng chân lý nào đó. Đó là một sự trái ngược; nhưng biểu hiện trạng thái tâm lý của con người. Lúc mùa Đông lạnh lẽo, dưới những bông tuyết rơi trắng xóa, rét mướt từng cơn; con người mong muốn mùa Xuân hay mùa Hạ đến mau hơn nữa, để sưởi ấm lòng người trong cơn giá rét. Và khi mùa hè oi bức, nóng nực; cũng chính con người muốn được thoát mái để chịu hơn... Cứ thế và cứ thế. Trong khi lạnh, thích nóng. Trong khi nóng, thích lạnh.

Cũng như vậy đó, khi con người thiếu thốn về vật chất, cố chạy đi tìm nó cho đủ, và chắc hẳn rằng suốt cả một cuộc đời của con người lo chạy đi tìm kiếm cái đó đó, sẽ không bao giờ đủ cả. Và cũng thế, khi sống trong cảnh vật chất quá dư thừa, con người không bận tâm lo nghĩ cho đời sống hằng ngày nữa nên sanh ra nhứt nhát, yếu ớt một cách lạ lùng; nhất là ở phạm vi tinh thần. Vì thế cho nên con người mới còn luân quần đi đi lại lại trong vòng sinh tử, tử sinh. Cố bắt cho được bóng; nhưng bóng nào có phải là một thực thể; mà con người chẳng ai chịu hiểu rằng: đi tìm thực thể chính là đi tìm ở chính mình, tìm ở chính mình, chính là tự gạt lọc lấy từ tướng mình để trở thành Thành thiện hơn.

Chính mình có trách nhiệm đối với cuộc đời của mình. Cũng chính mình mới có thể làm cho mình cao thượng hay yếu hèn hơn; ngoài mình ra không có ai có thể làm cho mình xấu hoặc tốt hơn được. Hiểu và thực hành được như thế là đi đúng với chân lý của Đạo Phật còn kẻ nào cứ mãi tìm cầu bên ngoài thì bên mê và bỏ giác không thể nào phân biệt rõ ràng được.

Chuyến viếng thăm Úc, Âu và Á Châu vừa rồi của Đức Dalai Lama - Phật sống xứ Tây Tạng

đã gieo vào tâm thức của người Tây phương một sự giác ngộ không nhớ về giáo lý của Đạo Phật. Ngài là một vị Quốc Vương, một vị Bồ Tát hóa thân; nhưng với con người thường không khác mấy; nếu khác chăng, chỉ là cái Thánh thiện mà thôi. Vì thế cho nên ở Phật ngày xưa cũng thường hay dạy rằng: Phật và chúng sanh không có tánh khác biệt chỉ có lúc mê mới là chúng sanh và lúc giác ngộ là Phật.

Ngài đã giảng tại Đại Học Hamburg vào ngày 31 tháng 10 năm 1982 vừa qua một đề tài rất đơn giản - đơn giản như bao bài giáo lý đơn giản trong Tam Tạng Kinh Điển. Đó là vô thường, khổ, không và vô ngã. Ngài cũng có giảng về thành, trụ, hoại, diệt cho tất cả mọi giới từ Giáo Sư, Bác Sĩ, Kỹ Sư, Sinh Viên Học Sinh và người lao động nghe - ai nghe cũng hiểu cả; mà tất cả những sự hiểu đó hình như đều biểu hiện trên nụ cười và ý chỉ của Ngài. Người Âu châu thấy cái đó là vô thường, nhưng không chịu hiểu nó là vô thường, cứ chạy đi tìm kiếm cái thường trong cái vô thường ấy, thì sẽ không bao giờ kiếm được.

Ngài đi không có binh hùng tướng dũng rầm rộ như những bậc quốc vương khác; không kèn không trống, để đón đưa như nhiều vị chức sắc, giáo phẩm khác - mặc dầu Ngài là một vị Phật - Ngài đáng được để cho loài người xứng đáng và tôn thán như vậy; nhưng ở đây chỉ thấy một sự yên lặng tuyệt đối, một sự thanh kính có một không hai trong thế gian này.

Trong một giảng đường rộng có thể đựng được khoảng 1.500 chỗ ngồi; nhưng chật ních, toàn là tóc trắng và tóc vàng; thỉnh thoảng mới thấy vài đầu tóc đen; nhưng không có một tiếng động lúc ngồi nghe pháp của Ngài giảng suốt 5 tiếng đồng hồ từ buổi sáng đến buổi chiều. Sự yên lặng ấy tượng trưng cho sự kính trọng; kính trọng không vì quyền uy mà vì Đạo Hạnh và Đạo Lực; kính trọng không phải vì người tài của Âu Châu

mà là người Á Châu, da vàng mũi thấp. M ô t biểu tượng của chân lý Bất Động v à chân lý ấy sẽ thể hiện đời đời trong Giáo lý của Đạo Phật.

Sau chuyến đi của Ngài, tất cả những b á o chí, truyền hình, sách vở thuộc về Phật Giáo tại Âu Châu được phát hành một cách mạnh mẽ, như từ xưa nay chưa từng thấy ở những quốc độ phương tây này. Chùa Tây Tạng tại Ham-burg càng ngày, càng chật chội hơn vì không có đủ chỗ để dung chứa số người Đức theo Đạo Phật khá nhiều. Không biết a' n h hưởng này sẽ tiếp tục được bao lâu; nhưng tin chắc rằng, khi con người đã tìm về được với Chánh Tín thì ánh sáng chân lý ấy sẽ soi sáng cho cuộc đời của họ một cách mau nhiệm hơn.

Một con người, như bao nhiêu con người khác những được thể' giới nê' vì, trong vọng. Cũng như hoa sen kia mọc đầu mọc lên trong bùn dơ nước đọng nhưng tỏa ra một hương thơm thanh thoát nhẹ nhàng; khiến ai cũng ư a, cũng thích. Và cũng chính đây, là người Phật Tử phải tin rằng: Không có thể' giới Ta Bà ô trược này, sẽ không có những cảnh Cực Lạc thanh tịnh, và nếu không có bùn nhơ t h ì hoa sen kia sẽ không bao giờ có thể' nở để cho nhân loại được thưởng thức hương thơm đó. Do đó cho nên, những Đức Phật, những vị Bồ Tát thường hay thị hiện vào những ườ i đời này để cứu độ tất cả chúng sanh còn bị lặn hụp trong vòng luân hồi sanh tử.

Trở về với con người của chúng ta t h ì sao? Chúng ta ở với Giáo lý, không siêng năng tinh tấn thực hành; chẳng khác nào trong Kinh Pháp Hoa có kể một c â u chuyện về "gã cùng tử" rằng: "Gã sinh ra ở nhà giàu có; nhưng vì tính ngỗ' nghịch, buông lung, muốn xa lánh gia đình để tìm kẻ' sinh nhai. Người cha thấy thương mến dẫu v à o trong tay áo của gã cùng tử' kia một viên ngọc, để khi khờ' cùng hoặc lúc trái g i ô trở' trời thì hay dùng để; nhưng gã cùng tử' kia đã đi lang thang xin ăn hết nơi này đến chốn khác, đôi rách tả tơi, những n à o cô biết trong tay áo mình có sẵn vàng ngọc. Khi có người chỉ' báo cho, mới biết, sức' tinh, hồi hận, vội trở' về quê thăm người cha yêu quý thì người cha đã chết rồi..." C â u chuyện còn dài, nhưng đại ý là như vậy. Người cha ở' đây được ví như Đức Phật hay các vị Bồ Tát hóa thân. Người con tượng

trường cho tất cả chúng sanh mê muội trong cõi đời này và người đi tìm chỉ' vật quý kia cho gã cùng tử' chính là những bậc' thiện tri thức, những bậc' đũa ta vào mỗi đạo. Đức Phật thấy chúng sanh đau khổ' Ngài muốn cứu những vì chúng sanh quá dai khở' và cô chấp nên xa lánh giáo lý của Ngài và cuối cùng nhờ sự an nãn sám hối trở' lại với Chân lý của Đạo Giác Ngộ thì đã quá muộn rồi.

Cũng thế' đó, chúng ta là người Á Đông giống như gà cùng tử' kia - có một Giáo Lý cao thượng như Giáo Lý của Đạo Phật, tượng trưng cho viên ngọc quý. Chúng ta xa quê hương tổ' quốc, bị nạn công sản sang xứ' người, cũng giống như gã cùng tử' đi xin ăn; nhưng khi ra nước người vì mãi say mê vật chất, lo chạy theo Tây Phương đang khủng hoảng mà quên rằng trong hành trang của mình đang đi tự nạn có một gia tài phong phú c ù a Đức Phật đang gọi cho mà không chịu tiêu dùng, chỉ' muốn đi xin dùng sự tam bộ c ù a kẻ' khác. Đến khi có người mách báo; nhưng cũng chưa tin, còn nghi ngờ - ngày xưa gã cùng tử' tin liền và còn hồi hận, vội v à trở' về quê hương, tức là về lại với chính bản lai diện mục của mình, nhưng đã q ú a muộn, tìm lại chưa được - còn chúng ta đã không tin mà còn đánh rơi nữa. Mặc dầu bên tai mình luôn có những bậc' thiện tri thức nhắc nhở, chỉ' bày; nếu sau này có về' l a i được quê cha với một tâm trạng không, a' n nãng tội lỗi của mình thì e rằng tâm kinh Giác Ngộ kia đã phủ đầy bụi dơ và dẫu cho cố' gắng gột rửa bao nhiêu đời, bao nhiêu kiếp đi chăng nữa, chắc chúng ta cũng s e không rửa sạch được nợ trần.

Đó là chân lý của Đạo Phật. Là người Phật Tử, chúng ta nên trở' lại với cội nguồn, cũng đừng nên làm một người Tây phương đang khủng hoảng tinh thần, cung cha' muốn l à m gã cùng tử' ngỗ' nghịch kia để' rồi suốt đời cứ' đi lang thang; nhưng không hay r a' n g mình đang có một gia tài quý giá của ông cha để' lại mà không biết tiêu xài. Lại càng không nên làm một người Á Châu mê mớ' bên cạnh Giáo lý cao thâm huyền diệu; mà Giáo Lý ấy chính Chư Phật trong quá khứ, hiện tại đã, đấng và sẽ chỉ' bày.

Một lòng thành kính dâng lên Đấng Điều Ngự và nguyện cầu cho thể' giới được hòa bình, nhàn sinh an lạc.

CẢNH GIỚI HOA NGHIÊM

Cực vi như huyễn - thời gian như huyễn

— TINH LIÊN NGHIÊM XUÂN HỒNG —

(tiếp theo)

Sau đây là sơ lược những điểm chính trong đó, nên vật lý học cực vi đã bắt buộc phải chuyên hướng, để ngã theo những chiều hướng đã được giảng dạy bởi lời kinh xưa:

1) Khi bước vào thăm dò cực vi, điểm ngạc nhiên đầu tiên của các nhà khoa học già là nhận thấy rằng: các nguyên tử đó không phải là những đơn vị đặc sệt và đơn thuần. Mà trái lại, hình như nó chứa đựng khá nhiều thứ, có một thứ cơ cấu riêng của nó và một nền nếp sinh hoạt khá r i ề n g biệt.

Đúng như lời kinh đã dạy rằng không có một vật gì đơn thuần hết, và vật gì cũng do vô lượng nhân duyên hội tụ.

Họ khám phá thấy rằng trong 1 nguyên tử nhỏ bé như vậy, mà vẫn có những khoảng hư không tương đối mênh mông. Vì phần lớn có thể tạm gọi là hư không cả. Ở giữa là một hạt nhân (noyau), gồm một số những đấng điện tử (proton) và trung hòa tử (neutron). Kích thước của hạt nhân này thường chỉ bằng 1/100.000 khoảng hư không trong nguyên tử. Chung quanh hạt nhân, có một số âm điện tử (electron) xoay vần theo những đường quỹ đạo gần như riêng biệt, tương tự như những hành tinh xoay vần chung quanh mặt trời. Số lượng âm điện tử thường tương xứng với số lượng dương điện tử... Và chung quanh nguyên tử, hình như có một hàng rào từ lực (barrière électromagnétique) ngăn cản khiến các âm điện tử khó thoát ra ngoài.

Đại khái là như vậy. Nhân lực của con người, cộng với những dụng cụ khoa học, thì chỉ nhận thấy như vậy. Nhân lực là do nghiệp lực chiêu cảm, chúng từ nghiệp lực nào nở ra, thì ta có nhân lực tương ứng... V ở i nhân lực người thì nhận thấy như vậy. Nhưng

với nhân lực của một bậc Đại Bồ Tát đã có trí vi tế cùng trí như biên, thì khi nhìn vào một nguyên tử, bậc đó có thể nhìn thấy cả một thứ Hoa Tang thế giới gồm nhiều cõi, nhiều loại chúng sanh cùng nhiều đạo tràng chúng hội. Cho nên, Kinh Kim Cang nhắc đi nhắc lại: "Vi trần ấy, thế giới ấy, chỉ tạm gọi là vi trần, là thế giới thôi..." Có nghĩa rằng: vi trần hay thế giới đều là tùy mức độ tâm thức, mức độ nhân lực của chúng sanh đứng nhìn mà thôi. Kích thước chỉ là tùy mức độ nghiệp lực chiêu cảm.

Còn về điểm có những khoảng hư không mênh mông trong nguyên tử, thì trong Kinh Đại Bát Nhã, Phật đã dạy như vậy: "sắc ấy hay lưu ngại, nhưng sắc ấy chỉ như bọt tu, chỉ gồm toàn những lỗ hổng thôi..." Với nền vật lý cực vi, sự vật bất đ ấ u xuất hiện như những đám mây điện tử, mở đường cho sự lý giải 2 chữ Sắc, Không... Trong kinh cũng luôn hay dùng danh từ: Thân Vân, tức là những đám mây tạo thành thân chúng sanh.

2). Các khoa học gia cũng nhận thấy rằng tất cả những cực vi đó đều lay động, xoay vần chuyên động không ngừng. Họ cũng khám phá thấy rằng mỗi thứ nguyên tử thường có một số lượng âm điện tử nhất định (nombre quantique), và hình như có một nền nếp sinh hoạt riêng biệt. Các âm điện tử thường hay xoay vần theo quỹ đạo của mình, nhưng đôi khi, do một sức đẩy nội tại nào đó, cũng nhảy vọt ra sang quỹ đạo khác. Tuy nhiên, ít khi có thể vọt ra khỏi hàng rào từ lực bao quanh nguyên tử. Do nếp sinh hoạt đó, nên một số khoa học gia đã đưa ra thuyết nguyên tử có cá tính (personalité des atomes). Một vài người

khác còn đi xa hơn, tuyên xưng rằng: hình như vũ trụ này có một thứ tâm linh của nó. Về điểm này, cần nhắc rằng theo Đạo Phật, lẫn ranh giới giữa hữu tình và vô tình không có gì là cố định cả, và vẫn tùy thuộc mức độ tâm thức của chúng sanh đứng nhìn. Với 1 chúng sanh này, thì ranh giới là chỗ này với chúng sanh kia thì ranh giới là chỗ kia... Với một bậc Đại Bồ Tát thì thân với cõi là một.

Quan niệm chuyển động không ngừng của khoa học cũng nhắc nhở tới quan niệm vô thường niệm niệm sanh diệt của nhà Phật... Nhưng niệm niệm sanh diệt còn tế vi và sâu xa hơn nhiều, vì có nghĩa rằng: mọi sự vật đều chỉ được kết tập nên do vô lượng những tia chớp sáng (flash d'energie) của những quang minh, miên tục đột khởi lên từ nơi Chân không, những tia chớp nháng ấy vừa đột khởi sanh ra đã diệt rồi, nhưng vì chúng đã để lại những hình tượng, tức, nên tạo nên một ảo ảnh hình tượng của sự vật, khiến ta tưởng là thực có... Song những tia chớp này mà danh từ nhà Phật gọi là Sát-Na tức là một niệm vi tế, thì các khoa học gia chưa nhận thấy nổi, vì chỉ có những bậc nhập tammọi mới thấy thôi.

3) Khoa học lần lần đi sâu vào các chất phóng xạ (radioactif) như radium, uranium, plutonium..., và các chất này đã mở một vùng chân trời mới cho vật lý học cực vi. Họ nhận thấy các chất này thường có những hiện tượng đột biến (mutations), hay phóng ra những thứ lượng tử (quanta hay particule) hoặc những quang tuyến như quang tuyến X, Gamma hay Alpha. Những quang tuyến này có khả năng độc đáo là có thể xuyên qua da thịt của thân người, hoặc quang tuyến Gamma có thể xuyên qua tấm bảng bìa đồng hay chì được.

Những dữ kiện này đều là những chứng minh cho thuyết về các quang minh thường được nói trong kinh Phật.

Hiện tượng phóng xạ này, cũng một số dữ kiện khác (tỷ dụ như vụ âm điện tử có thể đột nhiên nhảy vọt thay đổi quỹ đạo) đã khiến một số khoa học gia nghĩ tới một thứ thuyết nhân quả nội tại (causalité intrinsèque). Họ cho rằng trong cơ cấu của mỗi nguyên tử, có thể có một sức thúc đẩy nội tại nào đó, khiến cho nguyên tử tự chuyển hóa... Về điểm này, kinh Phật còn dạy sâu

xa hơn nhiều. Dạy rằng: mọi vật đều đến từ nơi Chân không, từ những chủng tử, từ những cơn lốc hư minh khởi lên từ nơi Chân không những cơn lốc đó tạo nên quang minh, rồi kết tập thành vật.

Mọi vật đến từ đó, đột hiện rồi đột tan, Tướng tú như bảo ảnh. Chẳng khác một giấc mơ...

Suy ngẫm kỹ, thì sẽ thấy rằng mọi vật hình như nở ra rồi TAN LUI đi trên cái biển Pháp thân thường tịch quang. Và sự chuyển biến theo đã nội tại đó mới là sự chuyển động cơ bản, còn sự thay đổi theo nhân quả bên ngoài (tỷ dụ như một hôn bi, đựng một hôn bi: causalité extrinsèque) chỉ thuộc về loại lay động lạng xang đi ngang đi dọc thôi (mouvement tangentiel, lateral).

4) Chất phóng xạ đã khiến cho các khoa học gia nảy ra ý kiến muốn tạo những vụ oanh tạc cực vi nhân tạo (bombardement nucléaire), hoặc những vụ đụng độ (collision) giữa các cực vi. Họ chế tạo những thứ máy gọi là cyclotron hay accélérateur, để phóng các cực vi theo một thế tốc rất nhanh để oanh tạc một nguyên tử, hay đụng độ một cực vi khác.

Vụ này đem lại rất nhiều kết quả. Vì do đó làm phát hiện rất nhiều thứ lượng tử (particules) mới... tỷ dụ như meson, hyperon, baryon, hadron. Ngày nay, vật lý cực vi có đến 200 thứ lượng tử... Rồi một số nhà bác học lại nghĩ rằng có thể có những phi lượng tử hay phản lượng tử nữa (anti-particules). Tóm lại, các lượng tử cực vi cứ xuất hiện chập chùng như vậy, và t d u trung, không thể nội rằng cái cực vi nào là viên gạch cơ bản cả.

Xưa kia, giữa một thời đại mà loài người chỉ biết rất thô sơ về vi trần, kinh Phật đã sớm phân tích sơ lược đến 7,8 thứ vi trần, từ mao đầu trần... đến vi trần, cực vi trần rồi đến lần hư trần tức là gần như hư không. Những Kinh Lăng Già (trang 92, bản dịch Thanh Tú) thì dạy rõ rệt rằng: "Cho đến vi trần phân tích tìm cầu trọn không thể được...". Câu đó có nghĩa rằng: nếu muốn phân tích tìm kiếm một thứ cực vi thực có để làm viên gạch cơ bản cho pháp giới này, thì không thể thấy được.

Là vì sao?

Vì vũ trụ này chỉ là một trường biến hiện liên miên bất tuyệt và không ngăn mé của

thức. Của những chủng tử Thức, của những chủng tử nghiệp. Vì nghiệp tức là thức và Thức tức là Nghiệp, vị tế, niệm niệm nối nhau không dứt. Những chủng tử đó tích lũy từ thời vô thủy, và tâm của chúng sanh thì luôn luôn bấp bênh dao động, liên miên chiêu cảm những chủng tử công nghiệp đó chuyên thành quang minh, rồi diệt nên những ảnh tượng như có như không, và biến hiện không cùng tận... Ở kích cỡ cực đại hay thế thượng, thì sự biến hiện ấy khó thể nhận, nhưng ở cực vi thì dễ nhận thấy... Các nhà khoa học cũng chỉ mang một tâm chúng sanh đầy tình nhiễm, luôn bấp bênh dao động, nên họ càng khó đào tìm dấu vết, cực vi bao nhiêu, thì những quang minh của thức lại càng biến hiện chấp chùng ngẩn ãy. Nên họ đã lạc vào một tòa lâu đài huyền thoại của Thức tâm phân biệt mà họ không hề hay biết.

5) Lăn lăn, thì các khoa học gia nhận thấy rằng các cực vi quả là biến ảo, và BIẾN - HIẾN thực sự... Các cực vi thường đều có một thể tốc chuyên động rất mau lẹ, gần như xấp xỉ với thể tốc ánh sáng tức 300.000km 1 giây. Và trong nhiều vụ dụng độ giữa cực vi, thì ngay cái năng lượng chuyên động (énergie cinétique) đôi khi cũng chuyên hóa tạo thành trọng lượng (masse), tức là vật. Điều đó chứng tỏ rằng quang minh có thể biến thành vật. Rồi họ lại nhận thấy rằng có những lượng tử quả là phủ du, biến ảo như ma quái. Lượng tử ấy chỉ xuất hiện nơi trường quan sát chừng vài phần 1/1.000000 giây, rồi lại tan biến vào hư không mất. Vụ đó có thể có nghĩa là: lượng tử đó đã trở lại một trạng thái quang minh vi tế hơn, mà dụng cụ khoa học chưa làm hiện lộ nổi... Và tất cả những dự kiến này lại càng chứng minh chân lý sắc sắc không không của nhà Phật.

6) Khoa học cũng nghiên cứu, ánh sáng nữa. Ánh sáng có một thứ lượng tử gọi là photon. Các khoa học gia nhận thấy rằng 1 photon nhiều khi có thể chuyên hóa tách làm hai lượng tử: 1 âm điện tử và 1 positron. Và hai cái này đôi khi lại chuyên hóa ngược lại, thành một photon. Ánh sáng của mặt trời cũng là một thứ quang minh thấp kém. Và dự kiến ấy cũng là một sự chuyên hóa của quang minh.

7) Khoa học ngày nay cũng khám phá ra khá nhiều những quang tuyến vũ trụ (radiations cosmiques). Khoảng không gian bao la giữa

các hành tinh, mà trước kia các khoa học gia tưởng là tuyệt đối trống rỗng, thì nay họ khám phá thấy có rất nhiều quang tuyến vũ trụ. Những quang tuyến này đạt tới những tầng số ghê gớm, còn gấp bội tầng số của quang tuyến Gamma, và thường xuyên oanh tạc bầu khí quyển của trái đất, và chắc chắn tạo nên nhiều sự chuyên hóa chưa thể biết rõ được.

Điều này cũng chứng minh lời kinh xưa dạy rằng: khắp nơi, khắp xứ, chỗ nào cũng đầy quang minh. Và cũng đều có thể có những loài chúng sanh cư ngụ.

8) Càng ngày các khoa học gia càng nhận thấy những nét HUYỀN HOẠC trong bộ mặt của các cực vi. Họ nhận thấy rằng cực vi hình như là một con quái vật có 2 mặt: nó vừa là HẠT lại vừa là SÓNG, vừa là lượng tử lại vừa là ba động, vừa là onde lại vừa là corpuscule. Khi nó tác động thì nó có vẻ là hạt, nhưng khi nó di động thì nó lại có vẻ như một làn sóng (Il acte comme un corpuscule et se propage comme une onde)... Điều này khiến họ ngỡ ngàng không ít, vì họ quá quen thuộc với tập quán nhận thức thông thường, coi vật A nhất định là A, chứ không thể vừa là A lại vừa là B được... Nhưng các cực vi vẫn diễn nhiên xuất hiện như vậy, khiến sau cùng, họ đành phải kết luận tương tự như Alfred Kastler trong cuốn *Cette étrange matière* rằng: "Chúng ta đành phải chấp nhận Vật dưới hai hình thái bổ xung đó, coi nó vừa là hạt lại vừa là sóng, và giả tử với quan niệm sự vật cố định mà trước kia chúng ta thường có khi nhìn thấy thiên nhiên".

Điều này cũng chứng minh lời Kinh xưa dạy rằng: sự vật cũng chẳng phải là sự vật cố định, mà chỉ là những CƠ SỰ HỘI TỤ vô lượng nhân duyên trên diễn trình chuyên biến. Sơ dĩ cực vi vừa là hạt vừa là sóng, là vì cái điểm kết tụ cố đọng thành sắc tướng của nó thường được coi là hạt, còn cái trường lực quang minh mờ ảo của nó thì là sóng. Nhưng vẫn chưa hết chuyện... Các khoa học gia còn nhận thấy rằng: Khi họ cố gắng định vị trí (position dans l'espace) của một cực vi một cách chính xác, thì họ VẤP ngay vào một sự bất định vô cùng tận về tốc độ cũng như về năng lực.

Điều này thiết tưởng cũng không có gì khó hiểu lắm. Là vì nếu ta hiểu rằng sự vật là cơ sự sinh động chuyên biến, thì dĩ

nhien khi ta muốn NẮM CHẮC một khía cạnh của nó, thì lại có khía cạnh khác LOT r a ngoài tâm tay nắm giữ của ta. Cho nên, pháp pháp thuận, lý và đối lập chủ thể khách thể chỉ có thể thấu tóm được một số khía cạnh của sự vật, không thể ôm sát trọn vẹn sự vật hay thực tại...

Cũng vì nhận thấy có sự lệch lạc như trên nên nhà bác học Heisenberg đã vội và lập ngay một số phương trình gọi là p h ư ớ n g trình bất định (relations d'incertitude) hay là tương quan bất định....

9) Nay đến một điểm kết luận rất quan trọng của Einstein.

Trên kia đã kể những vụ năng lượng (energie) chuyển biến thành lượng tử, thành trọng lượng (masse), thành vật. Hoặc ngược lại, lượng tử chuyển thành năng lượng. Einstein đã đi xa hơn nữa, và đặt ra một phương trình tương quan giữa năng lượng và trọng lượng tức vật: $E=mc^2$.

E là năng lượng của một vật, m là t r o n g lượng, và c^2 tức là bình phương của tốc độ ánh sáng (300.000km l giây). Phương trình này là tương quan CHUYỂN BIẾN giữa năng lượng và trọng lượng. Năng lượng tức là tinh lực (energie) còn trọng lượng là masse, là vật.

Do đó khoa học ngày nay đã công nhận rằng không có thứ vật gì gọi là thuần túy Vật cả (matiere pure). Vật không phải là hoàn toàn khác biệt với tinh lực, nó chỉ là một hình thái chuyển biến của tinh lực, nó chỉ là những hình tượng cố định và chuyển động chậm lại của những quang minh tinh lực. Nhưng chân lý này, thì lời kinh xưa đã giảng dạy từ rất lâu rồi, và giảng dạy trọn vẹn hơn nhiều, tuy không có điện tử bằng những phương trình. Vì mục tiêu của giáo lý là dẫn dắt hành giả tới chỗ chứng nhập và trực nhận, không phải là đến chỗ quan sát từ bên ngoài.

Kinh xưa vẫn dạy rằng: Tâm là cái n g u ồ n động cơ duy nhất của pháp giới bao la, Tâm là cái bể tinh lực uyên nguyên. Tâm ấy khác với vật đâu, vì Vật chỉ là những hình tượng, những dấu vết biến hiện của Tâm.... Cho nên, kẻ hành giả muốn lên đứng tìm tâm thì phải tìm ngay ở Vật ấy. Khi tâm thức mình CHUYỂN được vật rồi, thì sẽ thấy Diệu tâm ngay... Sắc cũng vậy, Sắc chẳng khác với Không đâu, sắc chính là Chơn Không đây. Vì sắc chỉ là những dấu vết biến hiện của

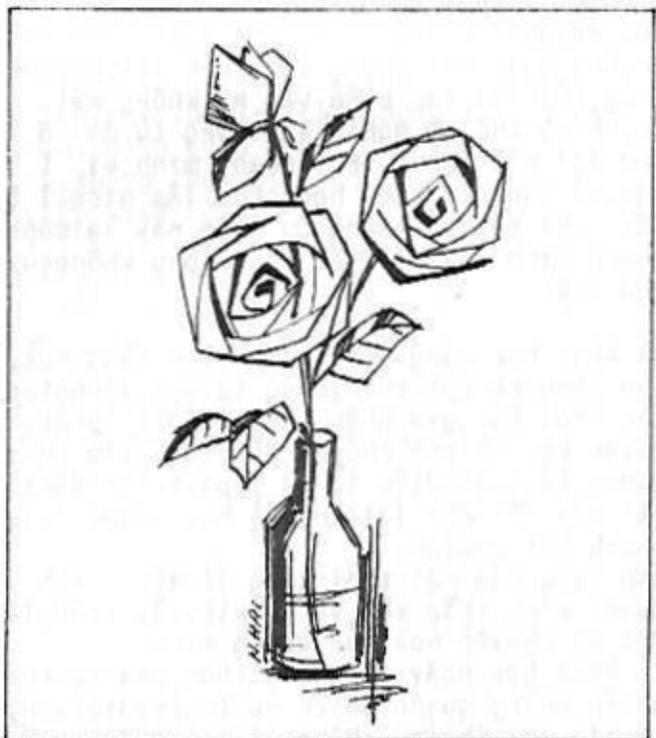
cái Chân Không tức Diệu Tâm. Chân Không là tốt-không bao giờ cũng hiện ra cái DIỆU HỮU. Nhưng kẻ hành giả cần phải biết CHUYỂN mới được, phải tu tập cách CHUYỂN... Phiền não cũng vậy, phiền não là dấu vết biến hiện của Bồ-Đề, nếu biết chuyển, thì phiền não sẽ thành Bồ-Đề... Các lục đạo sanh tử cũng vậy, nó chính là dấu vết biến hiện của Giác thể vô sanh, nếu biết chuyển thì sanh tử sẽ thành Vô sanh... Cõi đời thì đủ thấy lời kinh xưa cao sâu vi diệu đến ngần nào...!!!

10) Khoa học ngày nay cũng nghiên cứu rất nhiều về các siêu âm thanh (ultra-sons). Họ khám phá thấy rằng con chó hay c o n ngựa có thể nghe được 1 vài thứ siêu âm thanh mà tai của con người không thể nghe được, hoặc nhìn thấy một vài thứ quang - minh mà mắt người không nhìn thấy.

Xem thế thì đủ hiểu rằng đối với một chú sanh hay một loài chúng sanh, thì vũ trụ chỉ xuất hiện như những ANH TƯỢNG chiếu cam đo nghiệp thức.

Theo lời kinh, thì những làn sóng của âm thanh cũng là một thứ quang minh. Kinh Hoa Nghiêm cũng thường nói đến những " quang minh phát ra những diệu âm"...

(Kỳ tới nói về THỜI GIAN NHƯ HUYỄN)





Đã mấy năm không gặp nhau, tất lòng h ả ng tưởng nhớ đến Cư Sĩ. Mùa thu rồi, nhân linh huynh Lâm Chi Phân đi dự kỳ hưởng thí, có đem thơ đến Phố Đà, tôi mới được biết s ự tu trì của cư sĩ trong thời gian gần đây. Nghe nói trong nhà bất hạnh, mất đứa con yêu, nên cư sĩ h ăm s ờn thương buồn không an, tôi muốn nói rõ sự lý nhân quả, nhưng vì công việc biên soạn quá gấp, nên chỉ viết thơ kê' sơ lược qua. Ngày rằm hôm nay, Thầy Triệt Quyền lên núi thăm, trong câu chuyện lại nói đến tình trạng oan trách của Cư sĩ, và những tà thuyết của một vài người tục dựa vào đồ báo: làm lành mang họa, tu hành không lợi ích chi... Tôi nghe xong bất giác ngậm ngùi, e rằng bậc thượng trí nhân việc này trê' nái sự tu, kẻ hạ ngu lại d ắm làm ác, nên không n ại quê' hèn, xin đem lời ngày đ ể' cùng nhau bày tỏ.

Trong kinh Phật thường nói: quả báo thông ba đời và người sanh con cái lược có bốn nhân. Quả báo thông ba đời gồm có: hiện báo, sanh báo và hậu báo. Hiện báo là đời n ảy làm dữ, lành, đời này được họa phước; như sĩ tử cần học tập, hiện thân được công danh. Việc này mắt phàm đều có thể thấy. Sanh báo là đời này làm dữ, lành, đời này được họa phước; như ông cha trong văn chất, con cháu mỗi phát đạt, hiện vinh (sanh báo ước n ớ i bản nhơn và việc cách đời khó chỉ' rõ, đã y là tạm mượn thí dụ đ ể' cho đ ể' hiểu, xin đừng nhân lời mà hại ý). Việc này mắt phàm không thấy, thiên nhân còn có thể thấy được. Hậu báo là đời này làm dữ, lành đến đời thứ ba, thứ tư, hoặc ngàn muôn đời, cho đến vô lượng vô biên hằng hà sa kiếp về sau mới được họa phước; như vương nghiệp của đời Thượng Châu thật ra mở đầu từ Ông Tắc, Ông Khiết. Việc ba, bốn đời thiên nhân còn thấy được, nếu việc trăm ngàn kiếp thiên nhân không

Lá thơ Tịnh Độ

ÃN QUANG ĐẠI SƯ

THƠ PHÚC ĐÁP CƯ SĨ

Lâm Giới Sanh

thê' thấy, nhưng đạo nhân của hàng Thanh Văn thấy biết rõ ràng. Đ ể' như việc vô lượng vô biên hằng hà sa kiếp, chỉ có đ ể' N h ữ Lai ngũ nhân tròn sáng mọi nhìn suốt trước sau; cảnh ấy còn không phải là nhân giới, của Thanh Văn, huống chi là thiên nhân, nhục nhân? Biết được quả báo ba đời t h ỉ sự làm lành được phước, đ ể' mang họa, l ớ i thánh văn không sai và giàu nghèo, sang, hèn, thọ, yêu, cùng, thông đều có số phận, đâu từng thiên lệch? Như hình đẹp xấu t h ể nào, bóng hiện trong gương cũng như thế ấy người trí biết sửa đổi hình, kẻ ngu luôn ghét hơn với bóng! Cảnh nghịch vẫn thuận chịu, là biết vui số phận; không oán t r ời trách người, mới có thể lập mạng.

Con cái có bốn nhân: báo ân, báo oán, trả nợ đời n ợ. Báo ân là con đối với cha mẹ đ ờ i trước có mang ân, vì báo ân nên đ ể' l ầ m con, trọn đời phục dịch nhọc nhằn khiến cho song thân khi sống còn được phụng dưỡng an vui, lúc qua đời được chôn cất, cúng tế. Cho đến hoặc con làm những việc giúp nước an dân, danh nêu thanh sử, đ ể' cho thiên hạ đời sau nhân kính người mà mến trong c ả cha mẹ như các ông: Tăng Lô Công, Trần Trug Túc, Vương Qui Linh, Sĩ Đại Thành... Đời này những con thảo cháu hiền đều thuộc về hàng ấy. Báo oán là cha mẹ đối với con đời trước có điều phụ nghĩa, n ớ mới đến làm con đ ể' báo oán. Khi còn nhỏ con đã sanh lòng ngộ nghịch, lớn lên lại gây họa làm lụy cho cha mẹ; khi song thân còn sống, không cung phụng, lúc chết đ ể' nhục lây đến kẻ cứu tuyền. Thậm chí, có khi con năm gyven' chức trọng- yêu rồi làm điều trái phép khiến cho nhà cửa nát tan, dòng họ diệt tuyệt, mồ' mã bị đào xiềng, đ ể' thiên hạ đời sau nhân thoả mà người mà ghét luôn cả' cha mẹ, như bọn Vương Mang, Tào Tháo, Đông Trác, Tần Cối... Trả nợ

là đời trước con có thiếu tiền của nên cha mẹ vì trả nợ, nên đến làm con, nếu số thiếu nhiều thì trả đến mất đôi song thân, thiếu ít hoặc đến nửa chúng rồi đi. Như con học vừa thành danh thoát chết mất, buồn bán n mới được lợi bổng liả trần. Đời nợ là đời trước cha mẹ có thiếu tiền nơi con, nay nó đến làm con để đời lại. Như số nợ nhỏ thì cha mẹ chỉ tốn tiền cho con ăn mặc, thuốc men, học hành, cưới gả, và dạy bảo đủ điều muốn cho mai sau thành lập, nhưng vì kỳ hạn đã mãn, nó liền qua đời. Nếu số nợ lớn, có khi dựa con xài phá tiêu tan hết sự sản của cha mẹ mới thôi.

Nay tôi xem lệnh tử hình như đời nợ mà đến may vì số nợ có ít, nên vừa lớn khôn dẫu với tử trần. Vậy cư sĩ nên sám hối nghiệp đời trước, gắng sức tu hành. Do sự bồi phúc ấy chắc có lẽ rồi đây cư sĩ sẽ được đũa con quý làm rục rở tông môn chớ chẳng không! xem như đức Không Tử là Thánh nhóm người con một mất thọ trung niên, Thầy Nhan Uyên là bậc đại hiền, song lại tuổi xuân ngắn ngủi, Ông Nguyễn Hiền nghèo xơ xác, Thầy Tử Lộ bị tuất nạn, Bà Di, Thúc Tề chết đói nơi núi Thú Dương, còn Ngải Cừ Bá Ngọc cũng không ở nước Vệ. Cư sĩ cho rằng Thánh Hiền do tu đức mà bị trời phạt ư? Hay là sống chết, giàu sang đều có số mang! Vậy cư sĩ chỉ nên trách đức mình chưa đủ, chớ hời hợt điều hoa phúc làm chi. Được như thế kiếp thân sẽ đến, tai tinh tự nhiên lánh xa.

Trong đời sống, con người có dù tâm sự khổ dù sanh lên cõi trời cũng khổ khổ. Năm tướng suy, chỉ có thể giới Cực Lạc ở phương Tây là thuận vui không khổ. Biết đâu do Cư Sĩ có công hoằng dương pháp môn Tịnh Độ nên thánh thần đem đũa, con không phúc thọ ấy, làm một mũi kim thông tinh đâm trên đỉnh đầu, để cư sĩ thấy rõ ba cõi như nhà lửa không an, các sự khổ đầy đầy rất đáng sợ, kiếp người vô thường mau như chớp khi dài hạn đã đến không ai cầm giữ được ai. Tất cả pháp hữu vi như mộng huyễn, bóng bọt, bầy gió chưa tinh ngộ cần tu tinh nghiệp thì có khác nào gỗ đá vô tình? Người có ý chí đầu có chịu làm khi thịt biết đi, chạy để ngày kia đồng chết mục với cỏ cây? Đầu nợ tự cam ở cảnh phạm ngu, cứ mãi nâng cao cảnh Thánh. Gặp duyên nhắc nhở khẩn yếu như thế mà không khẩn phát, nghe được chánh pháp mà không chịu làm theo, ấy là Phật phụ chúng sanh hay là chúng sanh phụ Phật? Là người trí tuệ, mong cư sĩ xét nghĩ,

Thơ đáp anh em một vị Cư sĩ ở Vinh Gia

Từ đời trọng xuân biệt nhau không mấy chốc đã sang tiết hạ, bóng thiếu quang mau lẹ, rất dễ kinh người!... Mỗi khi nghĩ đến nhị vi lòng tin tuy chân thiết, nhưng lẽ đạo chưa thông, đến nỗi bỏ chỗ cao mình theo nơi thấp tối, không những mình mất chánh kiến, để cuối cho bậc đại gia, mà chính như Quang này đã mang tiếng là kẻ quen biết với nhau, cũng tự thấy sanh lộg hổ then! Trong bức thơ gọi đến, cư sĩ nói về sau có viết được quyền chi sẽ tùy thời xin phủ chánh; nhưng tôi mất yếu thể suy, nếu vô sự tất không gấm gửi nghiên bút, dù có việc phải cần đến, xét lại cũng nhóm một đồng chữ, có chỗ nào đáng xem? Tuy nhiên, e rằng lương phụ lòng nhị vi hằng mong tưởng, tôi xin đem chút canh thừa cơm hẩm sơ lược sắp bày, như không hiểm vi nặng mũi, thì cũng có thể tam dờ lòng để lần lượt nếm đến món cao lương tự tánh.

Về bài tứ liệu giản, nghĩa lý rất sâu xa thiết đáng, nên tìm xét kỹ, muôn lần xin chỗ lấy sự giải thích cạn cợt của một vài người mà khinh thường. Nếu như thế, rất uổng phụ tâm lòng đại tử bi của Ngài Vinh Minh, một phen cạn lời khuyên bảo. Quyền tri kính lợi ích tùy tâm luân sôđi có, là vì người đời nay khi thọ tri kính diên, phần nhiều không mấy may kính sợ. Muốn được sự thật ích trong Phật Pháp, phải tìm nơi lòng kính sợ; nếu chỉ thành cung kính, còn có thể mau chóng quả Phật, hưởng nữa là địa vi thấp ư? Thiên Đạ o Hòa Thượng vốn là hóa thân của Đức Di Đà có thân thông trí huệ lớn, nhưng lối giáo hoá về tông Tịnh Độ, ngài không chuông mới huyền diệu, chỉ trọng sự thiết thật bình thường. Về diêm chuyên và tập tu của Ngài chỉ dạy, rất có lợi ích vô cùng! Chuyên tu là thân nghiệp chuyên lễ, khẩu nghiệp chuyên xưng (khi tụng kinh chú, nếu có hỉ tâm hồi hướng vãng sanh cũng có thể gọi là chuyên xưng) ý nghiệp chuyên nhớ. Được như thế thì muôn người tu đều vãng sanh không sót một. Tập tu là gồm tu nhiều pháp môn khác hồi hướng Tây phương, vì tâm không thuần nhất nên khó được lợi ích, trong trăm ngàn người chỉ hy vọng được ba bốn người vãng sanh mà thôi. Đây là lời vàng

chắc thật, ngàn đời không thay đổi. Nhi vị nên y theo những lời này để tự lời và đem khuyên tất cả mọi người. Đến như phép trì chú chi được dùng làm trợ hạnh, không nên làm chánh hạnh kiêm với niệm Phật. Phép trì chú tuy không thể nghi bàn, nhưng phạm phu vắng sanh toàn nhờ nơi tín nguyện hay chơn thiết hợp với sức hoằng thế của Đức A Di Đà, đạo cam ứng thông nhau mà được tiếp dẫn. Nếu chẳng rõ ý này, cho rằng các pháp không thể nghi bàn, tu môn nào cũng được, tất sẽ thành không thiện, không tịnh muôn đời chìm đắm, chúng ấy biết nương tựa cùng ai? Như xét nghi mình là phạm phu đây đây nghiệp chướng, nếu không nhờ sức hoằng thế của Phật, trong đời này quyết khó thoát khỏi luân hồi, mới thấy pháp môn Tịnh Độ lực dụng hơn tất cả các pháp khác.

Trì chú, tụng kinh dùng để trông phước chước tiêu tội nghiệp thì được, nếu vọng ý muốn cầu thần thông, đó là bỏ gốc theo ngọn, không khéo dụng tâm. Chẳng như tâm ấy có kiết, lại thêm đạo lý không minh, giới lực không chắc, niệm Bồ đề không sanh, lòng hơn thua lũng lẫy, e có ngày bị ma đưa sẽ phát cuồng! Muốn được thần thông, trước phải dắc đạo; dắc đạo thì thần thông tự nhiên không gấn sức nơi đạo chi cầu thần thông, đừng nói là không được chi, dù có được cũng trở thành chướng đạo. Ví thế, chư Phật, Tổ đều nghiêm cấm, không cho tu học theo đường lối ấy. Bối người đời thường có những tâm niệm như vậy, nên tiện đây y tôi cũng nói qua. Nhi vị trên nhà hãy còn lịnh thân, nên thường đem pháp môn Tịnh Độ và những sự tích cảm ứng giảng giải, khiến cho người sanh lòng vui đẹp tin làm theo. Nếu không lấy điều này báo hiệu, dù có thể làm đạo hiệu của đời, kết cuộc có ích lợi gì cho song thân đâu? Vua Võ Văn bực Thánh nhân, còn không thể cứu cha là Ông Cố hóa làm con rùa ba chân dọa vào súc loại. Xem việc này há không tỉnh ngộ gấp cầu dẫn thân thức song thân dự hội Liên Trì, hầu gấn Đức Phật để người chúng được bản tánh vô lượng quang thọ ư?

Su' khổ hạnh của cư sĩ Chí Liên tuy cũng tốt, nhưng e cô chưa hiểu tông chỉ Tịnh Độ hoặc không thể buông bỏ hết những tâm - niệm chuyên nữ thành nam và mong hưởng phước báo ở cõi trời, người, thì sự lợi ích vô biên vì cái vui nhỏ thế gian mà

thành ra uổng mất! Nên đem điều này giảng rõ, để chỉ hướng cô được thêm quyết định. Và lại, khuyên một người sanh Tịnh Độ, tức là thành tựu một chúng sanh làm Phật, và đã thành Phật tất độ vô lượng chúng sanh, công đức không ngần ấy sẽ về phần mình. Lại nữa, người tu Tịnh Độ đã đem pháp môn này khuyên báo mọi người, đối với vợ con dâu rể không điều dặt để cho kẻ trong nhà mất phần lợi ích lợi ích ở n hay sao? Như người trong thân quyến sẵn có căn lành thì còn gì hay hơn; bằng không được thế, cũng phải lần lượt un đức khiến cho mỗi ngày càng gấn với lẽ đạo. Đây mới gọi là lòng từ ái sâu rộng, nếu bỏ điều này mà gọi là từ ái thì cũng chỉ có danh không thật mà thôi. Lời tôi nói c h ã ng qua sơ lược một đôi điều để nêu ra phần đại khái, không đủ lấy làm kinh trọng, xin xem rõ các bộ Tịnh Độ Thập Yếu, Tịnh Độ Thánh Hiền lục, Lạc Bang Văn Loạn.... thì có chỗ nương theo, chẳng còn nghi ngờ gì nữa.

Nói khổ ở Ta Bà nói không cùng, dù cho gặp thứ thanh bình, chúng sanh cũng vẫn chen chúc trong bầu nhiệt nảo, nhưng vì nhân chịu lâu ngày thành quen, nên không tự biết đó thôi. Gấn đây, ở Trung Hoa a thường bị nan bình lửa sự khổ không thể tả xiết! Nhìn ra các nước ngoài, cuộc đại chiến đã ba năm, số người chết q ú a nhiều mà thế chiến tranh vẫn còn thanh chưa biết ngày nào mới thôi. Thảm cảnh ấy do nghiệp ác của chúng sanh gây nên, cũng chính là trạng thái của kiếp d a o binh mở đầu; nói khổ về sau, nếu nghĩ đến, thật đáng kinh sợ! Mong nhi vị phát đại tâm mau cầu vãng sanh để sớm chúng đạo quả, rồi trở lại hóa đạo chúng sanh nơi cõi Ta Bà này. Kinh nói: "Bồ Tát sợ nhân chúng sanh sợ quả". Bồ Tát e mang ác quả nên dứt ác nhân, chúng sanh tranh tạo ác nhân, để rồi chịu ác quả. Trong khi chịu quả khổ lại không biết sám hối, còn gây thêm điều dữ để đời trị, thế nên oan oantướng báo nổi mãi khôn cùng, nghi đáng thương mà cũng đáng sợ!

Biết được lẽ này, không cầu sanh T a y Phương chưa phải là Trưởng Phu.

(còn tiếp)

PHẬT GIÁO VIỆT NAM QUA PHONG ĐẠO TỤC NGŨ

1. Thiên

NGUYỄN THỊ TUYẾT phật tử Kim Sơn

(Tiếp theo)

Học giả Nguyễn Doãn Can Lộc sưu lục

LỜI TÒA SOẠN: Phật Giáo Việt Nam qua Phong Dao Tục Ngữ của Nguyễn Thị Tuyết đã d ấ n g trên Liên Hoa Nguyệt San, Sài Gòn 1964. Theo như soạn giả cho biết ở trang 46 (Liên Hoa số 1 năm 10), bài biên khảo này gồm có đến 8 chương, nhưng chúng tôi chỉ kiểm được có hai chương Thiên và Tình Yêu cùng chương "Lời Nói Đầu". Những chương còn lại nếu vị nào còn giữ được Liên Hoa trọn bộ thì vui lòng gửi tặng Viên Giác 1 bản chụp những mục còn thiếu. Hoặc chính soạn giả giúp cho việc đó lại càng hay hơn nữa.

I. THIÊN:

Phật Giáo Việt Nam, nếu muốn nói tông phái, cơ hồ chỉ có hai là Thiên Tông và Tịnh Đ ộ Tông. Thực tế 2 Tông đó cũng không có một ranh giới phân chia nào. Nhưng chắc chắn Thiên Tông du nhập Việt Nam trước (1) và được ảnh hưởng mạnh hơn (2). Có hai sự kiện khá lạ lùng mà nguyên nhân ta tìm thấy dễ dàng là sự "Niệm Phật" và tiếng "hồng chung" phổ biến và ảnh hưởng nhất trong nhân gian thì phong dao tục ngữ nói đến rất ít, nguyên nhân là vì phong dao tục ngữ hầu hết xuất từ miền Bắc mà ở đây "hồng chung" không phải đánh 108 tiếng vào lúc tối nhất và sáng nhất của một ngày như miền Trung, còn sự "Niệm Phật" thì Phật Giáo Việt Nam ngày xưa không có gì hơn ngoài cái tiếng "Na Mô" (3). Trong khi đó, Thiên , q u a phong dao tục ngữ, lại hiện ra dù cả nội dung và hình thức một cách khá chính xác.

Nhưng Thiên đó là Thiên của Thiên Tông. Phải nói như vậy vì Thiên đã có trước và có cả ngoài Phật Giáo, ngay tại Ấn Đ ộ. Riêng Phật Giáo, Thiên không phải chỉ có Thiên Tông . Ta có thể cắt nghĩa, sau khi nhìn toàn bộ Thiên học của Phật Giáo, rằng "hệ thể nghiệm thực tại và sống với thực tại, kết hợp thực tại với con người của mình" thì đó là Thiên. Thế nên khởi sự, "vô thường quán" và "tự bi quán" đã là tiết mục sinh hoạt, biểu hiện cao độ và phổ biến của Thiên. Nhưng Thiên của Thiên tông, tuy là một trong Thiên học của Phật Giáo nó, thực cao sâu và có một sắc thái kỳ lạ đặc biệt trong mọi mặt từ phương pháp đến sự biểu thị.

Thiên của Thiên tông khởi doạn bởi Phật Đà. Điều đó dĩ nhiên, nhưng kinh sách nào, đã tự Phật Đà nói ra như vậy thì so ra "Lãng Già", bản kinh mà Thiên tông lấy làm căn bản, không nổi bật một cách rõ ràng và giản dị nhưng chính xác và sâu xa bằng "Tứ thế tam muội" , bản kinh được dịch ra Hoa văn sớm nhất, 2 lần vào trung điệp thế kỷ thứ 2 và trung điệp thế kỷ thứ 3 (4). Từ Phật Đà xuống hậu điệp thế kỷ thứ 4, Thiên đó được du nhập Trung Hoa lần này với người chính thức, là Buddhahadra (Phật Đà Bạc Đà La) và đến Boddhi-dharma (Bồ Đ ế Đạt Ma) thì Thiên tông khởi nguyên, khi Huệ Năng xuất hiện thì Thiên tông đại thịnh.

Tại quê hương ta, Vinitaruci là thế hệ thứ tư của Bodhidharma, trước Huệ Năng 2 thế hệ, lại là người có học và có thành tích về triết học Phật Giáo (5), nên người ấy đem Thiên du nhập Việt Nam, kết quả Thiên đã thể hiện xứng đáng: miền tục, phát triển một cách c ó tông phái, có người và người có tâm đặc hẳn hoi, tâm đặc đó lại lưu tồn trong văn h ọc c nước nhà mà nội dung và hình thức có thể đem ra so sánh với chính Thiên ở Trung Hoa . Sau hết, Thiên đó đã biểu hiện trong phong dao tục ngữ là sự trạng mà Nhật Bản và Trung

Hoa vị tất đã có hay có bằng, chưa kể điều đó còn rất đáng kể và đáng quý tương đối với chính những cái đã biểu hiện qua phong dao tục ngữ.

Sự biểu hiện của Thiên trong phong dao tục ngữ chắc chắn rất sớm và khá phổ biến, vì ngay trong niềm chung thủy của tình cảm, dân chúng cũng đã biết để liên tưởng đến một nổi danh tiếng của Thiên Tông, nói Ngài Huệ Năng đã ở:

*Đêm đêm tưởng tượng Ngân hà,
Bóng sao tinh dầu đã ba năm tròn,
Đá mòn nhưng đá chẳng mòn,
Tào Khê nước chảy lòng còn trở trở(6)*

Biểu hiện qua phong dao tục ngữ, điều đó đã chứng tỏ Thiên tuy thực cao sâu mà lại thực linh hoạt. Đó cũng là đặc tính và kết luận của Thiên qua phong dao tục ngữ mà ta tìm hiểu sau đây.

Như đã nói, Thiên thế nghiệm và hoạt dụng thực tại, hòa hợp thực tại với con người, nên thực cao sâu mà rất giản lược và linh hoạt: đó là sắc thái đặc biệt của Thiên. Nên Thiên chính là "Tâm tức Phật" Phật=Tâm: *Phật tại tâm*. Hoạt dụng chính xác tâm ấy là Thiên: *Chân tâm tức Phật*. Thiên là bản thể và cứu cánh của con người, vốn "bất sinh diệt", "thường trú" *Nhân lão tâm bất lão(7)*. Ta hãy đối chiếu câu này với đoạn văn sau đây, ghi câu chuyện giữa Đức Phật và Ba Tư Nặc vương(8):

- Ông thấy thân ông biến đổi mà có biết trong cái biến đổi ấy có cái bất sinh diệt không?
- Con thực không biết.
- Để tôi chỉ cho ông cái tính bất sinh diệt ấy. Ông thấy nước sông Hằng lúc mấy tuổi?
- Lúc 3 tuổi, khi mẹ con bế con đi chiêm bái thần Kỳ Bà.
- Bây giờ già rồi mà ông thấy nước sông Hằng, cái thấy ấy có khác với cái thấy lúc nhỏ không?
- Không..."

Thiên không phải biết lập dấu, ngoài con người và thế giới con người. Thiên là bản thể và hoạt dụng của bản thể, nên cái con người và thế giới con người mà ta thấy vô thường sanh diệt, thực ra, chính là Thiên và hoạt dụng của Thiên nếu Thiên đã biểu hiện. Vậy nên không thể nào biểu hiện được Thiên nếu tìm Thiên ở đâu ngoài Thiên - ngoài con người và thế giới con người. Đừng làm cái việc mở to mắt mình ra đi tìm con mắt của mình như Thiên tông đã mỉa mai và hãy coi chừng, nếu hiểu một cách máy móc thì "nhân lão tâm bất lão" cũng là: *Xà cặn câu viên(9)*. Nên Thiên là "dương xứ tiện thi"(10) là thế giới này đây thực hiện cũng bởi thế giới này, đâu rằng nghe rất kỳ lạ. *Ao cả lửa thành*. Vì, ví dụ như đất, đất là đất mà tương cũng đất chứ không chỉ khác, cái khác là chính đất ấy mà nên nên tương: *Đề hồn đất, nặn nên ông Bụt*. Nên Thiên là vũ trụ, vũ trụ là Thiên, đỉnh chỉ sự thác loạn, phúc hồi chân tướng thì Thiên hiện lộ, thì chính đây là Thiên: *Vén mây mù mới thấy trời xanh*. Không phải "mới thấy" mà "là thấy", "là", chứ không phải thấy gì nữa, nên khi Thiên biểu lộ thì tất cả đều là Thiên, đều là hoạt dụng của Thiên, đúng như kinh Tư ích đã nói "nhất thế pháp chính, nhất thế pháp tà" = toàn thể là chính mà toàn thể cũng tà(11) *Vạn pháp vạn linh(12)*. Thiên tông đã nói "xúc xứ tiện thi" = đúng vào đâu là Thiên ở đấy. Nên Thiên biểu lộ thì con người này con người hoa:

Người như hoa, ở đâu thơm đấy

Và thế giới con người này là thế giới ánh sáng: *Đáo xứ sinh huy(13)*

Ta hãy so sánh 2 câu này với 2 câu sau đây đã thành một bài tán gọi là bài "tán Bồ Đề" "Bồ Đề điều pháp biến trang nghiêm, tùy sở trú xứ thường an lạc" = Tuệ giác chói lợi khắp nơi, ở đâu cũng là an lạc(14). Nên thế giới của Thiên là bức tranh thái bình, lòng là y và linh hoạt:

Xem trên trắng bạch, trời hồng

Đạo miên sơn thủy bệ bông thái bình.

Cần chi đạo miên sơn thủy mới thấy và bệ được bông hoa thái bình. Thái bình của Thiên tràn đầy và triển miên. Cho nên bất cứ con người như thế nào, đều có thể thực hiện Thiên tựa như ở đâu cũng có đường về để đi: *Xứ xứ hữu lộ đạo Tràng An(15)* (Còn nữa)
(Trích ở Liên Hoa Nguyệt San số 2 năm thứ 10. Phật Lịch 2507. Rằm tháng 2 năm Giáp Thìn Sài Gòn 28 tháng 3 dương lịch 1964 từ trang 42 đến trang 46).

CHỮ THÍCH:

- (1) Khởi sự vào năm 508 bởi Tì Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci) người Ấn nhưng qua Việt Nam từ Trung Hoa, là người đặt pháp với đệ Tam Tổ của Trung Hoa, trước Ngài Huệ Năng 2 thế hệ (Việt Nam sử lược, trang 76).
- (2) Với Ấn thì do những người Ấn đến Tàu bằng đường hàng hải ngang qua Việt Nam, với Tàu thì Việt Nam tiếp giáp Hoa Nam mà Thiên Tông tử Ngài Huệ Năng sắp đi lại thành ở đó.
- (3) Nguyên ngữ chữ Phạn là Namah hoặc Namo, là tiếng chào, có nghĩa tôi cung kính, tôi kính thác tánh mệnh của tôi; xin hướng dẫn và giúp tôi đạt đến "bờ bên kia".
- (4) Đại Tang kinh thuộc tập 15, trang 343-346, kể cả 2 bản dịch.
- (5) Đã dịch 2 bản kinh từ chữ Phạn ra Hoa Văn (Việt Nam Phật Giáo sử lược trang 77).
- (6) "Việt Nam ca trừ biên khảo", trang 97 và 98, 4 câu này có trong một khúc hát theo thể "dại thạch" (tác giả khuyết danh); khúc ấy chép có hơi khác, nghe ra không hay bằng và tỏ ra đã biến đổi:

Đêm đêm tưởng bóng Ngân hà,
Trông sao tinh dầu đã ba năm tròn,
Non mòn nghĩa ấy chẳng mòn,
Tào Khê nước chảy lòng còn như in.

- (7) Người già, tâm không già.
- (8) Lăng Nghiêm Kinh, Đại Tang Kinh tập 19, trang 110.
- (9) Bỏ gần tìm xa.
- (10) Chính đây là đây, đây là.
- (11) Nguyên văn: "Toàn thể vạn hữu đều là chính, toàn thể vạn hữu đều là tà. - Ý nghĩa đó như thế nào? - Đối với vạn hữu, thể nghiệm được bản thể siêu việt tri thức thì toàn thể đều chính, nếu đối với bản thể siêu việt tri thức ấy nhận thức bằng tri thức thì toàn thể đều tà" - Đại Tang kinh tập 15 trang 36, giữa.
- (12) Vật gì cũng linh cả.
- (13) Đến đâu phát sáng ở đây, đâu cũng phát sáng.
- (14) Nguyên ngữ của Ngài Nghĩa Tịnh dịch lời kết thúc sau mỗi khi Tăng Sĩ đọc lại giới bản, ý nói giới luật thanh tịnh thì là như thế đó.
- (15) Đâu đâu cũng có đường về Tràng An.





QUỐC SỬ TẠP LỤC

3. QUỐC HIỆU NƯỚC TA

SỬ TA SO VỚI SỬ TÀU

Ứng Hoà Nguyễn Văn Tố

Học Giả Mặc Khách sưu lục

Lời Tòa Soạn: Quốc Hiệu nước ta - sử ta so với sử Tàu của Ứng Hoà Nguyễn Văn Tố. Bài này đã được đăng trên tuần báo THANH NGHỊ ở Hà Nội trong những năm 1944 và 1945. Kể đến năm 1964 lại được tái đăng trên TIN SỬ ĐỊA của Ban Báo Chí Nhóm Sử Địa Đại Học Sư Phạm Sài Gòn.

Tòa Soạn báo Viên Giác xin thưa cùng với Quý Tác Giả, Soạn Giả và Dịch Giả như sau: Đ ể bảo tồn và phát huy văn hóa Phật Giáo cũng như Văn Hóa Dân Tộc, Viên Giác xin trích đăng lại những bài đã được xuất bản tại Việt Nam cũng như ngoại quốc. Một số lớn đã được sự đồng ý của Tác Giả, số còn lại, chúng tôi không thể liên lạc được. Vậy xin cảm phiền nhữg Tác Giả, Dịch Giả và Soạn Giả nào đã có bài được đăng trên Viên Giác, xin liên lạc v ớ i chúng tôi, để kính gửi đến Quý Vị một số tinh tài tương trưng, cho công trình của Quý Vị nếu chính Quý Vị yêu cầu. Tờ báo Viên Giác là tờ báo biểu, sự ủng hộ tùy tâm độc giả, khg phải là tờ báo thương mại. Nên kính mong Quý Vị cũng hiểu và thông cảm cho vấn đề này. Tuy nhiên, chúng tôi sẽ không bao giờ quên được công lao của những NGƯỜI đã, đứng và sẽ trực hoặc gián tiếp đóng góp cho Viên Giác ngày càng được phong phú hơn.

(tiếp theo)

2. VẠN LANG

Hai chữ Vạn Lang bắt đầu có từ đời vua thứ ba họ Hồng Bàng (2879-258 trước T.C.) tức là Lạc Vương mà xưa nay vẫn lầm là Hùng Vương.

Mấy quyển sử ta đều chép rằng: "Khi Hùng vương đã nối ngôi của Lạc Long thì đặt tên nước là Vạn Lang". Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (Ngoại ký q. I, tờ 3a) chú thích rằng: " nước ấy phía đông giáp Nam Hải, phía Tây đến nước Ba Thục, phía Bắc đến Hồ Động Đình, phía nam giáp nước Hồ Tôn tức Chiêm Thành nay là Quang Nam". Đại Việt Sử Ký, tiên biên (q. I, tờ 5a) thì chú thích rằng: "Câu sử nói nước ấy phía Đông đến bể (thế là dân ở phía Toàn Thư, mà lại bỏ chữ Nam, chỉ viết chữ Hai), còn phía Tây, phía Bắc và phía Nam thì chép giống Toàn Thư, nhưng dưới chữ Hồ Tôn chỉ chưa chữ Chiêm Thành, không có chữ nay là Quang Nam".

Tra Tứ Nguyên (quyển tị, trang 388) thì Nam Hải là một dãy bờ biển từ Đài Loan qua phía Nam Phúc Kiến đến nửa Cù Lao Lôi Châu và cả Cù Lao Quỳnh Châu, tức là bờ cõi nước

Nam. Thế thì Toàn Thư chép phía Đông đến Nam Hải là phải.

Nước Ba gồm bốn phủ Bảo Ninh, Thuận Khánh, Quý Châu, Trảng Khánh cũ, và Lữ Châu thuộc về Tỉnh Tứ Xuyên bây giờ. (Tứ Nguyên quyển đầu, trang 164).

Nước Thục gồm bốn phủ Thành Đô, Long An, Chàng Châu, Nha Châu cũ, đất Ngang Châu và phía tây phủ Bảo Ninh, đều thuộc Tỉnh Tứ Xuyên bây giờ (Tứ Nguyên, quyển thân, trang 125).

Khâm Định Việt Sử (tiên biên, quyển I, tờ 3b 4b) có bài căn án như sau này: "Bờ cõi nước ta từ Trần, Lê và trước, phía đông đến bể, phía Tây giáp Vân Nam, phía Nam giáp Chiêm Thành, phía Bắc giáp Quang Tây, phía Đông giáp Quang Đông, phía Tây Nam giáp Lão Qua so với sách Tàu như quyển Thiên Hạ quân quốc và dư địa, đều chép: "nước An Nam phía Đông đến bể, phía Tây đến Vân Nam và Lão Qua, phía Nam đến Chiêm Thành, phía Bắc đến Quang Tây". Đại khái giống nhau cả, duy đến triều Nguyễn ta, đức Cao Hoàng Gia

Long(1802-1819)định được Thân Châu,có cả toàn Việt,thì phía đông đến bể lớn, phía Tây giáp Văn Nam,phía Nam giáp Cao Man , phía Bắc giáp Luông Quang.Cái địa đồ ấy trước chưa từng có.Nhưng cùng với Đ ộ n g Đĩnh,Ba Thục còn cách xa nhau,thế mà sứ cũ (tức Toàn thư) chép:"Nước Văn Lang phía Tây đến Ba Thục,phía Bắc đến Động Đĩnh" , thế có phải là quả sự thực không?Đ ộ n g Đĩnh giáp hai Tỉnh Hồ Nam và Hồ Bắc, thực là ở phía Bắc Bách Việt,Ba và Thục t h ì còn cách nước Tỳ Điền.Từ Nguyên cho, vào Tỳ Xuyên(nay thuộc Văn Nam)không thể liên côi được.Cựu sử chép khoe khoang cùng với việc Thục vương ở dưới đều là truyện hư, khó khảo xét nổi,huống chi 15 bộ của Văn Lang từ Giao Chỉ,Chu Diên trở lại, không có một bộ nào ở phía Bắc,điều đó thực là sai".

Như thế là bộ Khâm Định đã để ý đến c h ô Đông Tây,từ chỉ của nước Văn Lang. Năm 1918 ông Henri Maspero viết đến Văn Lang quốc,có một bài bình phẩm bằng chữ Pháp (Etudes d'Histoire d'Anam,VI,Le Royaume de Van Lang)đăng ở Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient,quyển XVII,số 3) tôi dịch ra như vậy:

"Nhờ truyện truyền kỳ của các nhà làm sử N a m chép ở đầu sử rằng:lúc đầu tiên trước khi nước ngoài đến xâm chiếm đất Bắc kỳ 1 à nước Văn Lang,do một dòng vua tên là Hùng Vương đứng trị vì,mãi đến ngày có một ông vua nước ngoài là con vua Thục đến cướp , đổi tên nước rồi làm vua.

Nước Văn Lang rộng lắm.Toàn Thư(q.I,tổ3a) chép rằng:"nước ấy phía đông giáp Nam Hải phía Tây giáp Ba Thục,phía Bắc đến hồĐộng Đĩnh,phía Nam giáp nước Hồ Tôn tức Chiêm Thành".Nhưng bố cõi ấy so với đất c u a người Nam hiện thời khác nhau xa lắm, Ba và Thục nay ở tỉnh Tỳ Xuyên mà Hồ Động Đĩnh thì ở giữa nước Tàu, trên bờ s ô n g Dương Tử ở Hồ Nam.Chính những người chép bộ Khâm Định cũng đã cho là khó tin v à cũng để ý đến 15 bộ của Văn Lang chép trong Toàn Thư không đi khắp được những bờ cõi ấy,vẫn trong xứ Bắc Kỳ và phía Bắc Trung Kỳ.Rõ ràng là chép ở hai quyển sách Tàu , mỗi quyển mỗi khác,và lại trái nhau,tôi sẽ lần lượt xét riêng ra sau này: "Nước của Hùng Vương phía Bắc đến nước Ba Thục và sang đến tận Hồ Động Đĩnh,thì có lẽ nhằm chữ Văn Lang với chữ Dạ Lang: chữ

Văn và chữ Dạ hơi giống nhau,để nhằm làm Mả nhằm như thế không phải là đoán phỏng sách chép nhầm thật.Quyển Thông Điển - (q. 18A,tổ 25b) chép rằng:"Phong Châu là nước Văn Lang đời xưa(chỗ này viết c h ư Lang"luông" bên chữ nguyệt) và chưa rằng có sông Văn Lang.Nguyên hòa quận huyện chí(q.38,tổ 9b)nói quả quyết rằng:"Phong Châu là đất của nước Dạ Lang đời xưa thực thế, trong địa phân huyện Tân Xương b a y giờ có khe nước Dạ Lang.Đầu đời Hán,Dạ - Lang là tên một nước miêu tú(tức mèo) ở phía Nam nước Tàu,nước đó lan đến m ộ t phần Quảng Châu và Quý Châu,các chỗ giáp giới chép không rõ, chỉ chép rằng phía Tây giáp nước La La(lolo) gọi là Điền, ở phía Tây Văn Nam, phía đông hồ Văn Nam phủ . Nhưng mà ai cũng biết đó từng phục nhà Hán từ năm III trước T.C. và tên là quận Kiện Vi ,sau quận ấy chia làm hai, p h i á Bắc là Kiện Vi, phía Nam là Thường Ngô , muốn biết biên thùy những quận đó, không phải khó cho lắm.Cuối đời Tiên Hán, quận Kiện Vi giáp phía Bắc và phía Tây sông Dương Tử,sông Dương Tử cách quận Kiện Vi với quận Ba, còn như quận Thường Ngô giáp phía Bắc quận Kiện Vi và phía Tây quận Tân Ninh,Tân Ninh là nước Điền ngày xưa ở phía Đông Bắc Thường Ngô, giáp quận Vũ Lăng(tức là quận Kiêu Trung nước Tàu). Ở đây có Hồ Động Đĩnh.Như thế người ta có thể nói rằng nước Dạ Lang(sau là q u ậ n Kiện Vi và quận Thường Ngô) giáp một bên với nước Ba,một bên với Hồ Động Đĩnh. Vì Dạ Lang và Văn Lang liền nhau,thì chép bố cõi Dạ Lang cho Văn Lang là cố nhiên.

Nhưng cái tên Văn Lang ấy không thấy trong sách cũ(tên Văn Lang là của Vua đời Hồng Bàng đặt ra,suốt một dòng vua 2622 n ă m giao thiệp với Tàu có 2 lần,mà phải ba lần thông ngôn mới hiểu tiếng,như vậy thì sách Tàu biết đâu mà chép? Tự nhiên thấy chép về đời Đông mà đã lẫn với Dạ Lang, là ở đâu ra? Người ta có thể tự hỏi rằng chính chỗ chép chữ Văn Lang ấy có nhầm nửa không? Quyển Lâm Ấp Ký nói rằng: Ở phía Nam huyện Chu Ngô thuộc quận Nhật Nam có dân mọi tên là Văn Lang(chữ Lang này khuyển bên chữ luông:Văn Lang đã chép theo)(Thủy kinh chú,q. 36,tổ 23a,còn Thái Bình hoàn vũ ký,q. 171,tổ 7b,viết làLang đã nhân không có chữ Văn mà viết c h ư Nhân xuống dưới).Người rợ ấy không có nhà cửa,ngủ trên cây,ăn cá,thịt sông,(Thái Bình hoàn vũ không có chữ cá,làm nghề đi

hải... , đem bán ở chợ, phía Nam huyện ấy có con sông gọi là Văn Lang cụ (Thủy Kinh - Chú).

Nhưng mà có người biên chép nào đó, vì vụng về, nên khi chép đoạn sách Lâm Ấp Ký, lại đem đổi huyện Chu Ngô ít người biết tên làm Thương Ngô. Thế rồi các nhà làm địa dư đời Đường bắt buộc chép nhầm (Thủy Kinh chú soạn trước đời Đường ít ra là 300 năm, đã chép chữ Văn Lang rồi. Chính ông H. Maspero đã nói trên kia sao ở đây lại nói là từ đời Đường chép nhầm?)

Những nhà làm địa dư này, nhầm về địa giới xứ ấy mới đi tìm ở phía Nam Thương Ngô, nghĩa là phía Bắc Giao Chi, nhầm thế lại lẫn với Da Lang, rồi gán Văn Lang với Phong Châu vào chỗ Bạch Hạc, Việt Trì bây giờ, làm cho viết cả lối 文郎 là lối đúng, thành lối 文郎 là lối của các nhà làm sử người Nam (chỗ này ông H. Maspero nói không xác đáng: Thụng điển viết 文郎, Thái Bình hoàn vũ và Thủy Kinh Chú viết 文郎. Thái Bình ngữ lục cũng chép đúng như đoạn ấy mà viết 文郎 chỉ có Nguyên Hòa viết 文郎, chữ Văn Lang 文郎 bộ (ấp) bên, cũng là do người Tàu viết).

"Người ta có thể nói rằng: Thái Bình Hoàn Vũ Ký chép có thành Văn Lang 文郎城 ở huyện Tân Xương mà gần Việt Trì, ở Làng Hi Cương, huyện Sơn Vi, Tỉnh Phú Thọ lại có đền Hùng vương có danh tiếng; người Nam cho chỗ đền thờ đó là thành Văn Lang, cũng như Cổ Loa là thành cũ của An Dương là ông vua bia đất. Ông H. Maspero viện lẽ như thế, nhưng chính Thái Bình hoàn vũ cũng chép Thành cũ của An Dương ở phía Đông huyện Bình Đạo".

"Bề như thế, xem ra khá mạnh, nhưng không có cái gì là chứng rằng đền Hùng Vương là đền rất cổ. Đền ấy làm từ đầu thế kỷ thứ 15, khi Tàu sang xâm chiếm, có chép trong một quyển địa chí Tâu về Bắc Kỳ cùng trong quyển Đại Minh Nhất Thống Chí (q.9, tờ 5b) và Việt Kiều thư (q.1) phải nhớ rằng về thời Lý và trước nữa về thời Bắc thuộc chỗ đất huyện Sơn Vi bây giờ thuộc về châu Chân Đẳng có phụ đạo họ Lê cai trị. Tục cúng lễ của người Nam giữ được ở xứ rợ trong bấy nhiêu thế kỷ thì là thật.

"Theo ý tôi và ông H. Maspero Hùng Vương có lẽ có từ đời Trần, tôi xem ra người ta chọn một nơi đẹp ở vùng ấy để dựng đền bởi

vì vùng ấy là Châu Phong đời Đường, là chỗ, vì nhầm, mà cho là nước Văn Lang và kinh đô của Văn Lang" (sic).

Trong mấy quyển sách Tàu mà ông H. Maspero dẫn chung trên này, cũ nhất là quyển: Thủy Kinh Chú (của Lý Dao Nguyên đời Hậu Ngụy vào khoảng năm 386-534), chép tên nước Văn Lang nhưng viết chữ Lang "Khuyên bên. Rồi đến quyển "Thụng Điển", quyển Nguyên Hòa, cùng trong đời Tống (khoảng năm 806-820) thì một quyển chép Văn Lang (Thụng Điển) một quyển chép Đại Lang (Nguyên Hòa). Sau đến quyển Thái Bình Ngữ Lục và Thái Bình hoàn vũ, thì một quyển chép Văn Lang chữ Lang ấp bên (Thái Bình ngữ lục) chữ Lang này đúng với chữ tên nước ta mà sử thần đã chép ra khắp các Sử Nam.

Theo như lời bàn của ông H. Maspero thì là chữ Da Lang, nhưng quyển sách viết chữ Da Lang là quyển Nguyên Hòa, in về sau, không lấy gì làm chắc chắn là đúng, còn 4 quyển kia thì đều chép lẫn của nhau, nhưng viết hai chữ Lang khác nhau, cái đó tưởng không lấy gì làm quan hệ, vì sách Tàu chép truyền nước Nam, phần nhiều chép đồng âm, không mấy khi dùng mặt chữ như chữ Giao Chi viết hai chữ "chi" khác nhau. Chính người làm sử Tàu chép tên người Tàu còn mỗi quyển mỗi khác, huống chi là chép việc nước Nam: Như Lý Nguyên Gia đời Đường, có quyển chép Lý Nguyên Tố, có quyển chép Lý Nguyên Hi. Theo ý tôi, hai chữ Văn Lang, viết chữ Lang "ấp" bên (như Thái Bình ngữ lục đã chép) mới phải. Văn nghĩa là về vào mình. Sử Nam chép rằng: "Trong đời Lạc vương, dân làm nghề bắt cá thường bị giông thường luồng cần chết... Vua dạy lấy mực về giống thủy quái ở mình, từ bấy giờ không bị nạn thường luồng nữa, cái tục về mình bắt đầu từ đây". Về mình chữ Tàu là Văn Thân". Có lẽ vì chữ Văn thân ấy nghĩa là những người dân trong nước lúc bấy giờ hết thảy là về mình, nên gọi tên nước là Văn Lang nghĩa là những con trai về mình cũng như người Tàu gọi ta là Giao Chi, vì ngày xưa có nhiều người có hai ngón chân cái giao nhau.

Hoặc có người bảo rằng: "Đời bấy giờ chưa có chữ, có lẽ chưa biết dùng chữ Văn Lang. Cái đó chưa chắc là đúng vì vua bấy giờ đã biết dùng chữ "quan lang", "Lạc hầu", "Lạc tướng", "Bổ chính", "Phu Đạo" để gọi con vua và các quan, thì làm gì mà không

xem tiếp trang 22



Việt Nam phong sử

(Kỳ 12)

Nguyễn Văn Mai, bản dịch của Tạ Quang Phát
Học Giả Mạc Khách Sứ Lục

CHƯƠNG 42 (tiếp theo)

3- Một dòng sông Nhi phần nhiều sinh ra cá thứ cá chài (thân tròn mà dài giống như đốt tre, mõ dài bằng với mình, đờ thước tây một tác năm sáu phân. Mỗi khi nước mùa hè d òn đến, cá ấy tụ tập ở ven thân đờ đờ kiếm mồi) hể nước dòn đến thì xoi phá thân đờ.

4- Từ trước việc đắp đê giao cho quan trường (phủ huyện) và chức dịch ở làng chớ không đặt ra nha môn chuyên lo bảo vệ nông vụ. Công việc ở phủ huyện quá nhiều, cho nên quan chức không rành đờ thường thường chịu cõ đến đờ đờ, còn phu đắp đờ thì làm việc sơ sài cho xong việc.

Vì có 4 mỗi tậ ấy mà Hà-Bá mới làm hại dân. Nhưng chằng phải chỉ có những mỗi tậ của tham quan ở lại lý chính và kỳ lão trong làng mà thôi vậy. Những năm gần đây đến nay những tai hại về nước đờ càng nhiều.

Chính phủ bảo hộ ở nước ta hiện nay đã hỏi mưu kế cùng khắp, nên bỏ hay nên làm t ấ t nhiên đã có tính toán rồi, quốc dân ta c ó đờ nhờ cậy chằng, đờ là trông mong v ả o chánh sách của thực dân vậy.

CHƯƠNG 43

Bao giờ cá lý hóa rồng
Đến ón cha mẹ ăm bông ngày xưa.
Thờ phong sử này thuộc phủ

Cá lý là lý ngư, có một tên nữa là anh vũ ngư. Sách Sơn Đường Lục Khảo Ký chép: Long Môn ở huyện Mông Châu Gia Hưng đất An Nam nguồn phát từ châu Ninh Viễn ở Vân Nam, đến đây thì bị chặn ngang dòng chia ra làm ba đường đổ xuống ăm ăm, tiếng nghe xa hàng trăm dặm.

Bên cạnh đây có hai hang phần nhiều sinh ra thứ cá anh vũ (cá gáy). Tương truyền cá này có thể hóa thành rồng. Long môn xetra nay ở Vạn Pha.

Tương truyền ngày mồng tám tháng tư mỗi năm cá vượt lên núi ấy mà hóa thành rồng. Cá đều ngược dòng mà vượt lên, không như cá lý. Con nào không thành rồng thì v ở trắng tróc vậy, người vùng ấy đồn vớt ở hạ lưu nhiều vô kể.

Từ Bạch Hạc trở xuống thì không có t h ứ cá đờ.

Nước Nam ta từ khi Sĩ Vương sang đây lấy Kinh Thi làm Thứ dạy dân, lấy vấn chương tuyển chọn kẻ sĩ. Đến nhà Đinh nhà Lê nhà Lý thì học giới hơi có phát đạt n h ứ ng phép chọn người tài bằng khoa cử t h ỉ chưa thi hành.

Đến triều nhà Trần vua Thái Tôn mở khoa thi chọn kẻ sĩ, mới bắt đầu định ra Tam Giáp, về sau lại ban cho danh xưng là Trạng Nguyên, Bảng Nhãn, Thám Hoa, lại có Kinh Trạng Nguyên và Trại Trạng Nguyên khác nhau.

Sĩ từ một khi trúng tuyển thi đờ t h ỉ đờ người ta gọi là cá lý lên Long Môn thành rồng.

Câu phong dao này là lời mong ước. Nhưng vui đâu vào cái học khoa cử, suốt đờ i không làm đờ một việc gì, rồi v ở trắng tróc vậy bị ông chài đờ bắt cũng không biết là bao nhiêu. Cho nên có câu ngạn ngữ

Than rằng: Chớ lấy học trò,
Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm.
Đó là chê cười cái học khoa cử vậy.

CHƯƠNG 44

Gà gùe ân vẫn cố xây,
Hát đi hát lại tối ngày một câu (1)
(1) Nguyễn văn chép chú điều ở đây. Nhưng
chú điều đặt ở đây thì mất luật bình trắc
chúng tôi xin thay vào chú câu.

Thơ phong sự này thuộc tỵ.
Vua Trần Thái Tôn đãi yến bệ tối ở n ội
điện. Khi rượu đã ngà ngà, mọi người đ ều
đứng lên, nắm tay nhau hát.
Cố quan ngự sử Trung Tể tướng Trần Chu P h ô
cũng theo mọi người nắm tay nhau, nhưng kh ỏi
hát gì khác, chỉ nói "Sư thân hát rằng vậy"
Mọi người đều cười ông.
Về sau mỗi lần yến tiệc, cố người mang cái
mõ gõ vào đó làm tẩu lệnh.
Này, nhà Trần được nước làm vua t ứ t a y
Lý Chiêu Hoàng truyền cho, tung dung h ướng
thái bình mà trong phòng th ế có nhiều đ iều
đáng xấu hổ, cương thường bất chính, thường
lấy danh tước bùm miệng người (cho người
ta không khui xấu ra)

Quan ngự sử tuy có bài hát minh quân lượng
tướng, mười thiên thơ Quyên a trong Kinh
Thi, nhưng để yên như không nghe biết. Thi
câu "Sư quan hát rằng vậy" là nói hát v ề
những điều đáng thẹn của triều nhà Trần
(mà sư quan có phận sư phải chép).
Sư quan này có đáng cười chăng?

CHƯƠNG 45

Ái mua con qua bán cho
Đen lông đen lá bộ giở cũng đen!

Thơ phong sự này thuộc tỵ, chê cười vua nhà
Trần say đắm vì thanh sắc (âm nhạc và n ữ
sắc) mà không biết giữ gìn.

Trong đời vua Trần Thuận Tông có Tham Tri
Nguyễn Công sung sứ bộ sang Tàu, phu nhân
ở nhà ban đêm chiêm bao thấy thần Ca L a
đang thờ đèn đũa giốn rồi tự nhiên t h ụ
thai. Làng xóm hay được tổ cáo lên quan .
Phu nhân đến quan khai thật không giấu
giếm.

Quan huyện không do đâu mà biết đúng sự
thật, mới phán rằng: "Nếu quả người đ ắm mang
thai, thì vợ trả cho quan Tham Tri đi sứ,
Còn con thì trả cho thần Ca La."
Về sau quan Tham Tri chết ở Tàu. Còn phu
nhân ấy thì sinh ra một đứa con trai tên
là Hà O Lôi. Nuôi lớn lên thành con trẻ, O
Lôi mặt mày đen xấu, hình dung c ố quái ,
nhưng có tiếng ca thanh tao như vàng như
ngọc, khi hát lên giọng th ường xuông giọng
chủ, người nghe đều mê cảm se lòng.

Vua hay được bèn cho Hà O Lôi vào cung. O
Lôi được vua th ường mến nhớ tiếng hát ,
nói gì vua cũng nghe, bày gì vua cũng theo
muốn sao được vậy.
Sau khi được vua yêu, trong cung và p h ủ
đệ của v ướng công, O Lôi mặc ý đi đến, mọi
người đều đ ắm giận mà không dám nói gì.
Vua ra lệnh: "O Lôi có điều gì gian dối ,
người nào đi báo cáo sẽ được th ưởng, còn
kẻ nào giết hấn chết thì bị giết t uyệt cả
ba họ".
Cho nên ai cũng không dám làm sao cả.

Một đêm O Lôi lên đến dinh Quốc Củu Nguyễn
Uy đưa cột với bọn hầu thiếp của quan ,
Quốc Củu trói O Lôi lại và thân tự v ả o
tâu vua: "O Lôi đ ắm loạn, trong đêm tối hạ
thần không biết nên đã giết chết hấn rồi
hạ thân chỉ tuân theo lệnh vua đ ịnh đoạt"
Vua nghe tâu, l ặng thinh hồi lâu rồi phán.
"Giết chết đường khi ấy thì mi ễn luậntội"

Quốc Củu được lệnh ấy, trở về giết O Lôi,
nhưng hấn không chết, mới cho người b ỏ hấn
vào cối để quết giã, hấn mới chết.
Tục xưa của người miền Bắc, khi cô dâu mới
về nhà chồng, người ta đặt cối đá ở trong
cửa cho cô dâu bước ngang qua để trừ cái
hại của Hà O Lôi.
Mùa là nói báo cáo thì được th ưởng.

Thăm chùa Viên Giác

Vàng vằng chuông một tiếng ngân,
Ít nhiều tục lụy đã với dần,
Êm đềm tiếng gọi bên bờ giác,
Nung nấu lòng vương chôn bụi trần.
Gan hết vô minh là sạch nghiệp,
Im trong Thiên Định chẳng còn thân.
Ái qua viên trúc nghe lời kẻ,
Có thấy Đứ Đà chuyển Pháp Luân.
— Hà Ngọc Dư - Krefeld —

TRUYỆN HÙNG ĐẠO VƯƠNG



(Kỳ 11)

Lê Văn Phúc và Phan Kế Bính soạn. In lần thứ nhất tại Đông Kinh ấn quán Hà Nội năm 1914.

Học Giả Mặc Khách sưu lục

HỒI THỨ MƯỜI

Thái Thượng Hoàng xa giá hoàn cung
Phạm Ngũ Lão sát cầm phi nguyên

Bây giờ Thượng Hoàng cùng vua còn đóng ở Trùng An, nghe tin Hưng Đạo Vương thắng trận kéo về, mừng rỡ vô cùng. Vua thân ra cửa hành cung đón vào. Hưng Đạo Vương vội vàng xuống ngựa lạy phục cạnh đường. Vua thân ra đỡ đứng dậy, mời ngồi cùng một xe đi vào.

Hưng Đạo vương vào đến sân rộng, thượng hoặ và vua mừng rỡ nói rằng:

- Giang sơn nước Nam ta lại được bình yên như cũ, toàn nhờ sức của vương cả.

Hưng Đạo vương tâu rằng:

- Tiều thân không sớm trừ được giặc, để đến nỗi xa giá phải long đong năm sáu tháng trời, đó thực là một tội to, dâm đầu n ó i đến công can.

Thượng Hoàng an ủi một hồi, lại cho đòi cả các tướng lên diện ngọt ngào ủy dụ một lượt, rồi sai mở tiệc đại yến ăn mừng, trên tử vương hầu, dưới đến tướng sĩ, ai nấy cũng được dự tiệc.

Hưng Đạo vương đóng quân nghỉ lại ba hôm, rồi tâu vua xin rước xa giá về Thăng Long. Thượng tướng Trần Quang Khải từ khi khôi phục được kinh thành, sửa sang cung điện chức xa giá về, đã lâu. Vì khi trước chưa được yên ổn hẳn, cho nên Hưng Đạo vương chưa dám rước về. Nay mới thực là b õ n phương bình định, non nước như xưa. Tháng sáu năm ấy, Hưng Đạo vương suất các tướng sĩ hộ vệ xa giá thượng hoàng và vua từ

sông Đại Hoàng khởi trình.

Hôm ấy khi trời mát mẻ, sông lặng n ứ ó c băng, chiêm trống vàng trời, tinh kỳ rợp nước. Thuyền rồng chèo trên mặt nước, vùn vụt như bay. Đồi bên vệ đường để kéo c ờ treo đèn, già trẻ kéo ra xem đông n h ứ kiển, rõ ràng ra cảnh tượng thái bình. Vua đứng trên thuyền rồng, ngắm xem phong cảnh vui vẻ, sức nghỉ lại những lúc trèo non vượt bể, trái mũi cay đắng, mới than rằng:

- Không ngờ bây giờ lại trông thấy quang cảnh này!

Đang khi nhìn trông phong cảnh, bỗng đứng thấy mây kéo tối sầm, cơn giông cơn gió ớ đầu, ù ù kéo đến, nước sông cuộn cuộn, sóng trắng rập rình, thuyền bè tránh nghiêng tránh ngã, ba quân mất vía, các t ứ đ n g kinh hồn.

Hưng Đạo vương vội vàng sai quân bỏ neo, tụ cả các thuyền kèm giữ một chiếc thuyền rồng của Thượng Hoàng và vua ngự. Một lát thấy một người ở giữa giòng sông nổi lên ăn mặc áo lĩnh, tay cầm một cái hộp vàng, trèo sấn lên thuyền rồng, để đến trước mặt vua, quì xuống tâu rằng: (Khúc truyện này huyền hồ lắm, dặt theo lời tục truyền, khở có đích xác)

Tôi phụng mệnh Đại Đô Đốc ở thủy phủ, đem hộp thư dâng lên hoàng đế ngự lãm.

Nói đoạn từ ra, nhảy xuống sông đi mất.

Vua ngạc nhiên lấy làm lạ, sai mở hộp ấy ra, thì thấy có một bức thư. Thư rằng:

- "Thủy phủ Đại Đô Đốc Giang đại giaokin phụng thư tâu lên hoàng đế: Tôi trấn thủ ở xứ này, nghe tin thánh giá hoàn cung, lấy làm hân hạnh vô cùng. Vậy tôi t h á n xuất hết tướng sĩ quân quyền, ra đây đón mừng Hoàng Đế. Và lại tôi nghe Hoàng Đ ế lãm cung tân mỹ nữ theo hầu, dâm xin Hoàng Đ ế giáng ỏn ban cho một người, thì tôi đội ơn không biết ngần nào, sẽ xin thu h ế t

phong ba, để Hoàng Đế lên đường cho được ổn tiến."

Vua xem thư nổi giận, hỏi Hưng Đạo vương rằng:

- Thủy thần vô lễ muốn ngăn trở đường trăm, cầu đòi mỹ nhân, thì vương tnh sao? Hưng Đạo vương cũng giận tâu rằng:

- Vật nào yêu quái mà dám vô lễ làm vậy? xin bệ hạ khoan tâm, tôi xin sai d ứ n g tướng xuống giết yêu thần đó.

Nói đoạn, lập tức lấy thanh thần kiếm , truyền cho Yết Kiêu lôi xuống sông giết yêu quái.

Yết Kiêu lãnh mệnh cầm thanh kiếm , nhảy xuống sông, bấy giờ đang còn sáng tỏ gió lớn, Yết Kiêu xuống đến đáy sông, t h ấ y những ba ba, thuồng luồng, rai, rắn, cá to vô số. Các giống thủy tộc xúm quanh cả v à o chực nuốt Yết Kiêu. Yết Kiêu cầm thanh thần kiếm, chém vung một lúc, các giống bị thương chết rất nhiều, tan giãn ra cả bốn phía. Yết Kiêu cứ việc đuổi theo chém giết. Một lát, thấy một con thuồng luồng cực to, chồm đến trước mặt Yết Kiêu. Yết Kiêu vung thanh kiếm chém ra, thì h à o quang toả ra ba trượng, con thuồng luồng ấy biết là thần kiếm, vung ra chạy mất . Yết Kiêu biết nó hãn là chúa yêu, theo chiều sóng gió hết sức đuổi theo, con kia chạy không kịp, tủng thế chui vào một cái hang lớn cạnh bờ. Yết Kiêu bấy giờ m ớ i thôi, lại lội ra đến chỗ đóng thuyền nổi lên.

Tướng sĩ trên thuyền trông thấy Yết Kiêu nhảy xuống sông, đang lúc ba đạo hùng dũng chắc là Yết Kiêu phải chết dưới sông. Một lát thấy máu đỏ loang lên mặt nước, r ò i rai, rắn, cá, ba ba nổi lên lênh bênh , m à Yết Kiêu thì không thấy tăm hơi đâu, ai ai cũng đã lo thay, đang xì xào ngó ngác tự nhiên thấy trời lại quang đảng, sóng , gió yên lặng, rồi thấy nước sủi lên sùng sục, Yết Kiêu nhảy choàng lên thuyền.

Hưng Đạo vương mừng rỡ hỏi rằng:

- Xuống đó sự thế làm sao?

Yết Kiêu thuật hết tình đầu như thế. Thụ Hoàng cũng vua đều mừng, khen cho Yết Kiêu có sức mạnh và can đảm.

Yết Kiêu tâu rằng:

- Tiều tướng chưa giết được con yêu quái vì nó chui vào hang, vậy lại xin mang ngọn giáo dài xuống sông giết cho được yêu vật đem lên dâng bệ hạ.

Vua thấy bấy giờ sóng gió đã yên ổn, không muốn sinh sự mới bảo rằng:

- Người đã ra tài đuổi được giống ác vật

ấy, nó không dám ngăn trở nữa thì thôi, bắt tất phải học sức làm chi nữa.

Liền sai tướng sĩ chinh đồn thuyền bè khởi hành. Cách hai hôm lên đến Thăng Long Thượng tướng Trần Quang Khải đem văn v ớ trăm quan ra thành đón rước vào cung. Thụ Hoàng và vua về đến cung cấm, làm lễ b á i tạ thiên địa tôn miếu, lại mở tiệc ăn mừng cho tướng sĩ ăn uống vui vẻ ba ngày.

Gia phong cho Hưng Đạo vương làm Hưng Đạo đại vương. Các tướng có công ai nấy cũng được phong thưởng.

Những người Chiêm Thành, khi trước theo Toa Đô, bị quan quân bắt được thả hết cho về nước. Các quân tướng bên Nguyên bị bắt, cũng thả cả cho về Tàu.

Nói về con gái nuôi Hưng Đạo vương l à Nguyên công chúa, từ khi Trịnh công chúa vào cung, còn một mình Nguyên công chúa ở nhà hầu hạ phu nhân, thường nghe thấy vương phụ khen trong bọn gia tướng có Phạm Ngũ Lão văn võ toàn tài, anh hùng hơn cả. Nguyên công chúa nghe lỏm thì cũng biết vậy, nhưng chưa rõ Phạm Ngũ Lão là người thế nào. Một hôm, Hưng Đạo vương có việc vội cho đ ò i Phạm Ngũ Lão vào hầu; lúc Phạm Ngũ Lão đến thì Nguyên công chúa có ý , ở nhà trong liếc mắt ra, thấy người tướng mạo khôi ngô oai phong lắm liệt đang trạc thanh niên , từ đây đem lòng tơ tưởng.

Còn Phạm Ngũ Lão ra vào hầu vương phủ , thỉnh thoảng nghe thấy bóng hồng t h ấ p thoảng trong vườn, trạc ngoài đôi tám xuân xanh, mắt phượng, mày ngài, mặt hoa, da tuyết hỏi ra thì là con gái nuôi Hưng Đạo vương. Từ khi ấy Phạm Ngũ Lão ngày ngày đem mơ , lúc nào cũng nhớ tới Nguyên công chúa. Lại thay! trai tài gái sắc, hề nghe tiếng nhau, hề gặp mặt nhau, là sinh lòng duyên ái, nhủ hai bên chưa biết bụng nhau, không dám ngỏ lời than thở, chỉ bán khoan tình riêng trng dạ, mà yêu trộm nhớ thầm!

Đến khi giặc giã, Ngũ Lão phải theo quân đánh giặc; công chúa thì theo phu n h ấ n tránh một nơi, có 5,6 tên a hoàn và h a i tướng tâm phúc đem một đôi gia binh theo hầu.

Công chúa nhận lúc loạn ly buồn ba, s ứ c nghĩ đến mọi tình, lại nhớ lời tiên mẫu , thương thương đêm khuya trăn trọc, thống gan than dài, không biết nhân duyên về sau thế nào. Huống hồ đang cuộc can qua chinh chiến những ngóoi anh hùng xuất thân bạo quốc, biệt đầu sinh tử đương nào, nếu rủi ra mà phai người anh hùng tri kỷ, thì sơ tâm ao ước, chả hoá ra ảo mộng hư vô; công c h ứ a

càng nghĩ càng lo, lại càng buồn. Và lại xưa nay là người khuê các, bây giờ phải treo non vượt suối, trải gió dầm mưa, thân bô liễu chịu sao được phong sương, dần dần bị phải bệnh, mặt hoa ú dột, mình ngọc gãy gò. Phu nhân yêu dấu công chúa, chẳng khác nào con sinh ra; nay đang lúc buồn rầu, lại thấy con phải bệnh, trong bụng bồn chồn, ngày đêm phiến não. Các a hoàn hết điều khuyên giải và chạy thuốc men cho công chúa, nhưng bệnh thể mỗi ngày một nặng, phu nhân hỏi han, thì công chúa chỉ thờ dài không nói ralàm sao cả.

Trong bọn a hoàn có một đứa tên là Phương Cúc sắc sảo tinh nhanh, đêm khuya hầu hạ, nghe tiếng công chúa trăn tróc, độ là công chúa có chung tình. Nay lại thấy người mỗi ngày càng mòn mỏi, thuốc chữa không bớt, biệt bệnh ấy hẳn là bệnh tương tư, mới nói nhỏ với phu nhân tình hình làm vậy. Phu nhân cũng mang lòng nghi ngờ, nhân lúc thah vắng, hỏi nhỏ công chúa rằng:

- Con ơi! Bệnh con bởi từ đâu, con phải nói thực cho mẹ được hay?

Công chúa chỉ rên rí' ứa hai hàng nướ c mắt, nhất định không nói. Phu nhân lại hỏi:

- Con ơi! Từ khi chỉ con vào cung, mẹ chỉ có một mình con bạn vui cùng mẹ. Bây giờ, cha con và các anh con phải đi dẹp giặc cả, hai mẹ con phải lặn lội thế này, mẹ nghĩ chưa xót trong lòng, nay con lại đau ốm, thì cực lòng mẹ lắm.

Nói đoạn, phu nhân rờ rờ sa nước mắt.

Công chúa thấy mẹ buồn rầu, cũng động lòng khóc nức nở, rồi nói làng ra rằng:

- Mẹ ơi! Con nhớ ơn cha mẹ nuôi con, coi con như con đẻ, công ơn ấy biết là ngàn nào! Vì con xưa nay không đi xa bao giờ, nay phải dầm mưa dãi nắng, cho nên thành bệnh đ' ấy thôi.

Phu nhân lại dỗ r' rằng:

- Con ơi! Con có phải cảm phong sương, thì thuốc chữa phải bớt, nay bệnh mãi không khỏi, tất có duyên cớ sao đây, con phải nói thực cho mẹ biết, mẹ sẽ liệu phướng kê chữa cho con. Nếu con không nói ra, mà chứa tích mạnh tình trong bụng, con mỗi ngày một héo hắt đi, thì làm thế nào?

Công chúa trước còn nhất định không nói, rồi phu nhân hỏi gặng mãi, mới khóc mà nói rằng:

- Mẹ ơi! Mẹ đã đoán được bệnh căn con, thì con cũng chẳng dám giấu gì mẹ. Con từ khi xưa chơi với chị con ở vườn hoa, có g' p tiên mâu nói đến duyên con về sau sánh với anh hùng. Nhưng con ở thâm khuê, thì biết

anh hùng là ai, duy thường nghe v'ng phụ khen tài Ngũ Lão, con thiết tưởng n h ư người ấy với con, mới thực là đẹp duyên phải lứa. Không ngờ trời làm ba đảo, c o n phải lảnh mình nơi khe suối, y cũng phải xông pha đ'ám chiến trường, đã chắc gì đ'ược thành nhân duyên về sau. Con nghĩ phân con u'ng sinh ra đời này, nên con thương tâm mà thành bệnh. Lay mẹ, con cảm ơn mẹ c ó lòng thương con, nhưng con tưởng chuyện này con không thể sống mà báo đáp ơn cha mẹ đ'ược.

Phu nhân nghe xong t'úm t'úm cười, nói rằng - Con ơi! Mẹ tưởng là con bệnh não t h ệ nào, chỗ việc ấy thì can gì mà ngại? Tiên đã dạy thì chắc là phải nghiêm. Và l a i Phạm Ngũ Lão trí dũng song toàn, dù trải mấy trăm chiến trận, cũng không việc gì. Con đã có tình như thế, đ'ể sau này mẹ sẽ nói chuyện với cha con, chỗ can gì mà phải lo phiền?

Công chúa được lời phu nhân khuyên giải, lại có các a hoàn d'ồ dành chăm chú thuốc thang, dần dần mỗi ngày một tỉnh táo. Đ'ược vài ba hôm, công chúa đang lúc cảnh khuya t'ở tưởng, s'ực nghe ngoài cửa c'ó tiếng ngựa chạy s'ong s'ộc, công chúa mở cửa ra xem, thì thấy bóng trăng sáng như ban ngày, một tướng t'ê ngựa chạy đến, mình mây máu me d'ầm đ'ĩa, trông ra chính là Phạm Ngũ Lão. M'ê sau, lại thấy một l'ũ giặc Tàu đ'ười theo s'úng bắn đ'ùng đ'ùng. Ngũ Lão hét lên một tiếng cực đ'ữ. Công chúa gi'ạt mình t' i n h d'ây, té ra là một gi'ặc chiêm bao.

Công chúa một mình ng'âm nghĩ, độ là Ngũ Lão tất bị hại rồi, khóc âm lên. C'ả n h à kinh động thức dậy. Công chúa nhân h'ãy còn yêu, khóc một lúc rồi ng'ất đi bắt t' i n h nhân sự. Phu nhân kinh hãi không biết con c'ó làm sao, s'ờ vào thấy người đ'ã lạnh cả chân tay, mới sai các a hoàn x'úm x'it vào gọi, k'ẻ gi'ạt tóc mai, người nắm ng'ón tay, gọi đ'ồn một hồi, công chúa mới tỉnh. P h u nhân sai đ'ốt lá son và dùng các thuốc xoa bóp.

Phu nhân thấy công chúa đ'ã tỉnh, mới hỏi rằng:

- Ban này con làm sao, bỗng d'ưng mà khóc, rồi ng'ất đi đến thế?

Công chúa khóc nức khóc nở không nói. Phu nhân báo các a hoàn ra ngoài, rồi lại hỏi hai ba lần. Công chúa mới kể m'ong làm vậy và nói rằng: - Mẹ ơi! Cứ như m'ong con, thì chàng Phạm chắc đ'ã bị phải tay gi'ặc rồi. Phu nhân lại khuyên giải rằng:

- Xưa nay m'ong m'í huy'ễn hoặc, chắc gì mà

tin; và lại con nhớ lắm thì thành mộng. Có làm gì việc ấy, con cứ yên tâm, mãi sau con chắc sánh được người ấy.

Công chúa từ bấy giờ lại tỉnh táo, dần dần ăn uống như thường, lại khoẻ mạnh như trước. Xảy đâu, nghe tin Hưng Đạo vương đã dẹp xong giặc, sắp sửa rước xa giá hoàn cung, các tướng tá tron ven không khuyết người nào. Cả nhà được tin mừng rỡ vô cùng. Phu nhân cho người đưa tin về, nói với Hưng Đạo vương rồi thu xếp sắp sửa về dinh.

Hưng Đạo vương được tin, sai ngay Phạm Ngũ Lão đem một đội quân đến tận nơi nói ngừ s ở đón phu nhân và công chúa về.

Ngũ Lão đến nơi, vào lạy phu nhân, trình lời Hưng Đạo vương. Phu nhân trông thấy Ngũ Lão mừng mừng rỡ rỡ. Công chúa thì thẹn thẹn nép vào đằng sau bình phong. Các a hoàn và hai tướng tâm phúc ai nấy bùm mồm cười khúc khích, phu nhân quát mắng mới thôi.

Phạm Ngũ Lão ngạc nhiên, không biết tình ý làm sao mà họ thấy mình lại cười, lui ra ngoài hỏi lại chuyện hai tướng. Hai tướng mới thuật sự tình công chúa tướng tư. Ngũ Lão thẹn đỏ mặt. Từ bấy giờ Ngũ Lão mới biết là Nguyên công chúa cũng có tình riêng như mình, và cảm bụng chung tình của công chúa, nhưng trong lòng vẫn còn thấp thỏm, chỉ sợ Hưng Đạo vương không gả cho.

Hôm sau, phu nhân lên đường. Ngũ Lão rước phu nhân lên song loan, công chúa thì ngồi riêng một xe, cô đáng thẹn thẹn. Ngũ Lão thì nhích thòàng trông trộm sau xe, ruột nóng nhích lửa chất, mong về đến dinh cho chồng, để xem tình ý Hưng Đạo vương ra làm sao.

Khi về đến dinh, Hưng Đạo vương ra cửa đón phu nhân vào. Bốn vị vương tử cũng ra nghênh tiếp. Vợ chồng, con cái, trông thấy nhau hoan hoan hỷ hỷ, đưa nhau vào dinh. Công chúa lạy mừng phu thân, anh em hỏi han vấn vãn. Hưng Đạo vương sai mở tiệc tây trần cả nhà đoàn viên vui vẻ, các tướng bộ hạ cũng được dự tiệc.

Phu nhân thừa lúc nói với Hưng Đạo vương rằng:

- Trai khôn dựng vợ, gái lớn gả chồng, con em này đã tới tuần cấp kê, tướng công nên tìm kiếm một người xứng đáng mà gả chồng cho nó.

Hưng Đạo vương gật đầu.

Phu nhân lại nói rằng:

- Thiếp nghe Phạm Ngũ Lão anh hùng xuất chúng, và lại đang trạc thiếu niên, chính là vừa đôi phải lứa với con em, tướng công nên gả cho y là hơn.

Hưng Đạo vương thấy nói chính hợp ý mình,

mới nói rằng:

- Phu nhân nói phải! vậy để tôi sẽ liệu xem. Phạm Ngũ Lão từ khi đưa phu nhân về đến dinh, chờ chức nghe ngóng hơn nửa tháng trời, không thấy tin tức gì, nóng lòng nóng ruột, nghi ngời thâu đêm đến sáng, không biết vì cố làm sao, một là chuyên trước họ nói xằng, hai là Hưng Đạo vương tìm kẻ n cửa công hầu, không thêm gả cho ta chăng? Nghi vợ nghi vãn, lúc nào cũng mặt mũi thờ thần. Một khi bỗng thấy một tên lính hầu ra đòi vào Hưng Đạo vương hội chuyện. Ngũ Lão đã mừng thầm, chắc là hẳn vì việc nhân duyên ấy. Với vàng chính tể khăn áo đi vào. Vào đến nơi thì thấy có Chiêu Văn vương Nhật Duật ngồi chơi, té ra là Chiêu Văn vương cho gọi vào hội chuyện ôn tồn, Hưng Đạo vương cũng nói những chuyện đầu đầu, chờ không có câu nào nói động đến chuyện ấy. Một lát, Chiêu Văn Vương trở về. Hưng Đạo vương cũng lui vào nhà trong đi nghỉ, Ngũ Lão buồn rầu biết là ngán nào, lại phải lui thui trở ra. Chân đi lúng thủng, thỉnh thoảng lại ngánh cổ nhìn vào nhà trong, xem tình nhân có ý tứ gì không, nhưng cửa sâu nhích rộng, nhìn vào chẳng thấy gì cả.

Ngũ Lão tức lắm, vì không biết rõ chuyện ra làm sao. Sáng hôm sau, lại vào hầu Hưng Đạo vương thức sớm, và có ý muốn trông mặt tình nhân một chút. Vào đến nơi thì Ngài còn ngủ, Ngũ Lão chờ chức một hồi lâu, không thấy ngài thức dậy, muốn dạo ra sau vườn hoa, giả tiếng xem phong cảnh, nhích trông thấy bóng hồng thấp thoáng dưới lầu. Ngũ Lão dòm vào thì mỹ nhân đã bước lên lầu, khuất người không trông thấy gì nữa. Ngũ Lão ruột gan bấy giờ như xé, đứng ngây ra không khác gì người phải thuốc mê.

Một lát thấy Hưng Đạo vương đã thức dậy, ra ngồi chơi ngoài cung đường, Ngũ Lão vội vàng trở vào ra mắt.

Hưng Đạo vương hỏi:

- Nhậ người đến đây có việc gì sớm vậy?
- Bẩm đại vương, tôi nhân ngồi nhàn, và o hầu đại vương.

Hưng Đạo vương cho ngồi bên dưới, sai rót nước cho uống, rồi lại nói chuyện nhân dâm một lúc, cũng không nói động gì đến việc nhân duyên. Ngũ Lão tuy vâng vâng da da, nhưng trong bụng chán hơn cơm nếp nát. Một lát lại từ giả ra về.

Phạm Ngũ Lão về đến nhà, lẩn thẩn ngồi nghĩ một mình, chắc là mỹ nhân không có ý gì với mình, cho nên không thêm nhìn đến; mà Hưng Đạo vương cũng quyết là không thêm gả con cho một đứa đầy tớ; thôi thì cũng

yên phân quạ chẳng dám sánh với phượng -
hoàng, đứng nên mong tướng lăm cho một sức
Tứ bầy giờ còn nông này trước cũng người
người dân, miễn cho lập được công danh,
thiên hạ không thiếu gì mỹ nhân tài nữ.
Cách nửa tháng nữa, bỗng lại thấy Hưng Đạo
vương cho lính đi vào, dinh Ngũ Lão bầy
giờ không còn mong tướng gì nữa, thấy đi
thì vào. Vào đến nơi, chào lạy xong, Hưng Đạo
vương cho ngồi, sai pha nước uống.
Hưng Đạo vương nói chuyện đầu đầu một vài
câu rồi hỏi rằng:

- Chẳng hay nhà người ở nhà đã kết duyên
Tân Tân với đầu chưa?

Lời đầu có lời như sét đánh bên tai, l ú a
tình tắt lạnh bấy nhiêu lâu, bỗng đầu lại
thấy bùng lên, khác nào cho một vị thuốc
cải tử hoàn sinh!

Ngũ Lão bầy giờ biết chừng ngài có ý đến
mình, nửa mừng, nửa then, mới thưa rằng:

- Bẩm Đại vương, chưa ạ!

Hưng Đạo vương có ý mừng rỡ bảo rằng:

- Ta thấy nhà người tài kiêm văn võ, có lòng
yêu mến, vậy ta còn một công chúa, muốn cho
kết duyên cầm sắt với nhà người, không biết
ý người thế nào?

Phạm Ngũ Lão lạy tạ, nói rằng:

- Đại vương có bụng thương yêu tôi như
thế, biết lấy gì mà báo đáp hậu ơn của
đức.

Hưng Đạo vương mừng lắm, liền sai kén ngày
làm lễ thành hôn. Đến hôm cưới, Hưng Đạo
vương mở tiệc vui mừng, mời cả các
hầu đến ăn yến. Phạm Ngũ Lão và Nguyễn Công
chúa, hai vợ chồng thành hôn, trai tài gái
sắc, vui vẻ biết là ngần nào!

Hưng Đạo vương lập riêng một dinh cho hai
vợ chồng Phạm Ngũ Lão ở. Ngũ Lão ta ở Hưng
Đạo vương, tứ bầy giờ loạn hoàng đệp lú,
cả nước ứa duyên, cầm sắt hòa vui, trăm năm
phí nguyện.

Đó là:

Bối phượng đã hải, duyên thực nữ,
Cưới rồng nay phi nguyện anh hùng.

Chưa biết sau này thế nào, sẽ xem hồi sau
kể chuyện.

Liệt thư trang 16

biết hai chữ "Văn Lang" lại thử xét xem tên
15 bộ đời bấy giờ đều là chữ Tàu mà d ều
có ý nghĩa cả, thì biết không phải là đời
ấy chưa, biết dùng chữ 15 bộ Giao Chỉ, Chu
Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải,
Đông Yên, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu
Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức và Văn Lang
(chép theo An Nam vĩ công còn Việt Sử lược
và Lĩnh Nam trích quái chép hơi khác).

3. Xích Quỷ - 4. Nam Giao, Giao Nam, Viêm Bang

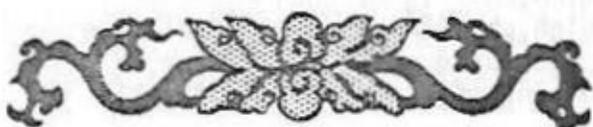
5. Việt Thường - 6. Âu Lạc - 7. Nam Việt,
Đông Việt, Lĩnh Nam, Ngũ Lĩnh.

Trước năm Nhâm Tuất (2897 trước T.C) tức là
trước khi Lộc Tục được phong làm Kinh Dương
Vương, sách Tàu đã chép tên hiệu nước ta
là Giao Chỉ và Thần Nông (3218-3087 trước
T.C). Nhưng sử ta chép rằng từ ngày lập
quốc, khoảng năm 2879 trước Tây Lịch d ến
2617, tức là 260 năm, nước ta đã có tên là
Xích Quỷ nghĩa là sao quý ở phương Nam.

Bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (ngoại ký, q. 1,
tờ 1b chép như sau này: "Cháu ba đời vua
Thần Nông là Đế Minh (2938-2889 trước T.C)
sinh ra Đế Nghi, di tuần phương Nam đến
Ngũ Lĩnh, lấy bà Vụ Tiên, sinh ra Lộc Tục.

(còn tiếp)

(Trích ở Tin Sử Địa, số 11 Ban Báo Chí,
Nhóm Sử Địa, Đại Học Sư Phạm Sài Gòn 1964.



Cùng tin tưởng Cùng thương yêu

Lời Tòà Soạn: Đề kỷ niệm ngày lễ Đại Tường của cơ Hội Thương Tiên Sĩ Thích Thiện Ân, Viện Trường Viện Đại Học Đông Phương, Los Angeles, California Hoa Kỳ; Sư Huynh Hà Đâu Đông, hiện ở tại Münster, Tây Đức, trước đây đã từng ở Nhật cùng thời với cơ Hội Thương đã làm một bài thơ tặng Hòa Thượng, người đã bắc cầu thông cảm giữa các Tôn Giáo, gieo tình huynh đệ giữa cộng đồng Sĩ n h Viên Việt Nam tại Nhật Bản.

Anh với tôi vào đời cùng thế hệ
Từng ước mơ, sinh kế khác xa nhau,
Lòng hân hoan rạng đẹp vẻ muôn màu
Cùng sức sống tràn sâu vào tâm giới.

Anh với tôi khác xa nhau vời vợi
Mỗi niềm tin, mỗi thế giới trăng sao.
Luôn gần nhau vì nghĩa hiệp cao trào
Vì tin tưởng hăng ước ao kiếp khác.

Anh với tôi hát chung nhau bản nhạc
Nhắm tay nhau cho cảm giác thứ tha.
Cho lời thơ thấm ý nghĩa chan hòa
Cho Lý-tưởng luôn đậm đà sức sống.

Anh với tôi nhìn chân trời lồng lộng
Một vắng hồng rồi bỗng nổi mây đen.
Người giàu sang trở thân phận đón hèn,
Ai giữ được lời hứa hẹn không cho phép!

Anh với tôi - hai đường dây nối tiếp,
Hai tín đồ - hai mảnh thiệp trao nhau.
Hai bờ sông gần lại một nhịp cầu
Cùng tin tưởng nguyện cầu xin ơn thánh.

Ta còn Tin là ta còn sức mạnh
Ta còn Yêu là cất cánh vượt trùng dương.
Còn Yêu-thương - đất đá sẽ thành đường
Còn Yêu-thương - còn Lý-tưởng trong tay.

Anh với tôi chấp tay nhau thờ lạy
Cho lòng sông cho đáy biển tâm linh,
Cho ước mong sẽ nở nụ thành hình
Cho thế giới hương ân tình trọn vẹn.

Cho anh em, những thân tình yêu mến
Như cây đèn ánh nến đốt liên miên.
Trái cây ngon vì được nắng diu mềm,
Càng tin tưởng luôn thêm nhiều hạnh phúc.
Sư Huynh Hà Đâu Đông - Tokyo 1963

Đi vào hư vô

Ở đời mà muốn làm ơn
Đừng mong người trả khởi hôn ngất ngư.
Cầm bằng hai chữ chơn như
Qua rồi thọ khổ bầy chữ lặng thinh.
Chớ theo cảnh đồ gieo mình
Vào vòng tội lỗi chông hình bạc đen
Trò đời ngầy ngất hơi men
Hương nồng vì đắng mà khen lấm lời.
Mây buồn trôi giạt muốn rời
Mắt buồn mắt cũng lệ rơi đôi dòng.
Nhớ về Tu Viện Chơn Không
Chiêu chiêu Bất Nhả tung trong cửa Thiên
Tho, tướng, hành, thức diệt liền
Đi trong tính lặng vào miền hư vô.

Thích Nữ Diệu Ân

Trăng nay

Thân kính tặng Ni cô Thích Nữ Diệu Ân để
họa lại bài "Trăng ngàn xưa" đăng trong báo
Viên Giác số 9, trang 8, tháng 6 năm 1982,
với tình Đạo Thi.

Thích Nữ Giác Hạnh

Ai về miền đất tâm ta
Đừng vùng lạc hạnh trông ra nguyên tử
Xanh lơ tuổi mát muôn màu
Hương thế diệt tội ngọt ngào tỏa xa
Hương về tánh Giác nguyệt hoa
Bức tranh hùng vĩ ai đã vạch vô
Trùng trùng như lớp sóng xô
Như như tịch tĩnh lồng vô úy hoài
Đêm trần có mái trăng cài
Hoan từ bất biến ai bày ý thơ
Trăng ơi, có tự bao giờ
Chớ soi sanh chúng thườ giờ phải chăng?
Vạn xưa, nay, bất tiếng tâm
Khí tròn, khí khuyết, ẩn nấp hiện đây
Thế nhưng trăng chẳng vời đây
Cho dù mười bốn, mười hai, đêm Rằm
Cho dù nơi cõi xa xăm
Vẫn soi chiếu sáng tự tâm muôn loài
Trăng không phân biệt tranh tài
Cũng không danh nghĩa trú ngoài nhinguyên
Chưa hề tài lợi đảo điên
Mà người trần thế chớ phiến thay trăng
Trăng ơi! trăng đẹp vô ngần
Ta thương trăng lắm muôn phần soi đêm
Cho dù ta sống an nhiên
Vẫn chớ trăng chiếu soi miền tuyết tâm
Cầu xin chỉ cõi Lạc sanh?
Giác rằng trăng vốn tự tâm Liên Đài.

Xung tụng Anh hùng VÕ ĐẠI TÔN

Phủ độc vận của Bảo Văn

Thật là:

Đang mắt nam nhi,
Xúng danh chiến sĩ.
Vang dõ uy phong,
Lấy lũng nghĩa khí.

Gia đình coi nhẹ, bỏ Úc, sang Âu,
Tổ quốc nêu cao, rời Phi, tới Mỹ.

Làm thơ, diễn thuyết, lấy hùng tâm mà v ậ n
động quốc dân,

Cắt máu, ăn thê, đem đại nghĩa để hô hào đồng
chí.

Việc lớn "Đời non" gánh vác, đầu ngẩng cao, há
ngại tiếng dèm pha?

Đường dài "Lập biên" ruổi rong, mắt nhìn thẳng
đầu sợ lời dõ kỵ!

Nên đã nhiều phen

Cầm cánh lưu vong,
Đau lòng trác dĩ.
Đã quyết hy sinh,
Đâu còn úy kỵ.

Ấm thâm bỏ lại chân ấm, nệm êm,
Lặng lẽ chia tay con yêu, vợ quý.

Coi thường hiểm trở, vượt núi cao, mong tìm
lại gia hương,

Chẳng kể gian lao, băng rừng thăm, định quay
về cố lý.

Hợp anh em trong nước, đứng lên giành độc
lập, Tự Do,

Tìm bạn hữu ngoài bưng, quay lại đoạt quân
nhu, vô khí.

Nhưng có ngờ đâu

Vân nước chưa thông,
Thê cớ còn bĩ.
Gây cảnh đại bàng,
Hạt tay dũng sĩ.

Hùm thiêng mắc lưới, dân Việt dẫu lòng
Kiếm bầu rởi tay, giặc thù dặc chí.

Dùng mưu mô xảo quyết, nhiều phen lung lạc
khách anh hùng,

Giữ ý chí kiên cường, lắm lúc phanh phui
trò ác quỷ.

Giậm cầm, cùm, kẹp, chẳng làm cho khiếp đảm
mất tinh thần!

Đọa nạt, khảo, tra mà vẫn cứ hiên ngang, bưng
hạo khí.

Vĩ thê cho nên

Vỡ kỷ tuyên ngôn,
Hợp cùng báo chí.
Theo Vem, thờ Nga,
Tờ Hoa, đả Mỹ.

Nhân trò dân cảnh, bày tỏ chân tình
Mượn cách mồm lưỡi, nói lên thực ý.

Không đón hèn phản bội nhưng đồng minh dân
chủ, tự do,

Vẫn cương quyết trung thành theo lý tưởng
quốc gia cao quý.

Quân thù vỡ mặt, với Kinh Kha bền khí tiết
muôn đời,

Thê giới lũng danh, cùng Thái Học đẹp s ử
xanh vạn kỷ...

Nhớ nắng Huế Nam

Mùa Paris qua màu lạnh ướt

Tôi thấy rồi, cả một khung mây xanh

Tôi thấy rồi, mặt trời hồng phía trước

Nắng Sài Gòn rất đẹp, phải không anh?

Tôi thấp hôn tôi bằng ánh nắng quê nhà

Trên nẻo đưa về Amiens, Senlis

Trời mở đục, mưa sa...

Lăn theo bánh xe nỗi buồn đa diết.

Lúa mạch chiũ bông, bắp xanh trở trái

Xa lộ trải dài mông mênh

Qua rồi mùa đông gầy, mùa cải dầu, ngoảnh lại

Hè vào sâu, hiểm ngày rạng nắng hanh.

Nhưng ruộng cải đường cũng xanh rồi đó

Mùa trăng xứ người, dịu dịu, trầm trầm

Mùa nung lòng tôi thêm chín đỏ

Bằng nắng quê nhà, ôi nắng Việt Nam.

Nắng nào giát bạc trên đồng kính xanh

Giữa gĩa lúa đồng đồng đặc sũa

Gọi mua dưa, giục tu hú báo tia xuân

Ôi nắng ấy, tôi biết tìm đâu nữa?

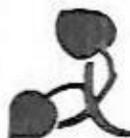
Thấp nắng trong hôn, tôi đi tôi

Nhưng trái tim, những tâm hồn gầy gủi

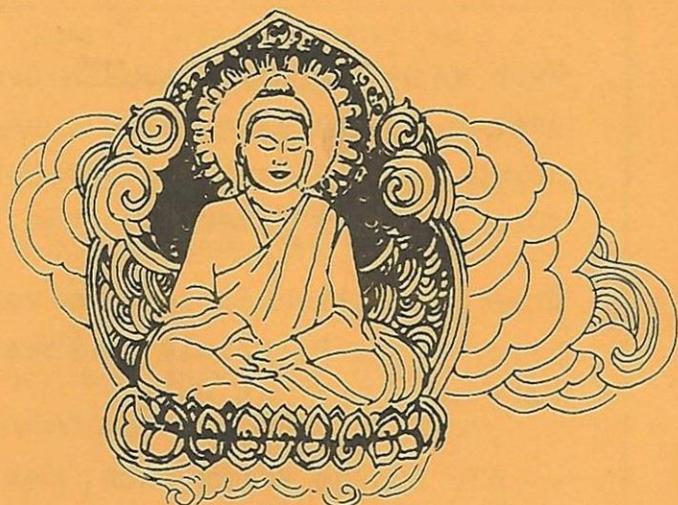
Mạch cảm thông từng nhánh nhỏ nối liền

Và cuốn sạch mơ hải hùng, bóng tối...

— Hồ Trường An —



Allgemeine Buddhalehre



Text von Hohehrwürdiger Thích Thiện Hoa
Deutsche Übersetzung von Rev. Thích Như Điển

— Fortsetzung —

KAPITEL III

Zusammenfassung der Lebensgeschichte
Sakya Muni Buddha (seit der Erleuchtung
bis zum Eintritt ins Nirvāna).

A. Zur Einführung:

B. Themen:

I. - Die Größe und Breite der Bekehrungsmission Buddhas.

1. Bekehrung hinsichtlich unterschiedlicher intellektueller Fähigkeiten aller lebenden Wesen.

2. Bekehrung nach gelegentlicher Möglichkeit.

3. Bekehrung sinngemäß der Gleichheit.

II. Buddha verkündete Sutren in fünf Stadien.

1. Erstes Stadium: Avatamsaka-Sutra

2. Zweites Stadium: Amaga-Sutra

3. Drittes Stadium: Mahayāna-Sutra

4. Viertes Stadium: Prajñāpāramitā-Sutra

5. Fünftes Stadium: Saddharma Pundarika-Sutra und Nirvāna-Sutra.

III. Die vollkommen bekehrende Weisung.

IV. Vor dem Eintritt ins Nirvāna.

1. Buddha gab sein Hinscheiden des Weltlichen Daseins bekannt.

2. Buddha verkündete.

C. - Schlußfolgerung:

1. Wir sollen uns Buddha zum Vorbild nehmen.

2. Buddhisten sollen Buddha's geistiges Erbe beherzigen.

B.I.3 Bekehrung sinngemäß der Gleichheit

Der Geist der absoluten Gleichheit ist die edelste Besonderheit der Buddhalehre sowie der Seele Sakyamuni Buddhas.

Dieser Gleichheits-Geist, welcher in seiner Kindheit aufgedeckt wurde, um allen armen Mitmenschen und von Unglück betroffenen Tieren zu helfen, haben wir im letzten Abschnitt

erfahren.

Nach seiner Errungenschaft der höchsten Erleuchtung wurde dieser Gleichheits-Geist noch anschaulicher nachgewiesen durch Buddhas unsterbliche Reden, welche heute als wertvoller, vorbildlicher Maßstab gelten.

Über den Gleichheits-Geist von Sakyamuni Buddha dürfen wir hier einige Beispiele erwähnen, die Buddha zu seiner Lebenszeit verwirklicht hatte.

- Als Buddha einen Mann, der in jener Zeit dem niedrigsten Stand in Indien angehörte, um Trinkwasser bat, fürchtete der Mann, ihn zu beschmutzen. Buddha sagte gütig zu ihm: "Es gibt keinen Rassenunterschied, wenn die Blutfarbe aller Wesen noch rot und deren Tränen noch salzig sind".
- In den von Buddha gestifteten Mönchs- und Nonnenorden Shanga wurden sogar Laien, die den niedrigsten Klassen in Indien angehörten, aufgenommen, wie Upali, ein hervorragender Schüler Sakyamuni Buddhas, der die Sittlichkeitsregeln eifrig und hingebungsvoll predigte, stammte aus der Kaste Candala, dem niedrigsten Stand zu Lebzeiten Buddhas. Er hatte vor dem Eintritt in den Mönchsorden seinen Lebensunterhalt als Transporteur von Kot für Düngerverarbeitung verdient.

Die Aufnahme von Upali in den Mönchsorden hatte alle Könige gegen Buddha aufgebracht. König Prasenajit selbst hatte Buddha gefragt: "Oh, Heiliger Erhabener, Sie haben die Unwürdigen in die Mönchsorden aufgenommen, ob Sie sich nicht davor fürchten, groben Kies mit kostbaren und auserlesenen Edelsteinen zu vermengen, so daß die angesehene Würde der Mönchsorden verlorgenginge?"

Sakyamuni Buddha belehrte ihn:

"Wenn ein Unwürdiger auf den Boddhi-Weg schwört, in die Hauslosigkeit zieht, die heilige Lehre praktiziert und schließlich den heiligen Stand erringt, ist diese Angelegenheit sehr wertvoll. Er gleicht einer Lotusblume, die, obwohl sie im schmutzigen Schlamm wächst, nicht ihre Reinheit und ihren zarten Duft verliert!"

Ein Neugeborener wird nicht gleich ein Brahmana (eine intellektuelle Kaste) oder ein Candala (eine unwürdige Kaste). Ob jemand ein Brahmana oder ein Candala wird, hängt völlig von seinen Handlungen und seinem Streben ab."

- Buddha fädelte Faden durch das Nadelöhr für einen Blinden.

Mit Entzücken empfand Buddha die aus Schwamm geformte Figur eines Knaben.

Buddha nahm die letzte Nahrung seines Lebens zu sich, die ihm von einem armen Brennholz-Arbeiter als Almosen überreicht wurde.

Im Maha-Nirvana Sutra wurde die Bekehrungsweise sinngemäß der Gleichheit von Skyamuni Buddha gepriesen.

B.II Buddha verkündete Sutren in fünf Stadien

Zusammenfassend predigte Buddha seine heilige Lehre allen Wesen entsprechend deren intellektuellem Bildungsstand, um sie zu bekehren.

Bis zum Eintreten in das Nirvana war er insgesamt 49 Jahre in der Erleuchtung.

Die Reden Sakyamuni Buddhas wurden von seinen nachfolgenden hervorragenden Schülern gesammelt, sie sind fünf Stadien zugeordnet.

1. Erstes Stadium: Avatamsaka-Sutra

Im ersten Stadium verkündete Buddha Avatamsaka-Sutra. Gleich nach Errungenschaft der Erleuchtung verkündete Buddha Avatamsaka am Boddhi-Baum innerhalb von 21 Tagen, so daß alle Wesen auf seine wahre Existenz (Svabhava) von ihm hingewiesen wurden, und sie die höchsten und tiefsten Wunder von dem rechten Pfad des Buddhismus

Er stellte zwei Hauptziele auf:

- a) Es führen alle Boddhisattva zu dem Boddhi-Stand (Sambodhi).

- b) Verkündung der vollkommenen Lehre der Buddhaschaft, die nur Buddha unter sich vernehmen können. Außer Buddha können die, die die zweite Richtung beschreiten, die Lehre nicht begreifen - sie sitzen bloß da wie Blinde und Gehörlose.

Die .Außenstehenden und Ketzler werden darin nicht erwähnt! Sakyamuni Buddha hatte diese wunderbare, überragende Lehre allen Lebewesen dargelegt, worin er sie belehrte, nur den Pfad der großen Richtung (Mahayana-Buddhismus) zu beschreiten. Nur auf diesem Weg können sie sich in der Buddhaschaft vervollkommen.

2. Zweites Stadium: Amaga - Sutra

Es ist wohl bekannt: "Wenn man eine weite Strecke zurücklegen will, fängt man erst mit dem kurzen Stück an, wenn man hinaufgehen möchte, muß man erst an dem tiefsten Stand beginnen".

Auf diese Weise hatte Sakyamuni Buddha die Lehre über die Drei Richtungen (Tri - Yana) des Buddhismus verkündigt. Deshalb predigte Buddha im zweiten Stadium Amaga - Sutra insgesamt 12 Jahre. Mit diesem Sutra brachte Buddha konkrete Beispiele. Er lehrte die Theravada, die die kleine Richtung oder die konservative Richtung darstellt, die Wahrheit, damit sie die höchste Lehre vernehmen, selbst praktizieren und sich selbst erretten können.

3. Drittes Stadium: Mahayana - Sutra

Sakyamuni Buddha hatte nicht nur die Methode zum Selbst-Erleuchten, sondern auch die Art und Weise zum Wohle des Anderen gelehrt. Er ermutigte alle Lebewesen, daß sie aus der passiven Erleuchtung des Ghervada (Arahant-Stand) zu der großen aktiven Erleuchtung des Mahayana-Buddhismus kommen. Dieses Stadium dauerte 8 Jahre, durch Verkündung von Mahayana-Sutra die Therevada hin zum Mahayana- zu leiten.

4. Viertes Stadium: Prajnaparamita

Als Buddha die intellektuelle Fähigkeit aller Lebewesen erkannt hatt, daß sie Fortschritte machten und die höhere Stufe seiner Lehre vernehmen konnten, verkündete er Prajnaparamit Sutra. In diesem Sutra wurde die Lehre über die Leerheit des Universums, die wahre Eigenschaftslosigkeit aller Erscheinungen, dargestellt. Buddha predigte Prajnaparamita Sutra 22 Jahre lang.

5. Fünftes Stadium: Saddharma Pundarika - Sutra

Die errettende Hingabe Sakyamuni-Buddhas war fast völlig vollkommen. Schließlich erkannte er, daß die intellektuellen Fähigkeiten aller Lebewesen bereits so weit entwickelt waren, um die Lehre der großen Richtung (Mahayana) der Buddhaschaft vollziehen zu können.

Buddha erläuterte sein Dasein auf dieser Welt mit der großen unabwendbaren Ursache: "Offenbarung der Weisheit aller fühlenden Lebewesen zur Erleuchtung der vollkommenen Buddhaschaft".

Es war die Zeit zur Verkündung Saddharma Pundarika-Sutra und Nirvana-Sutra; sie dauerte insgesamt 8 Jahre.

Nach 8 Jahren Predigung dieser beiden Sutren war die heilige Mission Sakyamuni Buddha, die errettende Bekehrung aller Lebewesen, um sich selbst erlösen zu können, zu Ende.

Um die 5 Stadien der Sutren - Predigten Sakyamuni Buddhas zu würdigen, haben unsere Vorfahren diese Zeitabschnitte in 4 zusammengefaßt:

Zunächst Avatamsaka-Sutra in 21 Tagen verkündet,

Amaga-Sutra in 12 Jahren

Mahayana Sutra in 8 Jahren.

22 Jahre predigte er Prajnaparamita Sutra und

Saddharma Pundarika und Nirvana insgesamt 8 Jahre.

- - - - -

- Fortsetzung folgt -

GEFANGENER DES VIETCONG

ERLEBNISSE EINES DEUTSCHEN
IN SÜDVIETNAM

1963—1976

VON
RUDOLF PETRI

INHALT

Erster Teil
Von Indien nach Südvietsnam

1. Von Indien nach Südvietsnam
2. Erster Aufenthalt in Saigon
3. Meine Mission für die Buddhisten Vietnams in Südasien
4. Kidnapping oder Mordversuch ? (in Colombo)
5. Seefahrt nach Malaysia
6. Von Singapur nach Saigon
7. Besuch in Japan
8. Wieder in Saigon

Zweiter Teil
Zickzackreisen in Asien

09. Zickzackreisen in Asien
10. Begegnungen mit einem Geist
11. Die Riesenschlange
12. Ein kleines Wunder
13. Der Tiger von Vung Tau
14. Amerikaner wurde Buddhist
15. Der unsichtbare Geist
16. Der Fall Vung Tau's

Dritter Teil
In Vietcongshaft

17. In Vietcongshaft
18. Selbstmordversuch im Kerker
19. Ich wurde Gefangener "Nummer Eins"
20. Drei Vietcongs in Kerkerhaft
21. Simulierter Selbstmordversuch
22. Tag der Freiheit
23. Wiedersehen mit Deutschland

Copyright C 1977
Dr. R. Petri
Reinbekerweg 50
D- 2050 Hamburg 80

5. Seefahrt nach Malaysia

Am nächsten Morgen verabschiedete ich mich von meinen Freunden und versprach, einmal - vielleicht in Zukunft nochmals, nach Ceylon zu kommen. Mit einer ziemlich alten Maschine fuhr ich also nach Madras und von dort abends per Schiff wieder nach Penang. Auf dem Wege verloren wir eine Frau, eine in Malaysia lebende Inderin. Sie beging Freitod indem sie abends in die See sprang. Sie war lang, hübsch und sehr dunkelhäutig. Drei oder viermal täglich wechselte sie die Saris, einer noch kostbarer als der andere. Sie teilte eine Kabine mit einer anderen Inderin, welche europäische Kleider trug und somit Christin war. Die Inderin wurde nicht mehr geborgen. Auch ich fuhr diesmal in der Touristenklasse, in meiner Kabine war nur noch ein anderer Reisender, ein ungarischer Emigrant, ehemaliger Staatsrat während der Horthyregierung. Er lebte seit Jahren in Amerika, erhielt dort eine Pension und reiste durch Asien und andere Erdteile, weil dieses billiger wäre, als irgendwo in Amerika zu wohnen. Der Ungar sprach fließend deutsch und erzählte, daß er mit Admiral Horthy und dessen Frau auf Staatsbesuch bei Hitler und Göring gewesen sei und, daß er in dieser Zeit von Hitler begeistert gewesen war, die Begeisterung legte sich aber sehr rasch, als deutsche Truppen Ungarn besetzten; ihm gelang noch zuvor die Flucht in die Schweiz und von dort nach dem USA. Er hatte die feste Absicht, bis ans Lebensende zur See zu fahren. Der Herr war schon weit über die sechzig Jahre alt, aber noch sehr rüstig. Er erzählte uns, daß er noch kurz vor dem Selbstmord der Inderin mit ihr gesprochen hatte; er war der Absicht, daß sie großen Familienkummer hatte. Das als Selbstmord beging, wurde darum angenommen, weil man ihre Sandalen und ihr Taschentuch vor der Reeling fein säuberlich hingestellt fand. Wir, welche während der Zeit dieser Tragödie im Kino der Touristenklasse saßen, bedauerten den Freitod der Inderin.

Wir erreichten Penang. Ich ging zum burmesischen Theravādhāvihāra, der Mahāthera war zur Zeit in Rangun. Am folgenden

Tage fuhr ich mit einem Taxi nach Singapur. Im Taxi waren einige sehr schöne malaiische Sängerinnen und ein paar Chinesen. Die Sängerinnen waren mächtig an meiner Person interessiert - weil ich das gelbe buddhistische Gewand trug und somit jemand war, der das weltliche Leben aufgegeben hatte. Die Schönheiten fragten von Penang bis Kuala Lumpur, also den halben Tag über mein Leben. Ich erzählte einen großen Teil meiner Lebensgeschichte: als ich zum Tode meiner schwedischen Frau kam, sah ich, daß die Augen von zwei Sängerinnen feucht wurden. Wir fuhren über Ipoh, wo es steile Felsen rechts und links der Straße gab, etwas abseits sah ich buddhistische Höhlen mit vorgebauten chinesischen Tempelanlagen. Man sagte, daß die Höhlen mitwohnt seien, chinesische Mönche, welche die Einsamkeit und absolute Ruhe liebten, hatten sich dort niedergelassen. Die Landschaft sah aus, wie man sie oft auf chinesischen Tuschzeichnungen sieht, mit im aufsteigenden Morgennebel gehüllte Spitze, kegelförmigen Bergen oder Felsen aus Kalkstein. Hier hätte ich aussteigen wollen, um wenigstens einige Zeit in dieser Gegend zu bleiben; aber ich hatte Eile, obwohl dies nicht ganz buddhistisch war. In Kuala Lumpur, Hauptstadt von Malaysia, früher Malaia genannt, rasteten wir. Schade, die Sängerinnen mußten aussteigen, denn sie hatten hier ein Engagement, aber sie baten mich, sie in Penang zu besuchen, sobald ich wieder nach dort kommen würde; ich versprach es und erhielt ihre Adressen, welche ich später verlor, vielleicht war es auch besser so. Die Fahrt ging im raschen Tempo auf guter Straße weiter nach Singapur, welches wir am Abend erreichten. Vom Festlande führte eine Straße etwas oberhalb der See zum Inselstaat Singapur, welcher hauptsächlich von Chinesen, Indern und Europäern bewohnt wird, die Malaien sollen in der Minorität sein, darum die Abtrennung von Malaysia. Neben Japan und Hongkong ist Singapur einer der wohlhabendsten Gebiete Asiens und vor allem die sauberste. Die sonst nicht ganz saubere chinesische Bevölkerung wurde durch Aufrufe und fühlbare Geldstrafen gezwungen, die Stadt zur Saubersten Asiens zu machen und wie man

leicht feststellen kann, gelang diese Campagne. Wenn jemand erwisch wird, welcher Papier oder nur Streichhölzer auf die Straße wirft, muss er fünf Dollars Busse bezahlen. Bei wiederholtem Vergehen - dem entsprechende höhere Büssen. Die Anwesenheit der Briten verursachte die Verwestlichung dieser Stadt, nur die Natur und die einheimischen Menschen blieben - trotz allem - Asiaten.

Mit Bus fuhr ich ungefähr fünf Kilometer zur Tomson Road und von dort wanderte ich zum Phor Kark See Tempel, welcher vor etwa fünfzig Jahren von chinesischen Immigranten errichtet wurde und zwar im traditionellen chinesischen Stil, mit geschwungenen Dächern und sich bäumenden glücksbringenden Drachen. Der Tempel war meines Wissens der größte Singapurs und wohl auch der reichste, denn hier ließen gläubige Buddhisten ihre Toten verbrennen. Mehrere im Freien stehende Öfen rauchten fast immer. Die Asche der Toten wurde auf den zementierten Hof gestreut und Angehörige des Feuerbestatteten konnten mit Eßstäbchen, kleine Knochensplitter heraussuchen und mit nach Hause als Andenken nehmen, die übrige Asche wurde in einer Porzellanurne in einem Mausoleum aufbewahrt. Viele der Urnen trugen Fotos und Namen der Eingäscherten und manche waren bunt mit Blumen oder Szenen bemalt. Die Urnen standen in einfachen Holzregalen in mehreren Etagen übereinander.

Mönche hielten fast täglich vor dem Mausoleum auf einem Steinaltar s.g. Totenmessen und opferten Räucherstäbchen usw. Die Angehörigen, meistens eine große Schar, nahmen mehr oder weniger aktiv an der Totenfeier. Weinende Angehörige sah man höchst selten und die Farbe der Trauer war nicht schwarz sondern weiß, doch dies fiel in dieser tropischen Umgebung nicht auf, denn viele hier Ansäßige trugen sowieso weiße Tropenanzüge. Man fährt von der Stadt in großen buntgeschmückten Bussen oder Lastkraftwagen heraus: auf einem liegt der Sarg, links und rechts davon sitzt die johlende Jungs und macht häufig ohrenbetäubende Musik mit Pauken und Trompeten, Flöten Cymbalen, Trommeln usw. Früher wurden auf dem Wege von der Stadt bis zum Bestattungsort von den Jugendlichen

goldene und silberne Scheine aus den fahrenden Bussen geworfen - um die bösen Geister aufzuhalten, welche eventuell dem Leichenzug folgten. Man stellt sich die Geister genau so geldgierig wie die Menschen vor, zumal ja dieses Scheingeld in einer himmlischen Bank in harte Valuta umgewechselt werden kann. Aus diesem Grund verbrennt man auch in speziellen Öfen solche Scheine, der Rauch, so meint man, bringt sie in den Himmel. Natürlich ist dieses alles nichtbuddhistischer Aberglaube und wurde ursprünglich nur von Volkstaoismus gefördert.

Als ich zum Tempel kam, war gerade solch eine Totenmesse im Gange, und vor dem Tempel waren Paläste und Autos aus Papier errichtet, sogar mit beweglichen Papierfiguren, Diener und Dienerinnen darstellend. All dies war auf dünnen Holzleisten errichtet und wurde den Flammen übergeben.

Der englische Einfluß war immer noch sichtbar, denn man sah viele blonde Frauen, Männer und Kinder, besonders auf der Highstreet und in den schönen Parkanlagen. Mit Ausnahme des chinesisch-malaiischen Konflikts gab und gibt es in Singapur kaum Raßenfeindschaft oder Diskriminierung seitens der Behörden. Singapur ist ein demokratischer Staat, vielleicht der nahezu beste in Südostasien. Aber es gibt auch Schattenseiten, z.B. ist die Todestraße durch Erhängen noch nicht abgeschafft und ebenso besteht noch die Prügelstrafe, zwei Schandfleckel wahrer Demokratie und Zivilisation! Singapur ist auch Freihafen, alles ist hier steuerfrei zu kaufen, meistens Produkte aus Rotchina und Japan, welche aber nur in seltenen Fällen ebenso gut wie westliche Produkte sind. Die indischen Händler in Singapur sind nach meinen Erfahrungen oft unverbesserliche Schwindler, welche den Touristen mit Vorliebe Schund zu hohlen Preisen anbieten.

6. VON SINGAPUR NACH SAIGON

Wenige Tage später fuhr ich mit dem französischen Schiff "Cambodge" nach Saigon; die Reise dauerte nur zwei Tage. Auf dem Wege sahen wir die vietnamesische

Konzentrationslagerinsel Paolo Condor, auch Con Son Insel genannt. Die Zustände dort sollen unmenschlich sein. Gefangene, durchweg politische und Vietcongs, wurden dort von den Häschern der von Amerika unterstützten Marionettenregierungen geschlagen, torturiert und erschossen. Die Gefangenen lebten oder besser gesagt vegetierten in Tigerkäfigen, Wind und Wetter ausgesetzt und dazu die höllische Hitze, Moskitos, Fliegen und andere Insekten

Als wir auf großen Abstand an dieser Insel vorbeifuhren, "betete" ich für die Gefangenen dieser Insel.

Wir fuhren durch den s.g. Saigonfluss, einen Nebenarm des Mekong. Hier und dort sah man Masten gesunkener Schiffe aus dem Wasser ragen, zerstörte Häuser und ehemalige französische oder japanische Befestigungen. In Saigon angekommen, erwarteten mich Mai Tho Truyên und Thích Duc Nghiêp unten an der Kai. Wir freuten uns, uns lebend wieder zu sehen, denn inzwischen wurde der Diktator gestürzt und erschossen ebenso sein Bruder, der Polizeichef. Madame Nhu war im Ausland, ihr Glück!

Auf dem Wege zur Xá Loi Pagode erzählte man mir, daß alle Mönche und Nonnen von der Diêm Regierung verhaftet worden waren, etwa drei Wochen nach meinem Besuch. Soldaten und Polizei hatten die Pagoden der Antidiem Sektion gestürzt, die Mönche und Nonnen aus den Klausen und Tempeln gezerrt, geschlagen und manche mit Bajonetten gestochen. Man zeigte mir nach unserer Ankunft auf dem ersten Stock an der Wand Blutflecken, welche übermalt waren aber dennoch sichtbar blieben. Nach der Verhaftung des buddhistischen Klerus, wurden die Spuren der Stürmung auf Befehl Diêms beseitigt und alle Pagoden der internationalen Presse zur Besichtigung wieder geöffnet, aber alle Spuren ließen sich nicht verwischen, z.B. die Schüsse gegen die große Buddhastatue waren trotz Restaurierung gut sichtbar. Diêm hatte nichtbuddhistische Truppen zu diesen Frevelteten beauftragt, welche dann über-eifrig den Befehl ausübten. Wie ich später noch erfuhr, wurden viele an den Stürmungen der Pagoden beteiligte Offiziere und Unteroffiziere verhaftet und erschossen.

Die neue Regierung unter dem General "Big Minh" war buddhistischenfreundlich - oder wurden es. Der Krieg ging aber weiter, dafür sorgten schon die Amerikaner.

Meine Rückkehr zur Xá Loi Pagode wurde gefeiert. Im Beisein vieler hunderter von Laienbuddhisten, Mönchen und Nonnen lobte mich der alte Sangharadscha von Vietnam und andere prominente Mönche vor allem Thích Trí Quang, welcher der eigentliche Führer des passiven Widerstandes gegen die Diêm-Regierung gewesen war.

Thích Tâm Giác war ein anderer intelligenter Vietnameser, welcher 10 Jahre in Japan Buddhismus studierte und fließend Japanisch sprach; neben Buddhismus interessierte er sich für Judo und wurde Inhaber des schwarzen (Meister) Gürtels. Nach seiner Heimkehr nach Saigon gründete er die erste Judoschule Südvietnams, welche recht bald großen Erfolg hatte. Jungens und Mädchen, aber auch schon etwas ältere Personen lernten bei Thích Tâm Giác Judo, wahrscheinlich, um sich eventuell gegen Straßenräuber oder sogar Vietcongs zu wehren.

Ich siedelte zur berühmten Ân Quang Pagode in Chonlon (Chinesenstadt) über und blieb dort einen Monat. Ich hatte eine eigene Klausen im oberen Stockwerk, aber leider keine Ruhe. Von morgens bis abends sehr spät mußte ich Besucher empfangen; viele von ihnen sprachen Französisch oder auch Englisch, einer sogar Deutsch, denn in Saigon gibt es ein Goethe-Institut, welches Deutschkurse arrangiert, besonders für Studenten, welche später in Deutschland studieren wollten. Auch hier in diesem buddhistischen Zentrum mangelte es nicht an holder Weiblichkeit. Viele in weiße Áo Dài (Schlitzröcke) gekleidete Studentinnen besuchten mich fast täglich, aber nie allein, denn dies würde gegen vietnamesische Sitte verstoßen. Besonders erinnere ich an Mai Lan, ein siebzehn Jahre altes sehr schönes Mädchen, mit langen offenen schwarzen Haaren, weißen Áo Dào, Schuhe mit sehr spitzen hohen Absätzen und mit einem Perlenhalsband. Sie sprach ziemlich gutes Englisch, sie wollte aber ihre Kenntnisse verbessern, darum kam sie zu mir weil dies,

ihrer Ansicht nach, sicherer und würdiger sei, als Unterricht von einem Amerikaner zu nehmen. In ihrer Begleitung befand sich ihre etwa 14 Jahre alte Schwester, welche ein ewiges Lächeln zeigte und schon den Schelm in den Lotosaugen herausblicken ließ. Leider muß ich erzählen, daß Mai Lan und ihre Familie während der Neujahrsoffensive der Vietcong auf Saigon ums Leben gekommen sind; wenigstens wurde mir dies von Nachbarn erzählt, es besteht kein Grund, es nicht zu glauben, denn offiziell kostete der Überraschungsangriff der heimtückischen Kommunisten 10.000 Menschenleben.

7. Besuch in Japan

Die Buddhisten Saigons und besonders Unterstützer der An Quang Pagode ermöglichten mir meine aufgeschobene Reise nach Japan. Ende November fuhr ich mit dem französischen Schiff "Laos" bis Kobe in Süd Japan. Die ziemlich ruhige Reise ging zuerst nach Manila; dort konnten wir die Stadt besichtigen. Einige junge Briten und ich mieteten ein Taxi und fuhren zur Universität, welche leider aber aus unbekanntem Gründen geschlossen war. Das rote Gebäude steht weit draußen in einem einsamen Gelände, wahrscheinlich um eventuelle Studentenunruhen leichter bemeistern zu können. In der Stadt selbst sahen wir noch Kriegsrüinen, besonders im Hafenviertel. Wir besuchten auch die nach dem Kriege von einem reichen Japaner neu errichtete katholische Kirche, ihren Namen habe ich mir nicht gemerkt. Die Kirche ist grau, sowie hier alles grau aussah. In der Stadt selbst sahen wir noch ein altes Tor aus spanischer Kolonialzeit. Die Menschen waren ärmlich gekleidet; überhaupt machte Manila auf uns einen trostlosen Eindruck, und wir bedauerten nicht, daß wir den Hafen bald wieder verließen. Auf dem Wege nach Hongkong, der noch britischen Kronkolonie auf Chinas Boden, wurde die See stürmischer dennoch wohlbehalten die Kolonie und legten in Kowloon an. Es war Sonntag, darum fast alle Geschäfte nach britischer Regel geschlossen. Aber Bars und Restaurants waren offen, ebenso Kinos. Ich sah mir für

das erste Mal einen chinesischen Farbfilm an, eine mythologische Geschichte aus dem Sagenschatz Chinas. Der Film war sehr gut hergestellt, nie langweilig und sehr farbrächtig. Ferner besuchte ich einige buddhistische Pagoden, etwas außerhalb der Stadt in den neuen Gebieten gelegen, von dort konnte ich auch direkt die rotchinesische Grenze sehen und noch recht weit ins Land hinein. So nahe und doch so ferne dachte ich. Wie gern wollte ich von hier ganz China durchwandern, um nach Tibet zu kommen! Ein wunderschöner Sonnenuntergang bot sich meinen Blicken, selten habe ich einen so schönen Sonnenuntergang als hier in China gesehen. Goldglänzend, purpurrot leuchtend verschwand die Sonne hinter den steilen Felsen des Gebirges und bedeckte den ganzen Himmel in Feuer, nur die Berge und Felsen streckten ihre Gipfel und Zinnen pechschwarz wie Silhouetten gegen den Himmel und einige Felsen sahen aus wie drohend erhobene Finger.

Weiter nach Japan, welches von den Japanern selbst Nippon genannt wird. Spanische Seefahrer nannten es Zipangu. Zwölf Tage dauerte die Reise von Saigon bis Kobe, immer noch eine beträchtliche Zeit fürs 20. Jahrhundert. Das Schiff erreichte Kobe am Abend. Im Hafen war ein trübes Neonlicht, aber ich konnte gerade noch eine Gruppe Männer erkennen, welche eine Grün-weiße Esperantofahne schwenkten, das vorher verabredete Erkennungszeichen für mich, daß man mich erwartete. Mein Brieffreund N.R. aus Kischiwada und andere Esperantisten und Buddhisten hießen mich in Japan willkommen. Dies war mein erster Besuch in Japan, wieder ein Jugendtraum in Erfüllung gegangen, ich fühlte mich glücklich. Schon seit frühester Jugend hatte ich mich für alles Japanische interessiert, ganz spontan, ohne daß jemand aus unserer Familie mir einen "Anstoß" dazu gegeben hätte. Ich zeichnete und malte mit Vorliebe chinesische und japanische Tuschzeichnungen und entwarf eine ganze selbst erfundene Geschichte in dreißig Tuschzeichnungen, welches mir Lob von Seiten eines mir bekannten Kunstgewerbelehrers einbrachte. Auf die Wände meines Zimmers malte ich einige hübsche Geishas ohne Vorlagen und, wie ich später herausfand, zeichnete und malte ich alle Figuren in Trachten, welche in Japan vor einigen Jahrhunderten getragen wurden.

(Fortsetzung folgt)

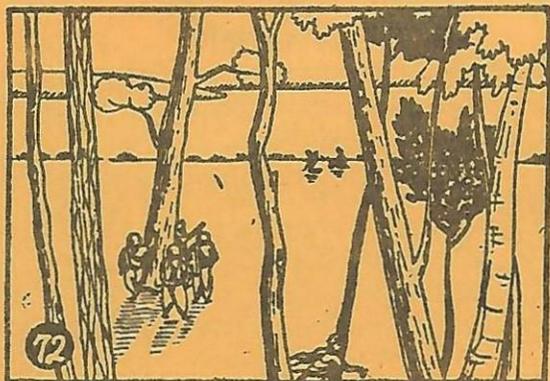
Die illustrierte Geschichte Buddhas

Text von Hoàng Văn - Deutsche Übersetzung von Nguyễn Ngọc Tuấn

(Fortsetzung)

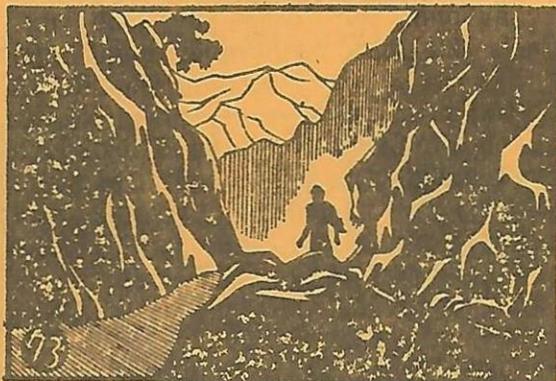


In diesem Augenblick kam eine junge Bäuerin namens Sujata vorbei. Sie trug auf dem Kopf eine Kanne voll Milch. Der erschöpfte Mönche tat ihr leid. Deshalb reichte sie ihm eine Schale Reisbrei mit Milch. Als er wieder zu Kräften gekommen war, entschloß er sich diese Askeseform nicht weiter zu praktizieren.

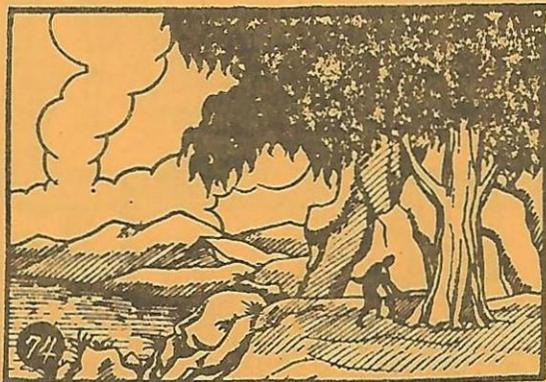


Als der Mönch Gotama wieder zu essen begann fragte sich Kondanna: "Warum ist er auf einmal schwachsinnig geworden?" Alle fünf Asketen waren verzweifelt vor dieser Tatsache. Kaludaji überlegte: "hätte ich ihn einfach umgebracht, wie ich mit Devadatta geplant habe, wäre ich heute ein reicher Mann".

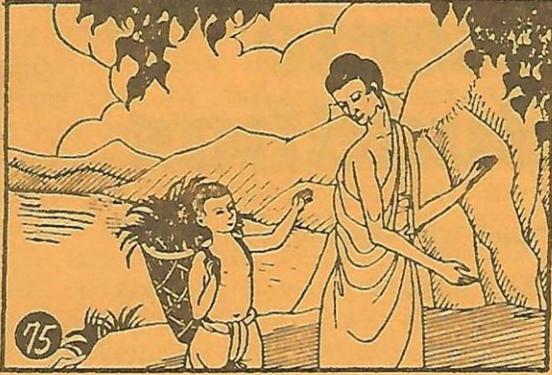
Ungemerkt verschwand er hinter den Bäumen des Uruvela.



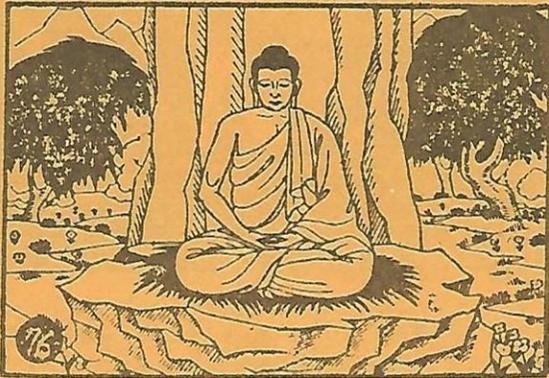
Langsam kam Gotama wieder zu sich, während die anderen ihn enttäuscht verlassen hatten. Er konnte nur noch vier Schatten auf der anderen Seite des Neranjara-Flusses, während der fünfte Mann bereits den Gipfel des Giana erreichte.



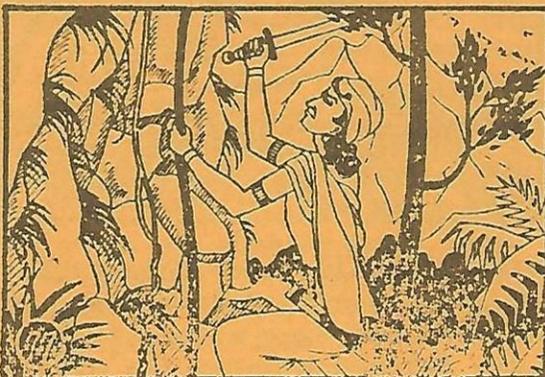
Allein im Urwald blieb Gotama vor einem alten Banyan-Baum stehen. Er betrachtete den Baum mit großer Krone und den Felsstück unter dem Stamm. "Welch ein idealer Ort zum meditieren dachte er."



"Warte! Oh Mönch! warte! Wenn du dich entschlossen hast, hier zu bleiben, dann werde ich den Felsblock mit Gras decken, worauf du gut sitzen kannst". Gotama nickte zustimmend, nachdem ein junger Berghirte ihm das gesagt hatte.

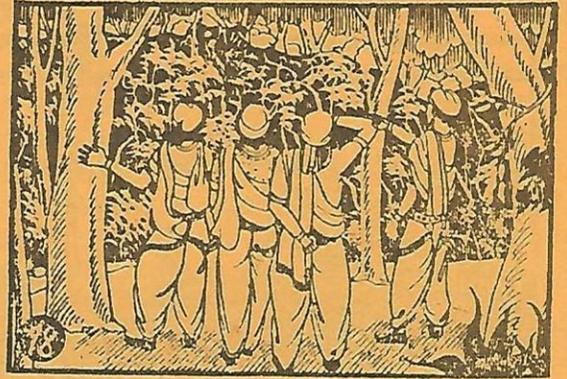


Auf dem frisch vorbereiteten Platz saß Gotama sehr gemütlich. Er bedankte sich innerlich bei dem Jungen, der ihn still verlassen hatte. Nun entschloß er sich, den Ort nicht zu verlassen, ehe er die Erlösung aller Leiden noch nicht gefunden hat. Er begann sich tief über den Tod und die Reinkarnation zu versenken.

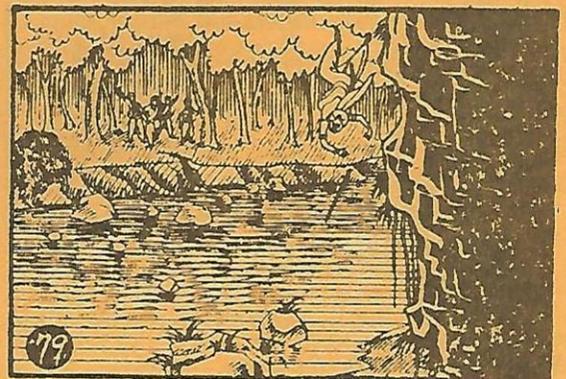


Unweit vom Banyan Baum des Gotama ging Kaludaji. Er überlegte: "Ich beende meinen Plan, dann komme ich zurück um bei Devadatta die Belohnung zu holen. Ich werde bis zum Lebensende ein reicher Mann".

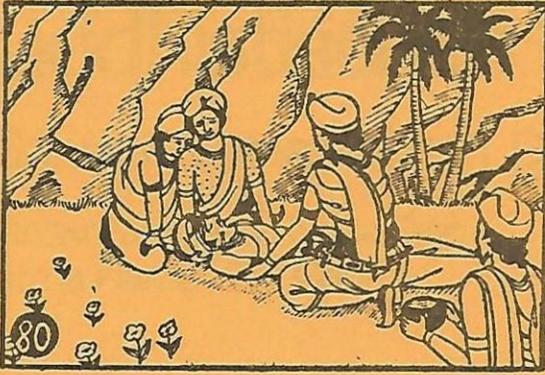
Er hielt in der linken Hand einen Stock und in der rechten einen Dolch.



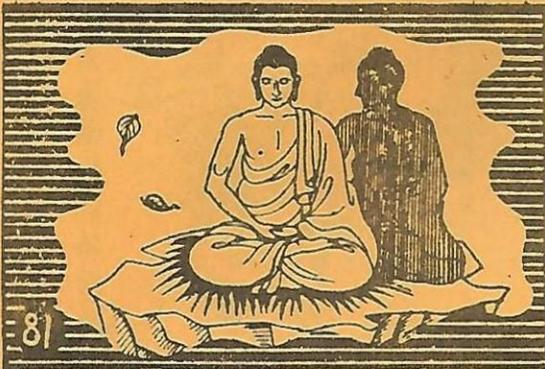
"Merkwürdig! wer ist denn da?... Ist das etwa Kaludaji?" schrie Kondanna. "Oh Gott, er hat sogar Waffen in der Hand, das ist ein schlechtes Zeichen". Die ganze Gruppe eilte zu Kaludaji.



Erschrocken lief Kaludaji weg. Er stolperte und fiel vor den Augen der anderen in den Teich.



Man zog ihn aus dem Wasser heraus, legte ihn auf der Wiese und warteten darauf, daß er wieder zu sich kam. Alle dachten:
 "Eigentlich ist Kaludaji ein guter Mensch. Er wollte Gotama umbringen, weil die Hab- und Machtgierigkeit ihn dazu getrieben haben. Gier muß entfernt werden, um die Menschen von Leiden zu befreien".



Plötzlich verdoppelte sich der Mönch Gotama in zwei Gestalten. Eine auf linken Seite ist schwarz und virtuell, während die andere auf der rechten Seite weiß und reell. Die Linke sprach zur Rechten:

"Was nützt das, wenn du hier sitzt und meditierst? Siehst du denn gar nicht wie lustig und vergnüglich die Welt ist? kehr zurück und amusiere dich. Warum sagst du nicht? Verstehst du nicht was Lust ist?"



Die Reelle antwortete:

"Die Welt ist voll von Leiden. Wirkliche Vergnügen gibt es nicht. Alles ist Schein".

Die Virtuelle erwiderte:

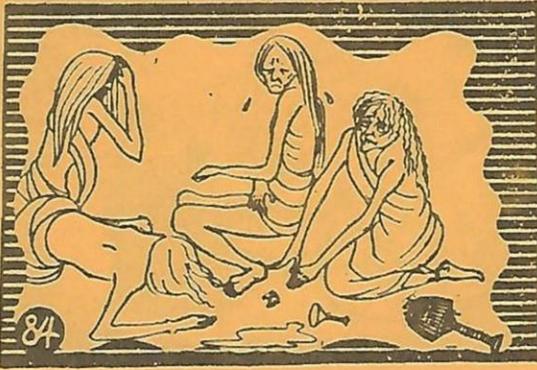
"Was sagst du da? Leiden? Es gibt keine Leiden. Die Welt ist lustig und vergnüglich. Das ist eine Welt der Leidenschaften. Leiden existieren nicht".

Und jede Gestalt blieb bei Ihrem Standpunkt.

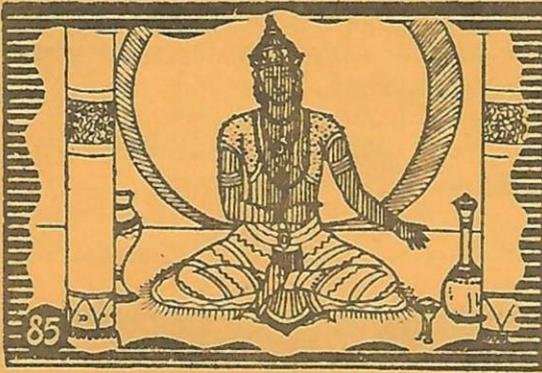


Die Virtuelle sagte weiter:

"Ich kann es dir beweisen. Schau her die jungen und schönen singenden und tanzenden Mädchen. Schau her, hier ist der beste Wein, probiere doch mal diesen köstlichen Wein. Es gibt nichts besseres".



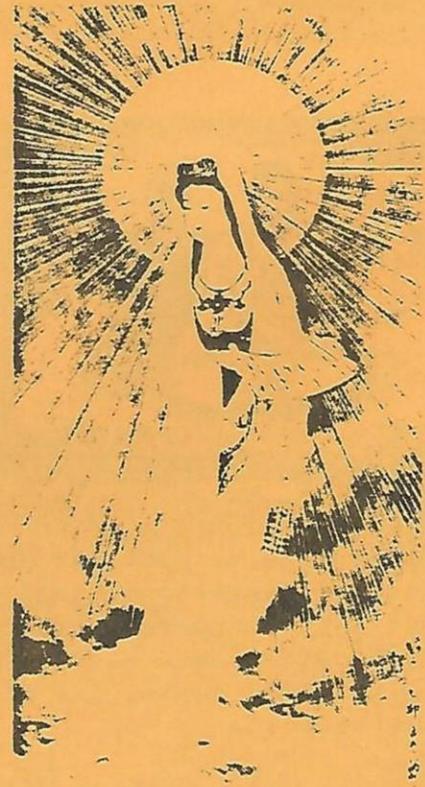
Die Weiße widersprach:
"Ich beweise dir das Gegenteil: schau
her die veralterten Körper dieser Tän-
zerinnen, die vom Verkommen bedroht
werden. Und der Wein wird sauer und
schlechtriend. Wer will ihn noch
trinken?".



Die Schwarze sagte:
"Hier sind Gold und Silber, Juwelen
und Schmucke. Diese kostbarsten
Schätze auf Erden, die schenke ich
dir, nimm. Es gibt nichts besseres
als Reichtum".

Doch die Reelle widersprach:
"Es sind Ursache aller Leiden, was
soll ich damit? sieh nur wie sie
wirklich sind".

Fortsetzung folgt



◀ 妙法蓮華經的持經觀音像

Bereichern unseren buddhistischen Wortschatz

In Sanskrit, Vietnamesisch, Deutsch

Verantwortlich: Ngô Ngọc Diệp

Dharma Name : Thị Chơn

| | | | |
|----------------------|---|-----------------|---|
| Acariyaparampara: | Tổ Sư Truyền Thừa Nachfolgender buddhist. Patriarch | Akàra | : Đối tượng của nhận thức Aspekt |
| Adbhuta | : 1 trong 9 hình thức để giảng lời Phật dạy Eine der 9 Methoden zur Erläuterung der Buddha- Lehrreden. | Akusala | : ác, bất thiện Das Unheilsames. |
| Adbhutadharmā | : A Phú Đà Đạt Ma Kinh (Vị Tăng Hữu Pháp) Sutra Adbhutadharmā | Akusala-dharma: | Bất thiện pháp Unheilsame dharmas. |
| Adhipati-pratyaya: | Đẳng Vô Gián duyên Bedingung im Sinne von Vorherrschaft, ist eine der 24 Abhängigkeitsbe- dingungen (pratyaya) | Alobha | : Diệt lòng tham Gierlosigkeit, ist eine der karmisch heilsamen Wurzeln (Mūla) |
| Adhitthana | : Phát nguyện, quyết định. Willenentschluss | Aloka | : Ánh Sáng Das Licht |
| Adhitthana-iddhi: | Phát nguyện thần lực Die magische Kräfte des Willenentschlusses. | Amisa | : Tử vật dụng 4 benötigende Bedarfsgegen- stände von einem Mönch oder einer Nonne: Nahrung, Beklei- dung, Heimstätte, Medikamente |
| Adinava | : Hiểm nguy Die Gefahr | Amisa-Pūja | : Cúng dường trai Tăng An den Sanga richtenden ma- terellen Opfer darbringungen Amisa |
| Agama | : Kinh A Hàm Agama Sutra | Amitābhā | : Phật A Di Đà Buddha des Reinen-Landes. |
| Aggasaṅvaka | : Đệ nhất Thanh Văn Der erste von 4 heilig. Stände des Zweiten-Fahr- zeug im Buddhismus | Amṛta, | : Đạo quả vô sanh bất diệt, hay vĩnh cửu (tên khác của Niết Bàn): Todlosigkeit, ist auch ein anderer Name des Nirvāna das restlose Erlöstsein vom Kreislauf der Wiedergeburten |
| Airāvati | : A Ly La Bạt Đề hà (tên 1 con sông) Names eines Flusses: Airāvati | Anāgāmin | : Bất lai, bất hoàn, A Na Hàm (Quả vị thứ 3 trong tứ Thánh) Der Niewiederkehrende, ist der im Besitz der 3. Stufe der Heiligkeit befindliche Edle Jünger (Ariya-Puggala) |
| Ajātasātru | : Vua A Xà Thế König, Sohn Binbisāras. | Anāgata | : Vị lai Die Zukunft, kommende Zeit. |
| Ajīvapārisudhi | : đời sống trong sạch Reinheit des Lebenser- werbes. | Bhava-drsti | : Hữu Kiến, thường kiến Daseins-Ansicht, ist ein an- derer Name für Ewigkeits- Ansicht. |
| Ajīvapārisudhi-Sila: | Giới luật có liên quan đến đời sống trong sạch. Sittlichkeitsregeln hin- sichtlich der Reinheit des Lebenserwerbes. | Bhāvana | : Phát triển tâm thức Geistesentfaltung. |

Bhavana-bala : Tâm lực
Die Fähigkeit der Geistes-
entfaltung.

Bhavana-Maya-Pannā:Trí huệ phát sanh bằng
lối thức hành Thiền Định.
Auf Geistesentfaltung be-
ruhendes Wissen durch
Meditation.

Bhavanga : Tình trạng của tâm khi ngủ
say,tương tự như trạng thái
tâm của người vừa chểnhạc
lúc được thọ thai.
Unterbewußtsein-Zustände ,
der Zustand des Geistes,der
entweder im Schlaftraume ,
oder unmittelbar nach dem
Sterben,und das betreffende
Wiedergeburtbewußtsein
entsteht.

Bimbā : quả, trái cây
Früchte

Bodhicaryāvatāra:Bồ Đề hành kinh
Sutra,welcher über die
Übungen zum Erwachen
schreibt.

Bodhihaya : Đạo tâm,giác tâm
Der Geist der Erwachung.

Bodhimandala : Đạo Tràng
heiliger Ort

Bodhipakkhika: Bồ Đề phần,giác phần
Bodhi-Stufe.

Bodhipakkhika-dharma: 37 phẩm trợ đạo
die 37 zur Erleuchtung
gehörenden Dinge.

Bodhisattva-Mahāsattva:Bồ Tát Ma Ha Tát,
der großer Erleuchtungs-
wesen,großer Bodhisattva.

Caitasikas Dharmas:Tâm sở pháp
Erscheinungen der Geist -
Faktoren.

Caksuh-Vijnāna : Nhãn thức
Sehbewußtsein

Caturmahārājakayika:Tử đại thiên vương.
himmlischer König der vier
Elemente-Welt,der
sinnlichen Sphäre.

Caturmahārājaka-dava:Cõi trời tử đại.
eine Klasse von Himmelswe-
sen der Sinnlichen Sphäre.

Chandarāga : Tánh tư ý
absichtliches Gier,Begehren

Citta Dharmas: Tâm Pháp
Erscheinungen vom Geist.

Citta rāya : Tâm Vương
Haupt-Gesit.

Cittaviprayukta-Samskāra:24 tâm bất tướng
ứng hành
Produkthafte Faktoren, die weder
mit dem Geist noch mit Geist-
Faktoren verbunden sind.

Citta-viprayukta-samskāra-dharmas:24 tâm
bất tướng ứng hành pháp
Erscheinungen von produkthaften
Faktoren, die weder mit dem
Geist noch mit Geist-Faktoren
verbunden sind.

Citta-Visudhi: Tâm thanh tịnh
Reinheit des Geistes.

Dagoba : Bảo Tháp
wertvoller Turm

Devaputta : Trối Ma Vương
König der himmlischen Geister

Dharmacaksu: Pháp nhãn
Das Auge der Weisheit.

Dharmala-Ksana:Pháp tướng tông
Eine Richtung des Buddhismus,
sie auf das Dasein beruhendes
Erscheinungen betrachtet.

Dharmapada: Pháp cú kinh
Eine Sammlung von weißen Reden
des Buddha.

Dharmasamatā:Chón như
die absolute Wahrheit,Wirk-
lichkeit.

Dharmavaja :Pháp Tráng Như Lai(tên một Đức
Phật ở Hạ Phương Thế Giới)
Name eines Buddha,Buddha Banner
der Lehre, in der unteren Welt.

Garuda : Kim sī điểu
wunderbare Vögel

Indriya Pratyaya: Căn duyên
Fähigkeits-Bedingung,durch
Abhängigkeitsbedingung entste-
hende Sinnenfähigkeiten.

Janaka : Năng lực
Energie,Befähigung

Janaka-karma: Nghiệp lực tạo nên sủluânhồi
Wiedergeburtterzeugendes Karmas

Javana : 1 trong 17 chấp trong mỗi 1 ộ
trình của tư tướng.
Impulsion,eine der 17 Impulsiv-
momente im Verlauf eines Bewußt-
seinsprozesses.

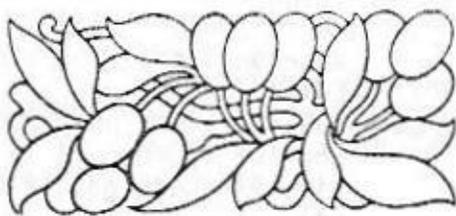
Jīvitindriya::Đối sống tâm và vật chất hay
sinh khí.Die Lebensfähigkeit der
Körperlichkeit und Geistigkeit.

Kāma-Guna : Đối tượng của căn
Die Sinnenobjekte

Kāma-loka : Dục giới
Sinnenwelt

| | | | |
|-----------------------------|---|----------------------|--|
| Karunā | : Bi Barmherzigkeit | Neksarma | : Sự xuất gia, ly dục wörtl. Hinausziehen; Begiere- losigkeit; Entsagung. |
| Karma pratyaya: | Nghiệp duyên Karma als Abhängigkeitsbedin- gung. | Nitya Sajnā: | Thường còn Unvergänglichkeitsvorstellung |
| Kāya-karma: | thân nghiệp körperliche Tat | Nirmākāya | : Hóa thân Hervorbringungskörper eines Buddha |
| Kāya-nupassanā: | Quán thân bất tịnh Betrachtung des Körpers, ist eine der 4 Grundlagen der Achtsamkeit. | Nirodha | : diệt Aufhören, Erlöschen |
| Lābha | : Lợi lộc Vorteil, Nutzen | Para-citta-Jnana(s): | tha tâm thông die "Durchschauung der Herzen Anderer", ist eine der höheren Geisteskräfte. |
| Labsana | : Tướng Merkmale (über die 3 Daseins- merkmale) | Parikarma-Javana: | 1 chấp tứ tướng chuyển nghiệp. vorbereitender Impulsvivmoment |
| Lokiya | : Tại thế weltlich, nennt man alle nicht mit dem Überweltliches verbind- et. | Parinispanna: | Viên thành thực vollständig erwiesene Erschei- nung, d.h. die Leerheit. |
| Madura | : Ma Nô La Tô ¹ Sù Maruda, Name eines buddhisti- schen Patriarches. | Prabhāva | : Năng lực Energie, Fähigkeit |
| Mahā-Brahma: | Đại Phạm Thiên große Edle Himmelswesen. | Prādesika | : Nhìn phiến diện Oberflächliche Betrachtung. |
| Mahanapati: | Đại Thế Chí Phật großer Freigebiger Buddha | Rasana | : Vị Geschmack (geistige Fähigkeit) |
| Mahādjanā | : Đại trí, đại huệ großes Wissen, große Weisheit. | Rohini | : Sông Lô Niệm Ni Name eines Flusses. |
| Mahāmāti | : Đại Huệ Bồ Tát Name eines Bodhisattva: große Weisheit | Rūpa loka | : sắc giới Feinkörperliche Welt. |
| Maha-parinirvāna-sutra: | Kinh Đại Bát Niết Bàn. (Buddha predigte dieser Sutra im 5. Stadium seiner Lebzeit) Erzählung über den Eingang in das Nirvāna. | Rūpa dhātu | : Sắc giới (cõi) Feinkörperliche Sphäre |
| Mahā-prajñā: | Đại Bát Nhã große vollkommene Weißheit. | Satya | : Chân lý Wahrheit, Wirklichkeit |
| Mahā-prajñā paramita: | Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa (trí tuệ rộng lớn siêu việt đưa con người qua bờ giải thoát sanh tử) Aus dem Tugend entstandene große vollkommene Weißheit. | Sāladrarādja: | Ta La Thọ Vương Phật (Đức Phật ở Thượng Phương thế giới) Name eines Buddha der oberen Welt. |
| Mahā Sanga: | Đại Chúng große Mönchsorden, Mönchens- schaft. | Sambhāra-mārga: | Huân Tập Đạo Ansammlung-Pfad. |
| Nairānjanā: | Sông Ni Liên Thiên Name eines Flusses. | Samghanandi: | Tăng Già Nan Đề Tô ² Sù Name eines buddhistischen Patriarches. |
| Naisvasamjñānasamjñayatana: | Phi tướng phi phi tướng thiên. Weder -Wahrnehmung - Noch- Nicht-Wahrnehmungsgebiet (gehört zu der Unkörperlichen Sphäre). | Samghayasas: | Tăng Già Đa Xà Tô ³ Sù Name eines buddhistischen Patriarches. |
| | | Samjñā | : Tướng Wahrnehmung |
| | | Sāvaka | : Thính Văn wörth: "Hörer", bezeichnet im engeren Sinne bloß die acht Edlen Jünger. |
| | | Siksakaraniya: | Bá chúng học pháp (100 giới nhỏ của Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni, Niết Bàn Kinh gọi là Đột Kiết La). |

- 100 kleine Sittlichkeitsregeln für Mönche und Nonne.
- Sila-Pararamita: Giới Ba La Mát
vollkommener Sittlichkeits-Tugend.
- Sramana : Sa Môn, người tu khổ hạnh.
Bezeichnung für Asket.
- Srāvaka : Đại đệ tử
großer Schüler
- Srotapanni : Quả dự lưu, Tu Đà Hướn, Nhập lưu.
Der Stand des Strom-eintrittes.
- Sthāna : xứ
auserwählte Welt der Wiedergeburt.
- Sthaviravādin : Người theo Tiểu Thừa Phật Giáo.
Anhänger der alten Lehre
- Stūpa : Tháp Xá Lợi
Reliquiar-Tempel
- Subāhu : Tu Bà Hâu (Đại A La Hán, đệ tử của Đức Phật Thích Ca)
Name eines großen Arhant, Schüler des Buddha.
- Doran : Tổ thứ 3 của Nhật (Tịnh Độ Tông).
der 3. japanische buddhist. Patriarch.
- Tantrā : Mật Kinh
Tantra Text, Okkultes Buddhismus-Sutra.
- Tapussa Bhadrīka: Ma Ha Bát Đê
Name eines Jünger nach Buddhas Erleuchtung.
- Tathatāgarbha : Giáo lý Như Lai Tạng
die Lehre über den Vollen-deten.
- Vāc : Ngữ
Rede (physische oder Tat-Fähigkeit)
- Virāga : vô tham, không luyến ái
Begehrenslösigkeit
- Virāgarasa : Vị vô tham
Interesse an der Begehrenslösigkeit.



▲於民國六十一年出版的龍頭觀音

NHỮNG NGÀY ĐI ĐĂNG KÝ

HỒ TRƯỜNG AN



Hành nghề trở lại đó là âm ảnh chung ,
nguyện vọng chung của văn nghệ sĩ. Nữ
xướng ngôn viên Đinh Thanh Nhân, em ruột
của nhà thơ Tô Thùy Yên, trước kia là m
việc ở đài phát thanh quân đội, có đến trụ
sở Đài Giải Phóng, xin được hành nghề trở
lại. Tên Thứ Trưởng hét lên:

- Mấy năm nay, miệng chị tổ công đã có đời
có tía rồi. Nay còn yêu sách đòi làm xướng
ngôn viên làm gì cho thêm bần miệng?
Các nữ xướng ngôn viên đài truyền thanh
lần đài truyền hình khác như Phan Tuy ,
Mai Liên, Cúc Hoa, Minh Tân, các nam xướng
ngôn như Lâm Văn Hưng, Trần Nam đều n é
tránh các đài đó, không dám mon men xin
hành nghề trở lại, sau khi nghe được cái
vận sự bi đát của cô nàng Đinh Thanh Nhân.

Còn về phía diễn ngâm thì những kẻ đồng
qua được bên đảo Guam đã có Quang Minh ,
Hoàng Oanh. Chỉ còn lại bà Hồ Diệp, cô Mai
Thy, cô Hồng Vân, cô Mai Hiền, cô Huyền Trân
anh Đoàn Yên Linh. Bốn cán bộ văn nghệ
miền Bắc vừa khi vào Nam là đưa nào cũng
bỏ tiền ra mua hai cuốn băng do Hồ Diệp
và Hồng Vân thực hiện. Cuốn Thi Nhạc giao
duyên do Thục Vũ thực hiện cũng được họ
ái mộ không kém. Vậy mà những cán bộ phụ
trách phần ngâm thơ ở đài phát thanh như
Lê Diệp, Vũ An Thy, Lưu Trọng Văn và nhất
là anh Thịnh Văn, một sinh viên miền Nam
vốn là viết công năm năm vùng chế ý, chế eo :
nào là thơ đã đời truy, mà giọng diễn ngâm
thì rên rí, sụt sớt, dấu độc tinh thần
thính giả. Nào là giọng ngâm không thuần
nhất, không theo nguyên tắc ngâm thơ, trái
tiêu chuẩn. Nào là giọng ngâm của Hồ Diệp
và của Hồng Vân còn hơi hướm giọng ngâm
của bọn cố đầu trong các cao lầu tư u
quán ở phố Khâm Thiên vào thuở nước Việt
Nam bị bọn thực dân Pháp cai trị. Lý luận
kẻ chiến thắng tức là lý luận kẻ mạnh, mà
lý luận kẻ mạnh thì bao giờ mà chẳng ưu
thắng? Ấy vậy, mà quái lạ, các nhà t h ở
tiền chiến nổi tiếng về thơ tình yêu như
Lưu Trọng Lư, Huyền Kiều, Yên Lan, Xuân Diệu,
Đoàn Phú Tứ một khi vào Nam là tóm ngay
mấy cuốn băng nhạc trên. Một anh cán b ộ
văn nghệ bậc trung cấp vốn là họ hàng tôi,
yêu mến tôi hơn là em ruột đã tâm t i nh
với tôi:

- Các nghệ sĩ ngâm thơ ở miền Nam, m ỗi i
người diễn ngâm theo một lối riêng. Hồ -
Diệp giọng rất nức nó. Hồng Vân sắc sảo ,
Hoàng Oanh óng chuốt. Mai Hiền là lướt ,
nét láy thật mềm. Giọng Quang Minh điều

luyện, giọng Tô Kiều Ngân theo lối Huế, trẻ mãi không già. Giọng Đoàn Yên Linh đẹp và dón gian. Mà quái lạ, mỗi khi nghe họ ngâm thơ là mình tưởng tượng họ đẹp gái, đẹp trai ngay. Ngay cả nghệ sĩ Nam Trâm ngâm thơ kém nhất mà giọng vẫn có hồn. Còn các nghệ sĩ diễn ngâm miền Bắc, người nào cũng ngâm rập khuôn với nhau. Nghệ thuật thì phải có muôn hồng nghìn tía chứ. Đàng này, ở miền Bắc, chỉ rặc có một thứ hoa. Chán ơi là chán! Mà kỳ quái hơn nữa, khi nghe họ diễn ngâm, chưa thấy mặt họ, mà mình đã tưởng tượng họ xấu trai, xấu gái rồi.

Nữ diễn ngâm kiêm ca sĩ Mai Thy có ông chồng sĩ quan, anh phải đi học tập cải tạo, còn chị thì nhờ ông anh ruột có công với cách mạng là nhà văn Hàn Song Thanh (tác giả cuốn "Mùa Gió Chướng") nên được làm thủ ngân viên trong câu lạc bộ của tòa soạn báo Tin Sáng. Thỉnh thoảng chị phải ăn mặc chải chuốt, trang điểm rườ rĩ để ngâm thơ cho các văn nghệ sĩ ở miền Bắc vào tham quan. Chị cũng bắt chước ngâm theo lối miền Bắc, cũng gằn giọng, cũng hét lên cho trầm hùng, mà quái lạ, mặt chị trông thiêu não, mặt hần cái lẳng lơ trừu tình như khi chị còn ngâm thơ trên đài truyền hình dưới thời chế độ cũ.

Nữ diễn ngâm Mai Hiền, một giọng ngâm thật dài các, thật đoan trang thực nữ thì có thái độ hào hùng hơn. Bọn Lê Diệp, Vũ Ân Thy khi nghe cô ngâm thơ tại đêm họp mặt ở trụ sở Hội Văn Nghệ Sĩ Giải Phóng đã bị giọng diễn ngâm của cô chải bậy rồi. Họ đề nghị chị công tác, chị bằng lòng ngay. Nhưng họ bắt cô phải sửa chữa, phải ngâm như thế này, như thế nọ, cô xin thôi việc ngay, gặp bạn bè, cô tâm sự:

- Tôi xin thôi công tác với họ vì tôi muốn mãi mãi tôi là Mai Hiền.

Bà Hồ Diệp có lần bảo tôi:

- Cái con Mai Hiền hiền lành ít nói, nhờ nó cộc lóm, thẳng thắn lắm.

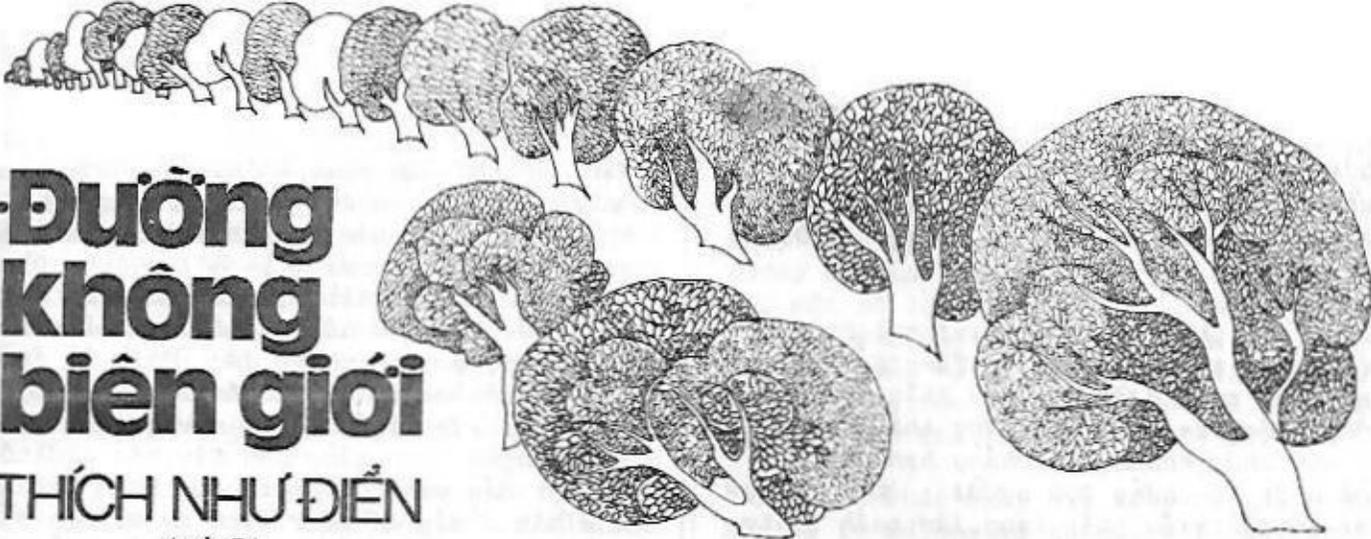
Còn bà Hồ Diệp thì sao? Mãi mãi đối với miền Nam hay đối với Miền Bắc, bà là một nữ hoàng trong lãnh vực ngâm thơ. Trong khi ngâm thơ, bà còn thả vào đó vài điệu cổ nhạc Bắc phần như sa mạc, bông mac, lấy Kiều, vậy mà ở thể điệu nào giọng bà cũng sáng đẹp như ngọc châu, truyền cảm

vô cùng. Anh chàng Thanh Nghi, Thứ Trưởng Bộ Thông Tin Văn Hóa của Mặt Trận Giải Phóng miền Nam, từ khi được trở về nhà, nghe tin vợ mình là nữ danh ca Tâm Vân lấy chồng khác, cứ theo đeo đuổi, o bế bà Hồ Diệp luôn. Vào lứa tuổi năm mươi, bà Hồ Diệp còn đẹp lông lẩy, trẻ trung, và khi mặc áo nhung đen hay chiếc áo gấm màu dứa cải hay màu hoàng yến vào thì bà hiện thân là một mệnh phụ ở dáng dấp cao sang thanh thoát. Bà Hồ Diệp vốn là đàn em của nữ danh ca cổ nhạc miền Bắc, bà Thượng Huyền. Khi công sản vào Nam, bà Thượng Huyền có đến tiếp xúc bà Hồ Diệp đề nghị bà Hồ Diệp công tác, nhưng bà Hồ Diệp từ chối, chỉ thích ra chợ trời buôn bán. Thỉnh thoảng ở các cuộc họp mặt trong giới thân hữu, bà ngâm thơ xã lảng vừa ngâm vừa khóc tâm tã.

Hồ Bảo Thanh một nghệ sĩ diễn ngâm tài tử, để được ngâm thơ trên đài Giải Phóng phải tổ chức một bữa tiệc thịnh soạn tại một quán nhậu ở đường Hồng Thập Tự cho Lê Diệp và Vũ Ân Thy. Anh chỉ được ngâm thơ bốn lần và rồi cuộc anh được họ nhã nhặn mời ngưng công tác với một ngàn lẻ một lý do dù là anh thuộc hàng trốn lính không có dính líu gì tới nguy quân nguy quyền.

Nghệ sĩ diễn ngâm Tô Kiều Ngân phải đi học tập cải tạo ở lướt đầu vì anh là Trung Tá thuộc cục chính huấn thuộc ngành chiến tranh chính trị. Nghệ sĩ diễn ngâm Đoàn Yên Linh dù trước kia là lính thuộc ngành quân pháp làm việc ở tòa án quân sự tại đường Lê Văn Duyệt, khít bên Quận Vụ, Thị Trấn, dù bắt chước lối diễn ngâm của các nghệ sĩ miền Bắc, nhưng anh chọn nghề buôn bán chợ trời cùng với bà Hồ Diệp. Hai cô cháu thỉnh thoảng theo nhà thơ nữ Tôn Nữ Hy Khương đến ngâm thơ trong các bữa tiệc họp mặt văn nghệ sĩ miền Nam. Tương cũng cần nên nhắc lại khi Quách Đàm thất lộc, khi Hoàng Thư và Quang Minh chán nghề ngâm thơ, thì Đoàn Yên Linh trở thành ngôi sao sáng trong làng ngâm thơ. Riêng chị Tôn Nữ Hy Khương là ái nữ của cụ Ứng Bình Thúc Gia Thi, một nhà thơ lão thành nổi tiếng ở Huế. Chị thích sáng tác thơ hơn là ngâm thơ dù làn hơi của chị phong phú, lối diễn tả thật truyền cảm. Chị xuất hiện nhiều lần trong ban Tao Đàn do Đinh Hùng

xem tiếp trang 70



Đường không biên giới

THÍCH NHƯ ĐIỂN

(Kỳ 7)

Gần 100 năm người Việt Nam hiện diện trên đất Pháp, nhưng chỉ có một ngôi đình trong rừng cây Vincine, lâu ngày không có ai trông nom nên đã mục gần hết, nhưng cánh cửa được làm theo lối xưa cũng đã rệu rạc, nếu không tu bổ, chưa chắc gì ngôi đình này còn chịu nổi với gió sương.

Nếu không kể Paris ra, tại Préjuss, trước đây chừng 70 năm cũng có một ngôi đình dùng làm chỗ thờ tự cho những người lính Lê dương sang phục vụ cho Pháp và đã hy sinh cho nước Pháp và ngày nay ngôi đình ấy đã biến thành chùa Hồng Hiền do Hòa Thượng Thích Tâm Châu lo lắng (xin xem quyển Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam tại Hải Ngoại trước và sau năm 1975 của Thích Như Điển sắp xuất bản).

Và kể từ năm 1975 đến bây giờ, nếu không có sự hiện diện của Tôn Giáo - nhất là Phật Giáo, thì ngày nay tại Paris hay nói đúng hơn tại xứ Pháp sẽ chưa bao giờ có một cơ sở gì khác có tính cách cộng đồng cho người Việt tại đây lui tới, hàn huyên, tâm sự. Trường học cũng không, làng miếu cũng không. Nguyên nhân chính có lẽ người mình chưa làm được chuyện chung với nhau, chứ chuyện riêng thì có nhiều người thành công lắm. Buồn hay vui, điều đó để lịch sử và con cháu đời sau nhìn lại bước chân của ông cha mình để thẩm định.

Và cũng chính từ năm 1975 trở về sau này nhờ sự lãnh đạo của các vị Cao Tăng, Đại Đức Việt Nam tại Pháp nói chung và tại Paris nói riêng, nên ngày nay riêng tại Paris đã được thành lập những ngôi chùa sau đây: Chùa Khánh Anh, chùa Quán Âm, chùa Hoa Nghiêm, chùa Linh Sơn, chùa Tinh Tâm, chùa Kỳ Viên v.v... Là những nơi chốn của đồng

bào Phật Tử cũng như không Phật Tử lui tới lễ bái, nguyện cầu. Nếu không có sự hiện diện của Phật Giáo Việt Nam tại đất Pháp, chúng tôi đoán chắc rằng người Việt Nam chúng ta sẽ không bao giờ có một nơi nào tương xứng như thế cả. Bởi vậy nên chúng ta cần gìn giữ nó, bảo vệ nó như bảo vệ chính bản thân mình thì mới mong phát triển mạnh hơn được.

Cái gì không thuộc về ai hết người ta thường hay gọi là chùa, nhưng cái không thuộc về ai cả đó mà không biết bảo vệ nó thì nó cũng ra của "chùa" thật. Vì chẳng ai có trách nhiệm về cái "chùa" chung đó. Vì thế cho nên cần phải có những bậc đàn tăng biết hy sinh cho đời cũng như cho Đạo mới mong gánh vác được Đạo, đời và cũng chính nhờ thế mà tại Paris ngày nay mới có những cơ sở vững vàng của Phật - Giáo Việt Nam nói riêng và người Việt Nam tại Pháp nói chung vậy.

Tại chùa mỗi năm thường hay tổ chức những ngày lễ như Phật Đản, Vu Lan, Tết âm lịch, rằm tháng giêng, rằm tháng mười, Trung Thu v.v... Đó là cơ hội để người Việt trên đất Pháp - nhất là những người Phật Tử có cơ hội gặp gỡ, lễ bái, nguyện cầu và mỗi lần như vậy chùa thường không có đủ chỗ để dung chứa, nên phải thuê thêm những nơi công cộng để làm lễ và trình diễn văn nghệ.

Đó là những lễ lớn, còn những lễ nhỏ như Cầu Siêu, Cầu An, Đám Cưới v.v... cũng hay tổ chức tại các chùa vào ngày chủ nhật hoặc những ngày lễ vía trong năm.

Tại Paris ngoài những chùa tiêu biểu trên còn có những chùa nhỏ như Diệu Âm Ni Viện

chùa Đại Giác và một số Niệm Phật Đường cũng đã được mọc lên, nhằm đáp ứng những nhu cầu cho đồng bào Phật Tử trong lúc chú sự như quan, hôn, tang, tế v.v...

Nhưng như thế vẫn chưa đủ; vì tại Paris chỉ có khoảng trên dưới 30 vị Tăng Sĩ Việt Nam, nhưng có trên dưới 100.000 Phật Tử, nên công việc của chùa nào cũng khá bề bộn. Ví dụ như chùa Khánh Anh chẳng hạn, cứ mỗi chủ nhật có chừng 200 người tụ tập về làm lễ cầu siêu, phát tang, làm tuần thất v.v... nhiều lúc lên đến 20 dăm trong một ngày. Chùa Quan Âm, chùa Linh Sơn và chùa Hoa Nghiêm có thể ít hơn một chút, nhưng cũng khá đông đảo.

Thường thì sau bữa tiệc trai, có nhiều chùa thuyết pháp và tụng kinh Pháp Hoa, đến năm giờ chiều mới mãn. Ở tại Việt Nam ngày xưa thời trước năm 1930 ít có vấn đề thuyết pháp mà chuyên về cúng tụng nhiều hơn. Ngày nay tại Việt Nam cũng bị hạn chế khá nhiều; nhưng sau năm 1930 cho đến năm 1975 vấn đề thuyết pháp lại rất cần thiết cho đồng bào Phật Tử, nhằm hiểu thêm về Đạo Lý. Nói theo truyền thống đó, nên tại Hải Ngoại ngày nay, hầu như chùa nào cũng có giờ thuyết pháp để Phật Tử thâm nhập Đạo Giải Thoát của Đấng Chí Tôn.

Những buổi thuyết pháp thường chọn những đề tài có tính cách Đại Chúng, khiến ai nghe cũng có thể hiểu cả như: Cuộc đời Đức Phật, Tứ Diệu Đế, Thập Nhị Nhân Duyên, Bát Chánh Đạo, Tứ Niệm Xứ, Lục Độ, Tứ Ân, Lục Hòa, Ý Nghĩa kinh Di Đà, Kinh Phổ Môn. Hoặc cao hơn nữa như Kinh Pháp Hoa, Kinh Bát Đại Nhân Giác, Kinh Bát Nhã v.v... Vì trình độ của Phật Tử khá khác biệt, nên chùa có chùa nào giảng kinh Hoa Nghiêm và Duy Thức Học Phật Giáo; nhưng chắc chắn trong những Tu Viện và Phật Học Viện chư tôn Hòa Thượng chư Thượng Tọa, Đại Đức Tăng Ni có đầy đủ phần này cho Tăng chúng.

Đó là phần lý thuyết, còn thực hành thì thường hay dạy về nghi lễ như cách tụng niệm, cách lễ bái, cách thức tập chuông mõ, cách ngồi thiền, cách chào hỏi, cách lễ nài chùa v.v... Nói chung về những oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi đối với một người Phật Tử, đều được chỉ bày tỉ mỉ, đúng với giáo lý của Đức Phật.

Nghi lễ thì đơn giản, không quá rườm rà. Ngày nay tất cả những chùa ở Paris như Khánh Anh, Linh Sơn, Tinh Tâm đều theo nghi thức Thống Nhất của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại quốc nội ấn định nên Phật Tử chùa này qua chùa khác đều có thể tụng niệm hàng được. Chỉ có chùa Hoa Nghiêm và chùa Quán Âm là theo nghi xưa. Nghi xưa có nghĩa là những nghi thức chỉ chuyên tụng bằng chữ Hán, hầu như không có một bản văn chữ Việt nào thuần túy. Chữ Hán ở đây đã được dịch ra Việt ngữ rồi; nhưng những bản chữ Việt này vẫn chưa thoát nghĩa, nên ngày nay nhiều chùa đã dùng quyển Nghi Thức Tụng Niệm để thay thế cho được thống nhất.

Có nhiều vị Phật Tử bảo rằng tụng tiếng Việt không có linh, hoặc giọng hơi khò khò tụng; nhưng thật ra linh hay không là do lòng chí thành của người Phật Tử mà ra; không phải vì kinh chữ Hán hoặc chữ Việt mà có sự khác biệt đó.

Có nhiều chùa tại Paris cũng đã tổ chức cho người Phật Tử tại gia Tu Bát Quan Trai. Tu Bát Quan Trai có nghĩa là thông-thường người Phật Tử tại gia chỉ giữ năm giới cấm; nhưng Tu Bát Quan Trai là vào chùa tu một ngày một đêm (24 tiếng đồng hồ) - học hạnh của người xuất gia và giới thêm 3 giới nữa gọi là Bát Quan Trai Giới. Chương trình Tu Bát Quan Trai có thể thay đổi tùy theo từng chùa; nhưng trung thời khắc biểu được ấn định như sau: Buổi chiều, bắt đầu truyền và thọ giới Tu Bát quan trai (khoảng 5 hoặc 6 giờ chiều) 7 giờ tiểu thực, 8 giờ tụng niệm, 9 đến 11 giờ đọc sách, văn đạo. 11 giờ đến 11:30 ngồi Thiền; sau đó là chỉ tịnh. Đến sáng ngày hôm sau tất cả những giới tử đã thọ lúc 4 giờ 30, ngồi Thiền cho đến 5 giờ tụng kinh Lăng Nghiêm đến 6 giờ 30. Từ 7 giờ đến 7 giờ 30 chấp tác. 8 giờ Tiểu thực 9 giờ đến 11 giờ trưa học tập Giáo Lý. Đến 12 giờ cúng rước và thọ trai. 1 giờ đến 2 giờ chỉ tịnh. Từ 2 giờ 30 đến 5 giờ 1 giờ học tập Giáo Lý và 6 giờ chiều là giờ xả giới.

Đó là lịch trình tu Bát Quan Trai của những người Phật Tử tại gia. Đời sống của người xuất gia không phải chỉ một ngày, mà suốt cả một cuộc đời; nếu người đó tiếp

tục đường tu. Không đơn giản như những người lầm tưởng rằng: những người tu hành không có chuyện gì làm và hay ở không ăn của tín thí. Nhưng ai hay nói như vậy thì hãy vào chùa thực hành thử một ngày trong 36.000 ngày của một đời sống tu hành như thế nào rồi hãy phê bình và chỉ trích. Ở đời có nhiều cái nói được nhưng làm rất khó, ngược lại có nhiều cái rất dễ làm mà khó nói; nhưng lại ít có người làm.

Riêng phần chú Tăng Ni ở những Tu Viện lớn như Linh Sơn, thường hay an cư cấm túc trong ba tháng hạ tứ rằm tháng tư đến rằm tháng bảy âm lịch để sách tấn tu trì và vâng theo lời giáo huấn của Đấng Thế Tôn nghiêm trì giới luật. Nhưng chùa khác vì ít Tăng Chủng mà công việc Phật sự lại nhiều nên thường tâm niệm an cư hoặc đôi khi cũng không thể an cư được; phải đi lại nhiều nơi để thi hành Phật sự. Nhưng đối với một người Tăng Sĩ; 3 tháng an cư gần như là 3 tháng bắt buộc phải thực hành. Vì đó cũng là cơ hội để nuôi dưỡng thân tâm thi hành Phật sự cho 9 tháng khác. Tuổi của một người Tu bên Phật Giáo được tính theo 3 tháng an cư kiết hạ này.

Một người tu ngày xưa chỉ cần học kinh kệ bằng tiếng Việt và tiếng Hán là đủ; nhưng một người Tu Sĩ ngày nay ở tại ngoại quốc không những chỉ học kinh điển, giáo lý bằng những ngôn ngữ trên ra mà còn học hỏi những ngoại ngữ khác như Anh, Pháp, Đức v.v... về văn học cũng như chương trình giáo dục bên ngoài. Một người Tăng Sĩ học 2 chương trình như vậy được gọi là học Nội Điển và Ngoại điển. Nội điển là học Kinh, Luật và Luận trong Tam Tạng Kinh Điển và học chương trình ngoại điển là chương trình học thông thường như những Sinh Viên, Học Sinh khác thường hay học. Ngày xưa khi còn ở Việt Nam có nhiều chùa chỉ cho học chương trình nội điển; những chỗ lại chương trình cho học ngoại điển; vì quý vị Hòa Thượng hoặc Quý Vị Thượng Tọa thường hay bảo rằng: Nếu cho chú Tăng Ni học ngoại điển thì người Tăng Sĩ ấy dễ lang xao việc Đạo. Theo quan niệm bảo thủ ngày xưa cũng có đúng phần nào; nhưng theo quan niệm tân học ngày nay người Tăng Sĩ cũng phải cần có những bằng cấp thiết thực để đối đãi. Giới Tăng Sĩ Nhật Bản, muốn ra trụ trì một ngôi chùa ở nước ngoài, bằng cấp cuối cùng của họ phải là cử nhân về Phật Học, trong khi đó giới Tăng Sĩ Việt

Nam chưa đạt đến trình độ này. Nếu kể trừ hợp của Nhật là 100% thì Việt Nam kể theo thống kê ở trong nước chừng 10 đến 20 phần trăm là cùng, và ở ngoại quốc ngày nay tương đối khá hơn; vì trước đó Giáo Hội có cho một số lớn Tăng Sĩ Việt Nam sang Hoa Kỳ, Pháp, Đức, Nhật, Ấn Độ, Đài Loan v.v... du học và những vị này đã thành tài, đang phục vụ cho đồng bào Phật Tử khắp năm châu. Nếu kể tỉ số, có thể lên đến 80% là ít.

Nhưng Đức Phật cũng dạy rằng: "Tu mà không học là tu mù, học mà không tu là đầy sách" nên người Tăng Sĩ lại cần phải thực hành điều của mình học được nhiều hơn là để mướn trống bằng cấp với thế nhân.

Công chuyện chùa đã khá bề bộn; nhưng việc học không được lang xao là một vấn đề rất khó đối với một người tu; nhưng nếu thực hiện được thì sẽ được nhiều tổ chức, nhiều Hội Đoàn Phật Giáo trên thế giới ủng hộ và thịnh vượng, lãnh đạo tinh thần v.v..

Ngày xưa thì có nhiều người tu, nhưng ngày nay tìm người tu mới mắt cũng chẳng thấy đâu ở ngoại quốc. Chùa Linh Sơn tại Paris, cũng có đào tạo một số Tăng Ni mới xuất gia; nhưng nhiều người đã bị nửa đường đứt gánh; khó mà có thể tiếp tục lại được; nhưng nếu người nào tiếp tục được quả là Trưởng Tử của Như Lai, chẳng hổ danh chút nào. Ngày xưa ở Việt Nam khó tu nhưng mà dễ tu, khó vì vật chất không đầy đủ; khiến người Tăng Sĩ rất khó cực trong việc tu hành, thiếu trước hụt sau; nhưng dễ là vì có những bậc Trưởng Thượng luôn luôn chăm sóc điều dắt và ban bè đồng tu luôn sách tấn bên nhau; nên gọi là dễ. Còn ngược lại ở ngoại quốc ngày nay trông thì rất dễ; nhưng, mà rất khó. Dễ vì ngày nay tại ngoại quốc muốn cái gì cũng có thể có được. Muốn có sách vở để học tập, nghiên cứu, muốn có phương tiện để đi học v.v... việc đó không còn khó nữa; nhưng việc khó nhất là, vì những phương tiện dễ dãi kia, nhưng không làm chủ được mình thì vật kia sẽ làm chủ mình và đời sống tu hành của mình cũng sẽ bị lãng quên theo với thời gian và năm tháng. Thật đáng tiếc, đáng hổ biết chừng nào!

Bởi thế kinh Pháp Cú mới dạy rằng: "Mùi thơm của các thú hoa, đâu là hoa Chiên Đàn đi nữa... đều không thể bay ngược gió; chỉ có hương Đức Hạnh của người chân chánh, đâu ngược gió, vẫn bay khắp muôn phương (còn nữa)"

PHẬT PHÁP và VĂN CHƯƠNG ở HẢI NGOẠI

NGUYỄN VIỆT QUANG

Anh thân quý,
Vừa nhận được thư của anh, em vội hồi âm cho anh ngay kéo anh trông. Lại nữa, em muốn bàn với anh về văn nghệ lẫn các cuốn biên khảo về Phật Giáo ở Hải Ngoại.

Sau đây là cảm nghĩ của em về tờ tạp san do anh chủ trương. Suốt 6 năm sống ở đất Pháp, em nhận thấy độc giả thích thời cuộc và chính trị nhiều hơn. Ra một tờ báo văn nghệ thuần túy là một hành động can đảm. Văn nghệ của tạp san do anh chủ trương đối với độc giả hơi cao đây. Sống trong xã hội tiêu thụ, độc giả mình đâu còn thì giờ nhàn nhá để đọc những bài như kiểu truyền ngôn của một tác giả luôn luôn suy tư lảng nháng theo kiểu các nhà văn thời thượng Tây Phương.

Không biết em có chủ quan hay không, văn chương Việt Nam ở Hải Ngoại hiện giờ, nhất là ở trên đất Pháp, Thượng Toạ Nhất Hạnh đang cầm đầu đây. Riêng ở bên Mỹ, người mà thiên hạ ngưỡng mộ là ông Nghiêm Xuân Hồng.

Thầy Nhất Hạnh trong năm qua đã cho xuất bản hai tập truyền là "Tổ" và "Bưởi". Truyền ngôn của Thầy thường căn cứ trên tư tưởng Phật Giáo Đại Thừa, dựa luôn trên nền tảng đối chiếu giữa Khoa học và Phật Giáo nên chẳng trách Thầy được độc giả hải ngoại ủng hộ hết mình. Riêng về ông Nghiêm Xuân Hồng, truyền dài đăng ở Đất Mới bên Mỹ nhan đề là "Trang Tôn Kinh Huyền Hoắc" chỉ gây vài tiếng vang lẻ tẻ vì tờ Đất Mới không được phát hành tận bên Pháp. Tuy nhiên, quyển khảo luận về kinh Đại Thừa của ông nhan đề "Lãng Kinh Đại Thừa" đăng ở báo Viên Giác được nhiều người chiều chuộng, vì tờ Viên Giác có bảy biểu không tại chùa Khánh Anh ở vùng ngoại ô Paris.

Cư Sĩ Tịnh Liên Nghiêm Xuân Hồng nắm rất vững tâm lý độc giả. Ông khảo sát kinh Đại Thừa (Kinh Hoa Nghiêm) qua ống kính Khoa Học và đi sâu vào lãnh vực này. Lại nữa, kinh Hoa Nghiêm là thứ kinh tốt đỉnh của Phật Pháp, ý nghĩa thật sâu xa, khó mà lý giải, đa số Tu Sĩ Phật Giáo không dám với tới cái thứ huyền nghĩa kinh, tốt vì điều, tốt thâm huyền kia. Vậy mà nhà văn kiêm cư sĩ kia đã dùng một bút pháp giản dị, lối giải thích sáng sủa đã đưa độc giả đi vào những khái niệm về Phật Pháp căn cứ trên thuyết Bất Nhị (non dualisme) và trên thuyết lý sự vô ngại, đó là nền căn bản chủ yếu của Kinh Hoa Nghiêm vậy. Kê ra, bảy giờ ở Hải Ngoại, những nhà văn sáng tác căn cứ trên tư tưởng Phật Giáo rất hiếm hoi. Chỉ có Nhất Hạnh, Nghiêm Xuân Hồng, Phạm Công Thiện và Thi Vũ là nổi bật nhất.

Nhất Hạnh luôn luôn giữ văn phong tươi đẹp, trong sáng và giản dị, trong lúc phối bày diễn tả ý của mình. Chỉ ở bút pháp thôi, Thầy ấy cũng đã mê hoặc độc giả rồi. Nhà sách Lá Bối của Thầy dạo này hoạt động mạnh lắm và hai quyển "Tổ" và "Bưởi" đã giúp cho nhà xuất bản này chạy ngon trơn.

Bài vợ của Cư Sĩ Nghiêm Xuân Hồng thỉnh thoảng được một vài tờ báo Phật Giáo cho đăng đi đăng lại và bài vợ của ông làm sáng thêm tờ báo bội phần.

Em quên cho anh biết thêm điều này, cuốn "Néo Vào Thiên Học" của Thầy Nhất Hạnh đã dịch ra Pháp Văn. Tại thư viện Bibliothèque Municipale ở Troyes có quyển này, nhưng bà Giám Đốc thư viện lại xếp vào loại sách nói về ma quỷ, dị đoan, loại les aventures mystérieuses. Mỗi khi đến thư viện này, nhìn tác phẩm của Thầy đứng chùng với loại nói về phép lạ của huyền môn Tây Tạng như cuốn "Le troisième Oeil" của T. Lobsang Rampa mà em cảm thấy xót xa. Người Tây Phương đa số nhìn người Phật Tử chỉ là kẻ ngoại đạo (le païen) mà thôi. Do đó những cuốn nói về Yoga, những cuốn nói về Thiên Luân của Suzuki không được xếp vào loại triết học và cũng phải chịu chung số phận cuốn sách của Thầy Nhất Hạnh mà thôi. Ngay như

bà Giám Đốc kia, chỉ đọc một vài trang đầu của sách Thiên Luân đã đâm mõ hôi trán, chỉ có nước xếp sách mới tìm lại cảm giác thoải mái và dễ chịu. Riêng anh bạn hào sảng và khả ái Phạm Công Thiên giờ đây là giáo sư triết học đại học Toulouse. Bài của anh đăng trên đặc san Quê Mẹ gây rất nhiều phản nộ cho độc giả. Bút pháp của anh thật phóng túng, sông sướng, đâu có tài họa đến đâu nhưng anh tảo bạo đến độ khinh thường độc giả, anh đùa bỡn óc cô chấp độc giả, và anh bỏ độc giả quá xa. Độc giả thường có cảm tưởng bị anh giốn nhột rồi bỏ họ bỏ vợ trợ trợ sau lưng anh nên họ hung hãn nguyên rủa anh. Song nếu nhìn qua khía cạnh tư tưởng Phật Giáo, anh là người thật tự tại khi cầm bút; phiên một nội trong trăm người dễ mấy ai đọc hiểu được Kinh Đại Thừa. Em cố dịp bàn luận về anh Thiên với các bạn đồng trang lứa với em. Họ kết luận là anh ấy viết vừa diên vừa hôn. Bởi đó em nghĩ rằng, nếu ông Bùi Giáng mà qua Pháp làm thơ thì cũng phải chịu số phận như anh Thiên thôi.

Chắc anh còn nhớ nhà thơ quá cố Nh. Tay Ngân chứ? Anh nấy khi còn sinh thời rất ngưỡng mộ anh Thiên, và các bài thơ của anh cũng xa lạ tâm cảm quan thường ngoạn của độc giả. Có lẽ anh Phạm Công Thiên phải đi chậm lại để cùng đồng hành và gây cảm thông với độc giả là hơn.

Còn anh Thi Vũ, vốn am hiểu rộng về Kinh Điển Đại Thừa, nên thơ của anh ấy nhuần thấm rất nhiều tinh thần Bát Nhã. Anh đã viết cuốn "Kinh Ruột Tuệ Giác Siêu Việt", với công việc dịch và giải thích bài "Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh". Quyển sách in đẹp lồng lẫy có phụ thêm hàng chữ Phan, có trình bày xuất xứ của Kinh và khi giải thích có kèm theo Phan ngữ nữa. Kể về kiến thức, anh Thi Vũ có thừa, nhưng anh dùng quá nhiều chữ nghĩa, nên lối giải thích kém mạch lạc và kém sáng sủa. Độc Giả vừa đọc qua quyển "Kinh Ruột Tuệ Giác Siêu Việt" đã cảm thấy mình mệt phờ người trước hàng rào ngôn ngữ bí hiểm rồi, còn nó ỉ chi đi vào hành lang của Kinh.

Rủi cho anh Thi Vũ là giờ đây quyển Tâm Kinh của Thượng Tọa Thanh Từ lưu hành rất mạnh trong giới Phật Tử trên đất Pháp nói riêng và trên Hải Ngoại nói chung. Quyển này cũng vừa dịch vừa chú thích Kinh "Bát Nhã Ba La Mật Đa" nhưng sáng sủa hơn. Nếu về phần kiến thức (phần "Tri") anh Thi Vũ có thừa, nhưng chỉ cho độc giả thực hành theo kinh thì anh hơi lợi lộc. Cuốn Tâm Kinh của Thầy Thích Thanh Từ trái lại, rất chú trọng phần "Hành" nữa, nên bao sao mà nó không lẫn át cuốn "Kinh Ruột Tuệ Giác Siêu Việt" của anh Thi Vũ.

Vào giữa năm 1980, anh Thi Vũ cho tung ra cuốn tham khảo về chiến lược gia Nguyễn Trãi. Anh Thi Vũ nhìn Nguyễn Trãi qua một nhà Thiên Sư. Quyển sách biên khảo công phu, nhưng ngắt một nội, anh lại xài chữ nghĩa quá nhiều, thứ chữ nghĩa do anh sáng tạo ra hay còn xa lạ với độc giả, nên độc giả vẫn còn hồ hững với anh. Chắc có lẽ còn xa lắm, độc giả mới theo kịp Thi Vũ. Anh chạy quá mau trên đà tốc hành tự tưởng, đã vậy anh không chạy thẳng vào vấn đề, mà lại đi trên bát quái đồ hình; độc giả thờ hào hên, đồ mõ hôi trán đâm mõ hôi tai mà rồi cứ bắt hụt anh luôn.

Dù gì thì dù, Thầy Nhất Hạnh lẫn anh Thi Vũ có hai điểm chung: hoài bão đem Đạo Phật vào cuộc đời, hoài bão cải tạo một xã hội mới căn cứ trên tinh thần Phật Giáo.

Thơ được phong vị Thiên càng lúc càng hiếm hoi. Ở bên nhà vào bán thập niên 60 và đầu thập niên 70, tổ Khởi Hành do anh Viên Linh làm thơ ký toà soạn và tập san Thời Tập do Viên Linh chủ trương có giới thiệu với độc giả một ít nhiều các thi phẩm thấm nhuần về hương vị Thiên phong không ít. Đó là Võ Chân Cầm, Nguyễn Tôn Nhan, Phù Hư, Huy Tường, Phạm Thiên Thư, Tuệ Sỹ. Trước đó đã có Bùi Giáng, Trần Tuấn Kiệt, Tô Thùy Yên, Trụ Vũ. Ở Hải Ngoại thì chưa có một tài năng mới nào, quanh đi quẩn lại chỉ có Nhất Hạnh, Thi Vũ và Phạm Công Thiên mà thôi.

Thường thì trên các tập san chủ trương hoằng pháp ở hải ngoại, độc giả thường gặp những bài thơ đầy những ngôn từ trong Kinh điển, nếu lên đời là bề khô, khuyên chúng sanh lotu hành để tìm phương giải thoát. Đó không phải là loại thơ Thiên mà là những vần thơ mặt ngoài của đạo hạnh, tư tưởng còn let det ở tư tưởng Nhi Thừa, hết chấp có rồi chấp không chưa biểu dương được một tâm thức siêu thoát, vươn lên tới tinh thần bất nhị.

Em xin nêu lên một thí dụ cho anh rõ. Ở Việt Nam, nữ sĩ Tâm Tân (thân mẫu của nhà thơ nữ Thanh Nhung trong Tao Đàn Bạch Nga) đã cho xuất bản vào cuối năm 1974, tập thơ "Hương Đạo Hạnh". Qua các bài thơ của Bà, chúng ta đã bắt gặp tinh thần ni nguyên cùng tư tưởng Phật Giáo Nguyên thi, thơ nghiêng về giáo điều, về giới luật nên còn "nặng" quá, chưa thăng hoa khỏi hàng chướng ngộ Đại Thừa, để đạt tới pháp môn bất nhị tuyệt với cao siêu. Em xin đón cứ một ví dụ nữa. Chẳng hạn bài thơ "Trước Song" của nữ sĩ Mộng Tuyết "Thất Tiêu Muội" có những câu:

*"Thế sự đa đoan tìm được tuệ
Sát na vô tướng cảm thân vô".*

Anh hẳn đã thấy nữ sĩ cảm nhận được thế sự đầy phiền lụy (đa đoan) nên muốn tìm đến Phật Pháp soi đường (được tuệ). Và theo bà, cái thân này chỉ là huyễn, mỗi mỗi sát na phải tâm niệm có vô tướng của nó. Nữ sĩ như anh thấy chữ, còn có cái chấp, còn phân biệt giữa phiền não (thế sự đa đoan) và ngộ Niết Bàn (được tuệ), còn mắc kẹt ở cái nhị kiến.

Bởi thế thơ Thiên hầu như hiếm hoi ở Hải Ngoại, và chúng ta phải thường đọc loại thơ ở đây những chữ nghĩa trong Kinh mà thơ vẫn chưa chứng tỏ được cái đốn ngộ của Tác Giả. Hẳn anh đọc qua cuốn "Thiền Sư Việt Nam" do Thượng Thượng Toạ Thích Thanh Từ viết, có gặp một bài kệ do Thiền Sư Tịnh Không, thuộc dòng tu Vô Ngôn Thông, thời Lý Anh Tôn chữ Bài kệ của Ngài không hề dùng chữ nào trong kinh kệ, hình ảnh đơn giản, nhưng nói lên được cái chân tâm của chúng sinh và sự đốn ngộ của các hành giả:

Thượng vô phiền ngộ giá

Ha vô trác chùy địa

Hoặc dịch phục trực nghệ

Hoặc sách trượng nhĩ chỉ

Chuyển động xúc xứ gian

Tợ lòng đức thôn nhĩ

Trên không miêng ngói che

Dưới không đất cắm dùi

Hoặc đổi áo thẳng dền

Hoặc xách trượng mà đi

Khoảng chuyển động xúc chạm

Tợ rỗng vậy đớp môi.

Cũng thế, khi em đọc những vần thơ rêu của đại thi hào xứ Ba Tư tên Omar Khayam, em bắt gặp rất nhiều câu thơ sáng ngời tinh thần bất nhị của Phật Giáo. Chẳng hạn như câu:

La Loi pure, le Ciel splendide et la souffrance

De l'enfer sont en toi.

Dịch: Giới luật thuần khiết, bầu trời huy hoàng và nỗi đau đớn

Của địa ngục đều ở nơi em.

Chắc anh cũng chưa quên cuốn phim "Rashomon" (Lũ Sinh Môn) do điện ảnh gia lỗi lạc nhất của Nhật là Akira Kurosawa phóng tác theo một truyền ngữ dân gian của Ryunosuka Akutagawa. Cuốn phim này đã đoạt giải thưởng ở Đại Hội Điện Ảnh Venice vào năm 1951 (Giải Sư Tử Vàng - le Lion d'Or)? Đây là câu chuyện án mạng. Một chàng hiệp sĩ, dấn vợ đi qua chỗ tên tướng cướp và chàng bị hấn giết chết. Tên cướp bị chính quyền địa phương bắt, hấn khai như thế này, người vợ chàng hiệp sĩ khai như thế nọ. Các chứng nhân lại khai cách khác nữa. Rồi đến phiên hôn chàng hiệp sĩ về phụ đồng lại khai theo một cách khác. Nhưng những lời khác có ít nhiều điểm giống nhau, ngoài những điểm tương phản kia. Vậy, đâu là sự thật? Chắc anh cũng thừa hiểu rằng sự thật vốn toàn diện, nhưng mỗi người chỉ thấy được một phần, sự thật thôi. Đó cũng như truyền những người mù xem voi, người sờ cái tai thì bảo là voi giống cái quạt, người sờ cái vòi thì bảo voi giống con sấu lớn, người sờ chân voi thì bảo voi giống cái cột. Sự thật khi lọt vào mắt phàm phụ thế tục thường là bị cái nhìn, cái chiều cảm nghiệp, thức giới hạn; sự thật thường bị cắt xén, tách rời. Tinh thần Phật Giáo của cuốn phim là ở chỗ này: ở chỗ con người, đáng thương xót như chúng ta đây chỉ nhìn được cuộc đời qua cái chiều cảm nghiệp thức của mình mà không thấy cái sự thật toàn vẹn. Mà anh ơi, sự thật toàn vẹn đó phải chăng là Chân Tâm, là Viên Giác, là Như Lai Tạng, là Niết Bàn, là Bồ Đề, là Tri Kiến Phật...?

Cũng ở cuốn phim "Lashomon", anh sẽ không bao giờ gặp một câu nói nào mượn trong kinh kệ đâu. Vậy mà nó là sự biểu dương tinh thần Kinh Đại Thừa sáng ngời nhất, nhuần thấm nhất. Cuốn phim này được nhà đạo diễn Mỹ là Georges Cukor phóng tác thành phim "Les Girls", và đạo diễn Martin Ritt phóng tác thành phim "The Outrage". Cũng thế, khi anh xem cuốn phim "Les Contes de la Lune vague après la Pluie" do Kenji Mizoguchi đạo diễn năm (1953), anh sẽ thấy trong phim chả có câu nào nói về Phật Pháp, thế mà nó biểu dương

được sự trùng lẩn giữa chân thân và mộng ảo, địa ngục lộn Niết Bàn ở ngay trên cõi dương thế mà ta đang sống! Có phải chăng đó là tinh thần bất nhị, không anh?

Vậy thì văn nghệ dựa trên tinh thần Phật Giáo là phải như vậy: Không đem kinh kệ hoặc ngôn từ trong kinh kệ ra lèo người thường ngoạn, mà phải dựng lên một đời sống vô tình biển cả, nhưng chi tiết và nhất là những nhân vật sống đúng theo tinh thần Phật Giáo. Chỉ cần tinh thần chứ không cần ngôn ngữ đâu anh.

Nói theo học giả Nguyễn Thái qua các bài đăng ở tập san Quê Mẹ là phải "hiển sinh Phật Giáo" (hiển sinh chứ không phải là hiển sinh đâu nhé).

Em thường theo dõi hành trình cây bút của Thượng Toạ Nhất Hạnh qua các cuốn biên khảo, hoặc các bài có tính cách văn nghệ. Truyện "Áo Tụng" (qua bút hiệu Thiệu Chi) hoặc truyện "Cửa Tùng Đồi Cảnh Gai", hoặc truyện "Thiền", truyện "Buổi" đều nói lên được tinh thần bất nhị cả, còn những truyện như "Lan" hoặc "Tùng" đều biểu dương tinh thần bác ái, nhân nhục mà thôi.

Anh là người đã tụng đọc thiên kinh vạn quyển, anh sẽ ít khi bắt gặp một nhà văn Tây Phương cái tinh thần bất nhị đâu, ngoại trừ cuốn "The Strange Case of Doctor Jekyll and Mr. Hyde" của nhà văn Anh Stevenson hay cuốn "Les Possédés" của Dostoevski. Hai cuốn này khai thị cho chúng ta thấy cũng ở trong mỗi con người đã có sẵn một con quỷ, lẫn một thiên nhân: tinh thần bất nhị ở chỗ đó. Và với sự tương tượng tuyệt vời, Edgar Poe, nhà thơ trữ danh Anh đã viết một truyện quái đản từ ở một con người tên Wilson có sẵn một Wilson thiện và một Wilson ác. Khi ý thức được biểu lộ thì Wilson thiện đã đánh gục Wilson ác. Bởi đó, với những thiên tài văn chương đó, dù họ không hề đọc một cuốn kinh Phật nào mà họ có thể viết lên những tác phẩm biểu lộ sáng rõ nhất cái tinh thần bất nhị.

Mùa thu năm 1981 em cũng có xem một cuốn phim Pháp-Đức, một hỗn hợp sản xuất do nữ tài tử Isabelle Adjani đóng vai chính. Đó là phim "Possession". Truyện kể một người vợ đang sống với một người chồng công chức, bị quỷ ám, bỏ nhà đi sống chung với một con quái vật rồi diên loạn. Người chồng cũng diên loạn. Cả hai nhúng tay vào những vụ ám sát ghê tởm. Cả cô giáo giống hệt người vợ như khuôn đúc, đang sống cuộc đời mẫu mực cũng bị quỷ ám, bắt đầu dần thân vào cuộc sống diên loạn, xáo trộn.

Cuốn phim thật ghê tởm, ghê tởm. Trong phim có những cảnh người vợ bị quỷ hành, diên loạn ói mửa, vật vã trên đồng nhốt. Một cuốn phim nhựa, đã được giới phê bình trí thức Pháp tán thưởng và đã đem vinh quang cho Isabelle Adjani qua hai giải thưởng Venice và giải thưởng César. Người Tây Phương đã bắt đầu nhìn con người bằng cái nhìn bất nhị: con quỷ thường tiềm phục ở mỗi người chúng ta và cuộc đời vẫn do ta chủ trương; nó thành địa ngục hay thiên đường cũng chính do ta tạo tác.

Em muốn nói với anh vấn đề văn nghệ của chúng ta hôm nay. Đã có nhiều cây bút nhả chữ về tâm tham kịch của dân tộc Việt Nam dưới chế độ độc tài của cộng sản. Đây là những cây bút có chất lửa, rất sống thực, nói lên được một cảnh tượng bi thảm nhất của lịch sử. Cuộc chống cộng cứu nước của dân tộc ta rất cần những cây bút ấy. Song song, vẫn phải có những cây bút nói lên cái đẹp quê hương, truyền thống dân tộc, những cố tục tập quán đáng yêu. Bọn văn nô cộng sản đã lợi dụng tinh thần dân tộc quê hương của người Việt Nam, để huỷ diệt những truyền thống, cố tục, tập quán ấy, thì sứ mệnh của người cầm bút ở ngoài hôm nay là phải bảo vệ những gì mà kẻ thù chúng ta đang huỷ diệt.

Một nền văn nghệ mới phải được thiết lập ngay từ bây giờ, khi mà đa số nhà văn Việt Nam đã thoát ly khỏi bức màn sắt đang bao trùm xứ sở mình.

Trong thập niên 60, và đầu bán thập niên 70, văn đàn miền Nam Việt Nam đã có những cây bút ảnh hưởng văn nghệ Tây Phương như Huỳnh Phan Anh, Nguyễn Quốc Trụ, Nguyễn Nghiệp Nhuận, Nguyễn Thị Hoàng, Trùng Dương, Trần Thị Ngh, Đặng Phùng Quân đã thổi một luồng gió mới lạ cho văn học sử. Nhưng độc giả ở hải ngoại có hoài vọng chẳng cái phong trào văn nghệ đó tái sinh trong khi người lưu vong đang thiết tha nhớ quê cha đất tổ, trong khi người ở lại sống đau đáu, tủi nhục? Những thứ văn nghệ thời thường của Tây Phương trước đó chỉ phôi biễn, ít ỏi trong giới độc giả Việt Nam, nay lại còn lạc lõng xa cách với những nan nhân của cộng sản là chúng ta đây. Thứ giả Việt Nam hiện giờ đâu còn nhìn các nhà trí thức văn nghệ Tây Phương bằng con mắt sùng bái, ngưỡng mộ như xưa,

khi mà con mắt xâm lăng của Nga sô đang chia về Tây Âu, trong khi đó các nhà trí thức văn nghệ Tây Phương vẫn còn mê ngủ, vẫn còn triển lãm những suy tư lằng nhằng, những hoang mang về cuộc đời trong tác phẩm của họ. Hết phong trào văn chương phi văn chương rồi tới phong trào phù nhận vậy. Abein Roble Grillet đã một thời giống trông đồng chuông om tời trên văn đàn, rồi xoay qua làm phim, nhưng từ viết văn tới làm phim, ông ta vẫn chưa chứng minh được mình là một tư tưởng gia, ngoài cái vẽ làm dáng trí thức và sự say mê hào quang, thời thượng. Vậy mà, đã có một thời các nhà văn bên quê nhà say như lớp sơn áo giặc của ông ta và họ cũng tôn thờ một vài môn đồ của ông Jean Paul Sartre như Nathalie Sarraute, Simone de Beauvoir, đồng đua đòi viết theo một thứ văn chương ngờ vực mọi vấn đề, hoang mang đủ mọi chuyện. Người đọc đã bao phen mệt mỏi với các tác giả đó lẫn các sư phụ, sư mẫu Tây phương của họ, vì người đọc thường bị họ bỏ rơi. Say như cái lớp sơn áo giặc của các tác giả văn nghệ Tây phương, đó vẫn là cái thói chung, cái bệnh tẻ hai chung của các nhà văn nội hóa chúng ta trong khi nền triết học tây phương đang lung lay nên móng và tư tưởng tây phương đang lâm vào ngõ cụt.

Ngay trước mắt ta, ở chính chúng ta đã có nền văn minh triết học Đông Phương: Thích, Lão Nho và cả một nền văn minh Việt Nam mà các nhà văn chúng ta không thèm đếm xỉa tới. Các triết gia đông phương như các Thiên giả Phật giáo há không nghĩ tới con người để tìm tới một giải pháp giải phóng toàn diện cho con người hay sao? Trong khi mà các nhà văn tư tưởng tây phương như trường phái hiện sinh, hoặc trường phái nhân bản cũng nghĩ tới con người, nói rất nhiều về tự do của con người, nhưng vấn đề giải phóng con người ra khỏi sự trói buộc của đau khổ thì họ lúng túng, xoay trở mãi trong mê lộ.

Em nhớ có lần em tiếp xúc với anh Thi Vũ, được anh cho biết rằng Đạo Phật là cái chìa khóa passe-partout có thể mở tất cả mọi cánh cửa tư tưởng của nhân loại, dù gặp bất cứ mọi ổ khóa rắc rối, bí hiểm nào. Thi đây, hẳn anh cũng biết những dòng tư tưởng lớn như hiện sinh, nhân bản văn, văn... vẫn là những dòng tư tưởng từ khởi điểm đó có một điểm chung với Phật Giáo: con người, và cái nhìn đặt ở mỗi cá nhân chúng ta, chứ không phải là vấn đề ở ngoài chúng ta.

Con người có cái tốt chung; không đếm xỉa những gì ở ta hoặc ở gần ta mà lại thích ánh sáng áo giặc, thích những vết phù du ở những chân trời xa lắc, các chân trời đó ta chưa hề hiểu, và khó phù hợp với ta.

Anh thân mến, đã bao lần em suy nghĩ về vấn đề một nền văn nghệ mới ở hải ngoại. Song song với những tác phẩm nghệ thuật viết lên bàn cáo trạng thù doan tàn ác của công sản song song với những tác phẩm nói lên cái đẹp của quê hương, cái đáng yêu qua khía cạnh hay hoặc dở của dân tộc, phải có một dòng văn nghệ căn cứ trên tư tưởng Phật Giáo: đi vào đời bằng chí nguyện Bồ Tát và với phong độ của một Thiên giả như truyện ngắn "Lan" của Thượng Toa Nhất Hạnh, hay truyện "Bồ Hoa Đông" cũng cùng một tác giả. Và từ ở điểm đó ta hiện sinh, khai triển tư tưởng Phật Giáo ở văn chương. Hay trở về cuộc hành trình văn nghệ bằng chiếc xe Phật Giáo theo bước Kim Dung, Mishima Yukio, Ryunosuka Akutagawa để nhìn rõ mặt con người hơn (bản lai, diện mục; khuôn mặt vô thi vô chung?) và xiển dương sự giải phóng của con người. Đó là ba dòng văn nghệ chông lại nền văn nghệ nô dịch, vô thần của công sản vậy.

— NGUYỄN VIỆT QUANG —



Hạnh phúc của Thi

— Yên Nữ Hiền Thủy —

(tiếp theo)

Trời đã về chiều, nắng hồng dần về phương Tây nhường lại cho đêm tối. Chim chóc riu riu kéo nhau tìm về tổ ấm, thỉnh thoảng tiếng Đại Hồng chung ngân vang báo hiệu giờ công phu chiều đã đến. Thi và Thuỳ sánh vai nhau đi về nhà, trên đường về Thuỳ nhìn Thi cười nói:

- Này Thi! bồ biết đánh chuông mõ chưa? Hồi nãy mình nghe chị Vân nói hình như ngày mai có Thầy Cổ Vân ra chứng minh khi chúng ta tụng kinh đó. Không biết ai là người được chọn trong đội Oanh Vũ đây. À! bồ coi chừng đấy sao Thuỳ nghi quá. Thi đáp: "Thôi đừng có hắt người ta mà".

Về nhà hơn 7 giờ, sau khi ăn cơm chiều xong Thi vội vã lên phòng ủi lại bộ đồ sinh hoạt. Bây giờ trăng đã lên, ánh sáng chói trên đỉnh đầu, dội thẳng vào phòng Thi, vài cơn gió nhẹ thoảng qua phảng phất mùi hoa sứ từ xa đưa lại. Năm trăm troc mái không ngủ dưng Thi chồm dậy lấy tập kịch dở lại phần mình phải diễn. Trong mọi môn thiếp ngủ khi nào không hay.

Mặt trời đã lên, chim chóc líu lo hát vang chào bình minh buổi sáng. Thi của mình dụi mắt nhìn đồng hồ. Thôi chết rồi! còn mười lăm phút là 7 giờ, tỉnh ngủ Thi vùng dậy mở tủ thay đồ. Sửa soạn xong không kịp ăn sáng vội chạy một mạch qua chùa. Đến cổng gặp các ban đang mua bánh mì, chúng nhìn Thi cười nói, bồ ngủ trưa sao bồ hấp tấp quá vậy, sao thuộc vở kịch chưa? bon nãy run run quá!!!...

Nói đến đây ba tiếng còi tập họp thổi lên bọn Thi vội chạy vào và xếp thành từng hàng ngay ngắn. Chị Vân điem danh xem có ai vắng mặt không, mọi đội đáp "dù". Tiếp theo anh D. hô to "Oanh Vũ", bọn Thi đáp "sẵn sàng". Sau khi chào cờ, Thi và chúng bạn vào chánh điện, bây giờ Thi đã quen tụng kinh, hợp đoàn, sinh hoạt chẳng còn rụt rè sợ sệt như trước nữa. Vào chánh điện chị V. ra hiệu cho bọn Thi yên lặng và nói khẽ: "Hôm nay có Đại Đức cổ vân ra chứng minh khi chúng ta tụng kinh, vậy các em trong đội Oanh Vũ chọn ra một nữ, nam ra gõ chuông mõ". Thế hai đội cử người nhanh lên, chị vừa dứt lời các bạn trong đội sen xanh la to "Phong và Diễm Thi chi a!" Không đợi Thi phản đối, chị nói, đúng lắm Thi gõ mõ rất khá, còn Phong cũng vậy. Thôi ra khỏi hàng đi cô, cậu. Thầy quang lâm bây giờ. Trong rụt rè Thi với Phong bước ra mỗi đứa đứng một bên. Đầu đó xong thì Thấy tiến về chánh điện, anh D. đốt 3 nén nhang dâng lên 2 tay cung kính đưa cho Thấy. Sau khi nguyện hương và tán Phát chị V. đưa mắt nhìn Thi và Phong như trấn an, lấy lại tinh thần Thi bắt đầu vỗ mõ. Thật là nhớ oai lực niệm Đức Quan Thế Âm, Thi cảm thấy không còn gì sợ sệt và thần nhiên vô mỗ thật đều. Sau hồi thứ tư Thấy cất tiếng tụng phá tan bầu không khí trầm mặc nơi chánh điện. Thời kinh chấm dứt, sự lo sợ cũng vơi đi sau ba tiếng chuông hồi của Phong, nó nhìn Thi mỉm cười thờ ra nhẹ nhõm.

Sau thời kinh, các bạn kéo ra sân nghỉ giải lao, như thường lệ Thi vẫn đến cội Bồ Đề ngồi chơi với Thuỳ. Từ xa anh D, chị V, Thấy Cổ Vân đi đến Thi, Thuỳ vội đứng dậy chào tay cúi đầu chào. Chị V. nhìn Thi cười sung sướng, chị nói Thi gõ mõ khá lắm Thấy khen em đó. Anh D. tiếp lời, thưa Thấy đây là em Diễm Thi thuộc đội Sen Hồng của Gia Đình mình. Thấy nhìn Thi và nói "Thật xứng đáng là một Oanh Vũ của Đoàn". Trong sung sướng lần đầu tiên Thi đáp lời cảm tạ Thấy và thăm hỏi Mẹ Hiền Quán Thế Âm Bồ Tát đã gia hộ cho con. Thấy và anh D, chị V. đã đi khuất Thuỳ lắc vai Thi cười nói: - Đó, thấy người ta tí ề đoán có sai đâu, chả được Thấy khen thích quá nhỉ, à mà Thi cho Thuỳ hỏi nè, bồ tập hồi nào mà đánh mõ hay quá vậy? Thi đáp, đầu có, mình chỉ học sơ thôi mỗi lần thấy các anh chị vỗ chuông mõ mình để ý học lóm chớ đâu có ai dạy. Nói thật bồ nghe đầu phải tự nhiên Thi tài vậy, một phần lớn nhờ mình Niệm Quan Âm đó. Thuỳ có vẻ thắc mắc hỏi lại, mà ai dạy cho Thi niệm vậy. Làm bộ ra vẻ bí mật Thi nhìn Thuỳ cười nói, từ từ Thi kể cho mà

nghe, hỏi gú người ta không biết trả lời ra sao bây giờ. Thuyền có biết không? Mẹ d a y cho đó. Ngày xưa lúc mình còn bé hể mỗi tối trước khi ngủ, mình hay với mẹ kể chuyện đời xưa. Thế rồi một hôm trời mưa tầm tã ngoài hiên, mẹ lại kể cho Thi nghe một câu chuyện cổ tích về Đạo Phật. Sự tích Quán Âm Thi Kính có lẽ Thuyền đã nghe rồi và phần cuối c a u chuyện mẹ dẫn một đoạn trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa phẩm Phổ Môn: "Nước da sần nhuê, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát, tiện đắc ly sần; nước da ngu si, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ Tát tiện đắc ly si" rồi mẹ giảng trong kinh nói: "những người nào hay sần, hay trì niệm danh hiệu Ngài thì hết sần, nhưng ai ngu si trì niệm nhờ oai lực của Ngài mà được thông minh". Bắt đầu từ khi mẹ giảng giải sự lợi ích niệm Phật đến giờ, lúc nào Thi cũng chuyên tâm trì niệm mỗi khi gặp điều gì khó khăn hay trở ngại nào đó chẳng hạn như hôm nay. Kể xong, Thuyền trở mặt nhìn Thi và nói: "Thật màu nhiệm quá Thi nhi? Vậy mình sẽ tập niệm Phật như bố đây."

Đến đây ba tiếng còi thổi tập họp báo hiệu. Thi, Thuyền nắm tay nhau với chạy xếp vòng tròn cùng các bạn. Anh D. đứng giữa sân đồng đặc nói: "Tuần sau là lễ Vu Lan chúng ta sẽ tập họp lúc 7 giờ sáng chủ nhật như thường lệ, các em nhớ đến đúng giờ vì anh chị bận lo chuẩn bị cho cuộc trình diễn, duy bạn văn nghệ đến chiều thứ bảy lo về phân máy ghi âm và cầu đèn". Thấy cố vấn vừa đưa chương trình hành lễ cho anh, chị V. sẽ đọc qua cho các em biết. Đứng 11 giờ bắt đầu vào lễ khai kinh Vu Lan, tiếp theo là cúng ngô, cài bông hồng. Ngưng lại giấy lát chị bao: "Việc này chị giao cho Thi và Thuyền hướng dẫn các Oanh Vũ đồng đội cùng như việc lật bông vào thau". Chị đọc tiếp, đến phần cúng vong, cuối cùng là cúng dường trai Tăng và thọ trai.

Chương trình văn nghệ được khai mạc lúc 7 giờ chiều, các em trong Ban Tiếp Tân chuẩn bị lúc 5 giờ, nhớ là khi tiếp chuyện với Quý Bác lớn tuổi thật là lễ độ. Đối với đồng bạn nhà nhân vui tươi, mới xứng đáng là một đoàn sinh gương mẫu của Gia Đình mình. Anh chị đặt mọi niềm tin nói các em, sẽ thực hành đúng với tinh thần để thể hiện một người Phật Tử chân chính. Anh D. hỏi: "Các em còn điều gì thắc mắc nữa không?" Như vậy chúng ta chấm dứt nơi đây, kết dây thân ái, và giải tán. Mặt trời đã đứng bóng, thỉnh thoảng một vài chiếc lá vàng lao đảo rơi nhẹ xuống sân chùa.

Thời gian thấm thoát trôi qua, mới đây đã đến ngày chủ nhật, nhân công tác Thi, Thuyền rủ nhau đến chùa thật sớm. Tối công Thi gặp các chị thiếu nữ, các anh thiếu niên đang tiên vào chùa, trên mặt biểu lộ niềm vui hân hoan rộn rã. Vào chùa Thi gặp anh D, chị V. đang sửa soạn sân khấu, thấy bọn Thi chị cười nói, các em đến sớm quá thời lại đây giúp c h i một tay. Vừa treo cờ chị vừa nói: "Thuyền xuống bếp mún hồ chi cây chổi quét lá trước sân chùa. Anh D. nói nhanh lên gần 8 giờ rồi, Gia Đình CT sắp đến bảy giờ. Thuyền vừa quét xong thì chị H, anh N, Đoàn Trưởng Gia Đình CT cùng một số Đoàn sinh hướng vào chùa. Lúc này chị V. đang đứng treo màn, chị H. nhìn chị V. tươi cười nói: "Chà, năm nay bên CG. 1 à m rúc rã quá, mấy em Oanh Vũ bên này cũng có dốt vài màn vũ, đón ca, không biết anh D. cho tui này họp diễn không? Anh D. đáp "Lo gì chị, năm nay chương trình văn nghệ tui này dài lắm có nhiều màn càng vui thêm". Tiếp lời chị H, chị V. nói: "Nhớ chị tập họp Oanh Vũ lại dùm V. cho các em sinh hoạt trước sân chùa. Sửa soạn xong đã hơn 10 giờ, chị V. đến nói: "Thôi các em giải tán ra xếp hàng sau hậu tổ chờ cúng thỉnh quý Thầy quang lâm". Lúc bấy giờ chung quanh chùa thật đông, họ đứng hai bên chặt cả hậu tổ để chờ thỉnh chư Tăng. Đứng 11 giờ chư Hòa Thượng, Đại Đức tiến về phía hậu tổ, ba hồi chuông trống bát nhã được gióng lên để cúng thỉnh chư Tăng. Chư Phật Tử tham dự đứng hai hàng chấp tay rất cung kính, và quý Thầy từ từ tiến đến chánh điện. Sau khi nguyện hương, đánh lễ chư Phật, Thầy Trì Sư bắt đầu vô mõ, Hòa Thượng Trụ Trì khai kinh Vu Lan bốn. Hai đội Oanh Vũ được gùy hai bên, phía trước là quý Bác lớn tuổi và tiếp theo chư Phật Tử, rồi các anh chị Thiếu Niên trong hai đoàn.

Không khí thật trang nghiêm, tiếng mõ vang đều, mùi trầm hương tỏa ra ngạt ngào t r o ng chánh điện. Sau thời kinh, đến lượt cài bông Hồng. Thi, Thuyền cùng các Oanh Vũ đi thật nhẹ tay cầm giỏ bông đến cài lên áo cho quý khách. Anh thì cài hoa trắng, chị thì cài h o a Hồng. Có những anh chị, Thuyền vừa cài hoa Trắng lên áo họ khóc rưng rức, như tui buồn cho số phận mồ côi của mình. Xong phần cài hoa, đến lượt cúng ngô, cúng vong, sau cùng là phần cúng dường Trai Tăng nói Tô dưỡng. (Còn tiếp)

XIN ĐƯỢC THẤY MẶT TRỜI

— Bình Dương —

Mấy hôm nay trời mưa dai dẳng, mưa rây rức, mưa ướt người hai buổi đi về làm việc, mưa cả tháng, gió quân quật những cành cây đập vào cửa kính, gió cuốn lá xoay tròn, gió lạnh buốt thấu tâm can. Những thân cây đứng trơ trọi còn mang theo một vài chiếc lá vàng bẽ bồng, "mùa Đông đã đến rồi..."

Đã 8 ngày rồi tôi nằm nghỉ bệnh, nằm cuộn tròn trong một xô nhà dưới 2 lớp mền dày, nằm cô đơn buồn tênh, nằm mỗi như thân thể với từng cơn ho khản khặc...lạnh phôi...Dũng vẫn cười...miễn trái tim vẫn còn nóng, vẫn còn nhớ những chén cháo, nhớ bàn tay ấm mềm, nhớ giọng nói khuyên lơn, lo lắng của Mẹ mỗi lần ngày xưa Dũng bệnh, nhớ giọng trách thương yêu của Phương: "Anh cứ hút thuốc, uống rượu hoài, nên vậy đó..."

Đã 2 năm rồi xa phố Vĩnh, xa con đường 2 buổi đi về từ trường học theo sau Phương, xa nhà con đường từng đạp xe lang thang, xa những quán cóc ven đường cùng bạn bè ngồi tán dóc nhìn trời mưa nắng, nắng mưa...Ai bảo là ngồi uống cà phê trong một quán cóc, bên b a n bè, chia nhau một điếu thuốc lá là không hạnh phúc? Hoàng bây giờ không biết ra sao? Nhớ những lúc Hoàng buồn về cha bị giết chết, Hoàng xê tan vỡ học, ôi đây hơi rượu trước công trường, chửi trời chửi đất...chửi luôn ông "Giám Hiệu" đã "dám" đuổi nó ra khỏi trường. Nhớ Vũ tính tình, diên diên, lép nhép chép chép biên biên...Than ôi! Thời oanh liệt n a y còn đâu, nay ta ôm niềm uất hận ngàn thâu. Và Dũng cũng tự nhớ đến phận mình ngày đi thi Đại Học, lang thang khắp phố chính Cần Thơ đếm xem có bao nhiêu cây trồng dọc 2 bên đường phố, để kết quả là đến ngày lên榜, không cần đi xem vẫn biết mình rớt. Dũng đã trả lời thật tỉnh và ngắn gọn tiếng "rớt" khô khan ấy như một điếu gì đó thật bình thường, khi mẹ Dũng và Phương nhắc Dũng qua Cần Thơ xem榜. Ấy thế là cả 3 đứa nhận đơn đập những tờ giấy "mời" đi thi hành nghĩa vụ. Thế là Hoàng về quê làm ruộng và ngày ngày xưa đi à n vit đi ăn. Thế là Vũ xách chiếc xe đạp, đi đạp xe ôm kiếm gạo. Và Dũng đến người dưới ghe suốt ngày đêm canh đặng kiếm cá...

Những tháng cuối cùng trước khi Dũng đi, Dũng đã sống được thật đầy ý nghĩa với một đám bạn trong đó có Vũ cổ Hoàng, có những đêm luyện võ tập quyền, ôn chuyện văn chương và đặc biệt là... tụng kinh niệm Phật. Dũng mộ Đạo, Hoàng cũng thế, Vũ lại càng tin vào Đạo nhiều hơn thế nữa. Nếu kể theo vai vế trong môn phái, thì Vũ và Hoàng là sư đệ của Dũng, nhưng lại có nhiều tài hơn, và Vũ lại có thể kể chuyện "Thất Chơn Nhơn Quả", chuyện "Luc Tô Huệ Năng", chuyện "Đạt Ma Tô Sư" như thuộc lòng. Có lần sư phụ bảo Dũng: "Nếu anh không cố gắng tập luyện học hỏi, thì tôi sẽ nói anh Hoàng, anh Vũ dạy kèm lại anh".

Quá thật là Dũng có làm biếng, nhưng điểm chính là Dũng vẫn còn nặng nợ với công danh. Đã có bao lần Phương khóc: "Anh lúc nào cũng nghĩ đến đi..." Bao giờ trong đầu Dũng cũng còn in rõ ràng lời bói của một người quen với gia đình: "Số của Dũng phải xa gia đình mới làm nên sự nghiệp". Dũng cần phải thoát khỏi cảnh sống nhờ vào gia đình, Dũng không muốn mình lộng bông tròn tránh mái và nhất là Dũng buồn mình bất lực trước tình yêu của Phương đối với Dũng. Một người bạn ở Úc đã viết cho Dũng rằng: "...Tu một chút để thấy đời sống này còn một ít ý nghĩa, chứ rớt cuộc rồi mình cũng bị xoay tròn trong vòng tranh đua danh lợi trong cuộc sống này..."

Đã 2 năm rồi, trôi qua, 2 năm xa quê hương, 2 năm Dũng nhờ vào hơi ấm của bia để sưởi ấm lòng mình, hay nói đúng hơn là nhờ bia để đốt cháy những rây rức, băng khuôn nhớ nhung năm sát tận đáy lòng. Đã 2 năm rồi... từng niềm hy vọng lần lượt bị thiêu cháy.... Dũng bắt đầu hoảng hốt vì thời gian trôi qua quá nhanh, bắt đầu run sợ khi nhìn lại đời mình chưa tròn đủ những điều ao ước....

Tháng rồi Dũng có nhận được thư của Phương hỏi thăm đời sống quê người của Dũng, giọng thơ vẫn trách hơn và lời chúc cuối thư cô ít mà mai như thuở nào... Dũng vẫn như ngày nào... nghĩa là đôi bàn tay vẫn trắng, vẫn chưa nhìn thấy tướng lai của mình sáng sủa một ít nào và vẫn cầu trời khấn Phật ban bố cho những ước mơ. Dũng đã mất mát quá nhiều mất luôn cả niềm tin vào tài sức của chính mình. Nhưng may mắn cho Dũng là vẫn còn mô Đạo và tin vào Phật Pháp rất nhiều. Niềm Tin là một chất liệu dưỡng sinh, sưởi ấm được lòng mình trong khi cuộc đời gặp những phù phàng giống bão... và cũng chính nhờ niềm tin đó mà cô lẽ mới còn là Dũng trong hôm nay và cô lẽ sẽ nhớ niềm tin này Dũng sẽ tìm được Dũng trong tương lai gần hơn nữa.

Nhớ lúc trước, những khi Dũng đi Hannover để về chùa lễ Phật, hay nói đúng hơn để tìm nơi sưởi ấm cho lòng mình trong lúc sống tha hương không một mái chùa để che chở được lòng mình khi trống vắng. Dũng đã nhận được biết bao nhiêu sự che giấu của bạn bè. Nào họ nói xấu người này, bêu danh người nọ, nhưng thực chất họ chưa tìm được ra họ là ai khi họ đối diện với chính họ trong mặt gương, nên Dũng không muốn dùng lời để cải lại nào có ích gì. Con người có thể làm sai Đạo, chứ Đạo sẽ không bao giờ sai cả. Nếu Đạo sai sao mấy ngàn năm rồi vẫn còn tồn tại mà con người lại có lúc ốm lúc đau? Ai nói gì thì nói những lòng Dũng vẫn cứ tin vào Phật Pháp và giờ đây Dũng cảm thấy sự sống, khi những người bạn đó đã cùng đi chùa với Dũng, họ đã đọc những sách Đạo, những câu luân lý, đạo đức mà Dũng đã thỉnh những sách này ở chùa.

Dũng đã viết thư về Phương... "Anh đã đánh mất tất cả những hạnh phúc để đổi lấy những nỗi tiếc hôm nay..." Dũng cũng đã viết thư về cho Hoàng... "Ngày xưa Thầy cô nói mình tu là để xin một công danh tốt đẹp... Bây giờ thì mình vẫn còn tu, nhưng để cầu xin hình lại quê hương, gia đình, để xin được sống bình thường, ngày ngày cùng các bạn làm ruộng, chăn vịt... để đêm đêm cùng các bạn tập võ, ôn văn như ngày xưa..."

Đã 8 ngày rồi nằm dưỡng bệnh, nằm ho khản khạc và nhớ từng kỷ niệm, năm cô quắp, năm không người hỏi han lo lắng, chỉ còn 2 ngày nữa lại đội sương mù để đi đến hàng quân quật với tiếng máy chạy suốt ngày, chiêu về uể oải với bao tâm tình nặng trĩu trong tâm...

Cũng chiều nay Dũng đã nhận được thư nhà và nhận được 3 quyển "truyện cổ Phật Giáo" của Thầy Như Diên từ Hannover gửi tặng và cũng đã nhận được thư của người bạn bên Úc gửi sang cho bài thơ:

... "Ta chuốt men trăng vào cốc lulu ly
Rượu này, môi bên lúa A Tỳ
Ta say cho tròn đêm ngọc
Nguyệt rủ ru ta, nhớ bên giao tỳ
Chén qùynh tương nóng giở vào lạnh buốt
Đường liêu trai ướt lạnh đêm trăng..."

Hai năm rồi hạnh phúc của Dũng chỉ có bao nhiêu đó và chỉ còn có 2 ngày nữa phải trở về đời sống thực tại của mình, để trả nợ áo cơm, trả nghiệp duyên đã vay mượn từ bao nhiêu muôn ngàn kiếp trước, để phải làm thân lạc loài nơi viễn xứ. Thương nhớ về Hoàng về Vũ về Phương, về Thăng, của những người thuộc môn phái "Phi Sơn Hải" và nhất là phở Vĩnh mên yêu của hôn ta trong muôn thuở.

Dũng bút nơi đây để lòng mình được thư thái, như dòng sông đã bị nước cuốn phăng đi những chất bụi đời, trở lại trạng thái yên tĩnh như tạo hóa đã mang đến, mang đi và mang trở lại cho con người, cho chính mình và cho tất cả sinh linh trên vũ trụ này.

Trang giáo lý GĐPT Bạc Trung Thiện

Lịch sử Đạo Phật ở Việt Nam từ thời đại du nhập đến đời nhà Lý

I. THỜI ĐẠI PHẬT GIÁO DU NHẬP

A) CỘN ĐƯỜNG TRUYỀN GIÁO CỦA ĐẠO PHẬT Ở AN ĐỘ:

Phật Giáo khởi điểm từ Ấn Độ rồi truyền rộng ra các nước lân cận, do hai đường thủy và bộ; về đường bộ thì qua miền trung Á Châu như Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Hoa rồi từ Trung Hoa truyền qua các nước Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam. Về đường thủy thì qua đảo Tích Lan, Mã Lai, Nam Dương, Đông Dương và Trung Hoa.

B) ĐỊA THỂ NƯỚC VIỆT NAM:

Cương vực nước Việt Nam hết bảy phần mười cõi Đông Dương. Người ta thường gọi chung là Ấn Độ Chi Na. Ấn Độ Chi Na là một bán đảo ở giữa biển Trung Hoa và vịnh Bengal cấu thành bởi mấy dãy núi, từ Tây Tạng chạy về miền đông nam đến biển thì xòe ra như hình rẽ quạt. Giữa những dãy núi này là những thung lũng, đầu thì hẹp rồi dần dần tỏa ra thành cao nguyên và bình nguyên. Những sông lớn như sông Mênam, sông Khung hay sông Cửu Long và sông Nhị đều phát nguyên từ Tây Tạng chạy theo các thung lũng ấy, rồi bồi thành một dãy Trung châu ở dọc bờ biển từ Bắc đến Nam quanh co theo hình chữ S.

Cứ xét theo hình thế ấy, thì nước Việt Nam ta nằm giữa hai nước Ấn Độ và Trung Hoa nên đồng thời hấp thụ ảnh hưởng văn minh của cả hai nước láng giềng ấy, nhưng vì sao ngày nay riêng nước Việt Nam lại hoàn toàn chịu ảnh hưởng Trung Hoa. Còn Ai Lao và Cao Miên lại hoàn toàn chịu ảnh hưởng Ấn Độ? Chính vì do hai nguyên nhân sau đây:

1) Về phương tiện địa dư: Việt Nam kề cận với Trung Hoa, giữa hai nước ấy không có những trở ngại về địa thế; trái lại, đối với Ấn Độ, nước Việt Nam bị gián cách nhiều nước khác và đối với Ai Lao, Cao Miên, bị gián cách bởi dãy núi Trường Sơn.

2) Về phương diện lịch sử:

Nước Việt Nam về thời bấy giờ hoàn toàn do người Tàu cai trị; trái lại, Ai Lao và Cao Miên chỉ trực tiếp chịu ảnh hưởng truyền bá của Thái Lan, mà Thái Lan lại làm một nước hoàn toàn hấp thụ ảnh hưởng của Ấn Độ. Và lại dân hai xứ Ai Lao và Cao Miên tuy chịu ảnh hưởng Ấn Độ nhiều hơn, nhưng vì dân hai xứ ấy không đủ khả năng truyền bá và khai hóa; trái lại, người Trung Hoa rất có khả năng thành tựu hiện nay nước Việt Nam chịu ảnh hưởng văn minh của Trung Hoa nhiều hơn cả.

C. THỜI ĐẠI DU NHẬP: Thông thường người ta chỉ biết Đạo Phật Việt Nam có từ đời Đinh. Nhưng xét ra đời Đinh, Phật Giáo đã được nhận làm quốc giáo và triều chính một phần lớn do các Tăng Sĩ đảm đương. Như thế Phật Giáo đến đời Đinh hẳn đã được thịnh đạt lắm rồi.

Dưới đây là những sự liệu về thời đại Phật Giáo du nhập Việt Nam:

1) Những thiên truyền ký của các Tăng Sĩ Việt Nam viết từ thế kỷ thứ 13 và 14 có chép: "Chính đời nhà Hán thế kỷ thứ 2 thứ 3 đã có các Đạo Sĩ ở Bắc như Ngài Ma Ha Kỳ Vực (Marijivaka), Khương Tăng Hội (Kang Seng Hwei) và Mậu Bắc (Meou Po) Ngài thì do đường thủy, Ngài thì do đường bộ, lần lượt đến truyền giáo ở Việt Nam".

2) Truyện Đàm Thuyên Pháp Sư có chép: Vua Cao Tô nhà Tùy nghe ý cùng Pháp Sư muốn dựng chùa xây tháp khắp đất Giao Châu (Quốc hiệu nước Việt Nam đời Bắc thuộc) để truyền bá Đạo Phật. Nhưng Pháp Sư trả lời: Cõi Giao Châu cổ đấng thông sang Thiên Trúc (Ấn Độ) gần hơn ta. Khi Phật Giáo chưa du nhập vào đất Giang Đông này (Phật Giáo tuy truyền vào Trung Quốc vào năm 67 sau Tây lịch kỷ nguyên nhưng lâu về sau mới phổ cập tới Giang Đông mà cõi ấy đã xây được hơn 20 ngọn bảo tháp độ hơn 500 Tăng Sĩ, dịch được hơn 15 bộ kinh

rồi. Bấy giờ có vị Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương và Mâu Bác đến truyền đạo... Nay Ngài muốn bố thí một cách bình đẳng, phải chú Tăng sang truyền đạo, nhưng ở đó họ đã có đủ rồi, ta không cần phải sang nữa".

3) Sách Pháp Vu thực lục có chép: Vào đời thế kỷ thứ 3 có một ông tên là Kaudra gốc ở Ấn Độ, dòng Bà La Môn qua Giao Châu một lần với Ngài Ma Ha Kỳ Vực để truyền đạo.

Những sự liệu trên cho chúng ta rõ: Đạo - Phật Việt Nam không phải có từ đời Đinh mà đã có từ đời Hán bên Tàu (cuối thế kỷ thứ 2 và đầu thế kỷ thứ 3) và những vị đến để truyền giáo đầu tiên ở nước Việt Nam là Ngài Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương và Mâu Bác. Trong số 4 Ngài này chỉ có Ngài Mâu Bác là người Tàu, còn ba Ngài kia đều là người Ấn Độ. Và lại Ngài Mâu Bác là người truyền Phật Giáo đầu tiên ở đất Giao Châu vào năm 189 sau Tây lịch, vậy ta có thể kết luận rằng: Phật Giáo du nhập ở nước Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ hai vậy.

D. CÁC MÔN PHÁI ĐƯỢC DU NHẬP: Xét Phật Giáo ở Việt Nam sau thời đại du nhập, phần nhiều chịu ảnh hưởng Phật Giáo Trung Hoa, nên bao nhiêu kinh điển Tông phái đều do Trung Hoa truyền đến. Những Tông phái được sùng chuộng hơn hết cả lúc bấy giờ là Thiên tôn (tôn tu thiên trực chỉ) tôn này lại được truyền vào nước Việt Nam trước hết, do Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinītaruci), truyền đến (580) và chính Ngài là sơ tổ ở nước Việt Nam về Tông Thiên. Sau lại có Ngài Pháp Hiền Thiên sư được kể truyền và thành lập một phái.

Đến đời Đường (820) lại có Ngài Vô Ngôn Thông ở Tàu sang truyền giáo, lập thành một phái Thiên Tông thứ hai, rồi kế đó phái Thảo Đường, Trúc Lâm Yên Tử, Tào Động, Lâm Tế v.v... lần lượt truyền đến Việt Nam. Nhưng trước sau chỉ có phái Thiên Tông là gây ảnh hưởng mạnh hơn cả.

II. PHẬT GIÁO QUA CÁC TRIỀU ĐẠI:

A) PHẬT GIÁO ĐỜI HẬU LÝ NAM ĐỀ (571-602) VÀ ĐỜI BẮC THUỘC LẦN THỨ BA (603-939)

Từ khi Phật Giáo truyền vào Việt Nam cho đến đời Tiên Lý Nam Đế kể ra đã trên 300 năm (189 đến 544-548) nhưng vẫn còn nằm

trong thời kỳ phôi thai chưa có gì đáng gọi là thanh hành lắm. Đến thời Hậu Lý Nam Đế (571-602) và Bắc thuộc lần thứ 3 (603-939) Phật Giáo mới bắt đầu bước vào thời thịnh đạt, vì lúc bấy giờ có Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi ở Trung Hoa sang (580) đem theo Thiên tông truyền bá và được người Việt Nam hết sức sùng mộ. Do đó ảnh hưởng Phật Giáo được lan rộng rất mạnh ở nước Việt Nam lúc bấy giờ. Điều đáng chú ý hơn hết là ba đoàn truyền giáo ở nước Việt Nam trong đó hai đoàn trước hầu hết là người Tàu, nhưng đoàn thứ ba lại hoàn toàn là 6 vị Pháp sư người Việt. Bốn Ngài ở Giao Châu: Vân Kỳ Thiên Sư, Mộc Xoa Đề Bà, Khuy Sung Pháp Sư, Huệ Diêm Pháp Sư và hai người Ai Châu: Trí Hành Thiên Sư, Đại Thắng Đăng Thiên Sư.

B. PHẬT GIÁO ĐỜI ĐINH (968-980) VÀ ĐỜI TIÊN LÊ (980-1009)

Đến đời Đinh Phật Giáo có thể là độc tôn, tất cả văn hóa, triều chánh trong nước phần lớn đều thuộc hàng Tăng Sĩ, cho nên Đạo Phật được phổ cập để dâng trong quần chúng, mặc dầu Nho Giáo và Lão Giáo đã truyền vào từ lâu. Về triều chánh thì có Ngài Ngô Chân Lưu, làm đến chức Khuông - Việt Thái Sư, ngoài ra có Ngài Trương Ma Ni làm Tăng Lục Đạo Sĩ và Pháp sư Đặng Huyền Quang làm Sùng Chân Uy Nghi.

Đến khi nhà Đinh mất, nhà Tiên Lê (Lê Đại Hành) lên kế vị, chống lại quân nhà Tống (980). Trong giai đoạn này, các Tăng Sĩ lại được biệt đãi hơn vì chính vua Đại - Hành vẫn thường triệu thỉnh các Tăng Sĩ thông vào triều để bàn hỏi việc nước và việc truyền bá Phật Giáo.

Điều đáng chú ý hơn cả là trong khi nước ta đã hòa với nước Tống, vua Đại Hành liền cho sứ thần qua thỉnh kinh "Đại tạng" và "Cửu Kinh" để đem về truyền bá. Đó là lần đầu tiên kinh thứ nhất tại Việt Nam.

C. PHẬT GIÁO ĐỜI NHÀ LÝ (1010-1225)

1) Lý Thái Tổ (1010-1028) Tên húy là Lý Công Uẩn con nuôi của sư Lý Khánh Vân ở chùa Cổ Pháp thọ giáo với Ngài Vạn Hạnh - Thiên sư. Sau khi vua Lê ngoại triều mất, Ngài lên kế vị, lấy hiệu Thuận Thiên, đóng đô ở thành Thăng Long (Hà Nội). Lý Thái Tổ là một Phật Tử thuần thành nên sau khi

lên ngôi, Ngài hết sức chú trọng đến sự truyền bá Phật Giáo. Ngài đã dựng rất nhiều ngôi chùa và độ rất nhiều Tăng Chúng. Đáng chú trọng hơn cả là đến năm thứ 9 (1019), Ngài sai sứ thân qua Tàu thỉnh kinh đem về cất tại kinh viện Đại Hưng.

Triều đại này có thể nói rằng một triều đại hết sức thái bình, nói đến Phật Giáo thì xưa nay chưa bao giờ có một thời đại nào thịnh đạt như thế. Và lại các vị Thiên Sư lúc bấy giờ như Ngài Vạn Hạnh Thiên Sư, Đa Bảo Thiên Sư, Sùng Phạm Thiên Sư là những bậc danh Tăng mà nhà vua rất tin trọng. Cho nên sự truyền giáo của các Ngài rất dễ dàng mau chóng. Nhưng vị danh Tăng này đều ở trong hai phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông.

2) Lý Thái Tông (1028-1054): Lý Thái Tông nối ngôi Thái Tổ, lấy niên hiệu là Thiên Thành. Ngài cũng là người rất sùng mộ Đạo Phật. Sau khi đánh dẹp giặc Chiêm ở đất Hoan Châu (Nghệ An) về, Thái Tông sắc lập 95 ngôi chùa cử lễ khánh thành, hạ chiếu miễn thuế cho dân trong nước một năm. Đến năm 1034, Thái Tông đổi niên hiệu là Thông Thụy. Lúc bấy giờ nước Việt Nam được nhà Tống ban Đại Tang Kinh và tự sai sứ rước qua chota thật là một ảnh hưởng khả quan cho Phật Giáo nước nhà, mà cũng là một vinh dự tốt đẹp của triều đình Nam Việt lúc bấy giờ.

Lại trong khoảng 1034-1038, Vua thường hay đến hỏi đạo với Ngài Thuyên Lão Thiên sư, và tự xưng làm đệ tử. Sau vua được Ngài Thuyên Lão truyền tâm pháp tức là người thứ bảy, trong đời truyền thống thứ 7 của phái Vô Ngôn Thông.

Lúc bấy giờ có các vị cao tăng như Ngài Huệ Sinh Thiên sư, Định Hương Trương Lão, Thuyên Lão Thiên Sư là những bậc danh đức tu hành và có công truyền bá Đạo Phật nhất trong triều đại Lý Thái Tông này.

3) Lý Thánh Tông (1054-1072): Thánh Tông nối ngôi Thái Tông, đổi quốc hiệu là Đại Việt và lấy niên hiệu là Long Thụy Thái Bình. Ngài là một ông vua rất sùng mộ Đạo Phật. Năm Long Thụy thứ 5 (1059) Ngài dựng chùa Xá y Tháp và đúc một quả chuông trọng 1 ½ tấn 12.000 cân đồng, tại làng Bảo Thiên thuộc tỉnh Hà Nội, quả chuông ấy hiện nay vẫn còn. Đến năm Kỷ Dậu (1069) phái Thảo Đường lại

xuất hiện ở Việt Nam, do Ngài Thảo Đường đệ tử Ngài Tuyết Đậu Minh Giác bên Tàu truyền sang.

Kể đó Lý Thánh Tông thọ giáo với Ngài, sau được truyền tâm pháp làm đệ tử đầu tiên của phái Thảo Đường. Phái Thảo Đường tức là phái Thiên tông thứ 3 ở nước ta vậy. Lý Thánh Tông là một Đạo Sĩ của Phật Giáo lại được đặc truyền tâm pháp. Như vậy cũng thấy rõ ảnh hưởng lớn lao của Phật Giáo đối với dân chúng Việt Nam lúc bấy giờ.

4) Lý Nhân Tông (1072-1127) Lý Nhân Tông nối ngôi Lý Thánh Tông lên làm vua, mặc dù nhà vua tuổi còn nhỏ nhưng rất thông minh anh dũng. Ngài lại rất hâm mộ Phật Giáo. Cho nên ngoài công việc triều chính ra, Ngài còn luôn luôn chăm lo truyền bá Phật Giáo. Và lại lúc bấy giờ có nhiều vị danh tăng lỗi lạc, như Ngài Viên Chiếu Thiên Sư soạn quyển "Được Sư Thập Nhị Nguyên Văn, Tán Viên Giác Kinh, vân vân...". Còn Ngài Ngô Ấn Thiên sư thì chuyên môn giảng dạy do đó Phật Giáo rất được quần chúng hưởng mộ và ảnh hưởng lan rộng khắp nơi.

5) Lý Thần Tông (1128-1138), Lý Anh Tông (1138-1175) Lý Cao Tông (1176-1210) và Lý Huệ Tông (1211-1225):

Trong bốn triều đại này, Phật Giáo vẫn được thịnh đạt, nhưng không có gì được xuất sắc lắm. Có các vị cao tăng như Ngài Minh Không Thiên sư và Ngài Thông Biện Thiên sư, thuộc đời Lý Thần Tông. Ngài Bảo Giám Thiên sư và Ngài Viên Thông Thiên Sư thuộc đời Lý Anh Tông. Ngài Trương Tam Tạng Thiên Sư thuộc về đời Lý Cao Tông. Qua đời Lý Huệ Tông thì vận nước suy đồi, triều đình đầy loạn, dân sự không an. Nhà vua do đó sanh lòng chán nản. Nên vào năm Kiến Gia thứ 14 (1224) Ngài truyền ngôi cho con gái là công chúa Phật Kim, tức Lý Chiêu Hoàng, rồi xuất gia tu ở chùa Chân Giáo tự xưng là Huệ Quang đại sư.

Tóm lại, Phật Giáo được thanh hành nhất ở Việt Nam chính đời nhà Lý. Vì trong 215 năm trời, trải qua 8 đời truyền kế, vua nào cũng sùng tín Đạo Phật. Lại được rất nhiều vị danh tăng ra đời, tận tâm vì Phật sự cho nên ảnh hưởng của Đạo Phật trong nhân gian được lan rộng và lợi lạc rất nhiều.

(còn tiếp)

chuyện liêu trai việt nam

HOÀNG DỤC

ÔNG THẦN và ÔNG SỰ

Trần sinh, người làng Cát Khánh tỉnh Hưng Yên. Anh vốn là giồng dôi bán cỗ nông, nghèo lắm làm tá điền cho mấy phú hộ trong làng, gắng lắm mới nuôi nổi vợ và con nhỏ. Anh được cái tính thực thà chất phác, dễ sai bảo, làm ăn cần cù nên được mọi người tin dùng. Ai cần làm gì cũng gọi đến anh, nhờ vậy mà tuy nghèo, gia đình anh chưa đến nỗi nhịn đói. Túp lều của anh dựng cuối làng gần chân đê, một chỗ thường ngày ít người qua lại.

Những hồi tháng ba tháng tám, thóc gạo kêm, ngô khoai hiếm, anh phải qua mấy làng quanh vùng làm những công việc lật vật để kiếm hai bữa ăn và chút tiền công mang về cho vợ con. Cuộc đời của anh cứ trôi chảy như vậy, trầm buồn như cái không khí trong làng, lặng lẽ như mắt nước ao tù. Anh chẳng biết thế nào là cải thiện, là tiến thủ. Hy vọng độc nhất của anh là sống. Những chuyện giàu sang, ăn trên ngồi trước đều là những huyền thoại. Về mặt và tư thế của mấy ông mấy cụ trùm xã trong dân cũng đáng ham lắm, nhưng... làm sao được. Một hôm anh đi làm ở làng bên về. Trời tối, gặp cơn mưa to. Anh phải lánh ngoài cửa miếu thờ thần làng ấy. Anh đứng co ro một hồi lâu, quần áo thấm ướt, gió thổi ào ào nên cảm thấy lạnh. Vị thần xưa nay vẫn cô tiếng là linh. Dân mấy làng trong vùng có việc gì kêu cầu đều thấy ứng nghiệm. Mới năm ngoái, chị xã Ty chuyển bụng đẻ, gần hai ngày mà không sinh được. Chị đau đớn lăn lộn đến kiệt sức, nằm rên khư khư. Bà mẹ bảo là chị để ngược, không đưa lên nhà thờ ông Tính thì nguy. Nhưng Tính xa quá, không có phương tiện chuyên chở. Cả nhà cuống cuống cho là hồng cả mẹ lẫn con. Sau chẳng còn phương cách gì khác, anh xấp xỉ đem vàng hương ra miếu khấn thần. Khi về nhà mới tới cổng đã nghe thấy tiếng trẻ con khóc oe oe trong buồng. Chị xã vừa sanh được một bé trai, mẹ tròn con vuông. Cả nhà đều vui mừng. Thần linh thực! Hôm sau anh xấp xỉ sửa một lễ cực kỳ tươm tất tạ thần, có đủ cả xôi, gà, trâu, rươi, hoa quả. Lại một chuyện nữa làm cho Thần càng nổi tiếng. Số là thằng cu Cốc, cháu ông Phó Lý, vốn là một đứa trẻ ngộ nghịch lêu lổng, thường hay tụ tập lũ bạn bè chơi đùa trước miếu. Nhiều lúc chúng phá phách, cãi nhau, nói những lời mao phạm cả thần, mà bao giờ cu Cốc cũng là tên đầu sỏ. Một hôm nó trèo lên cây hoa đai mọc sát cây cột miếu rồi vạch quần mà đại xuống. Thế là bị Thần vật cho một cái nằm thừng căng dưới đất. May không trúng đá nên không bết đầu nhưng cũng gãy tay, phải bó thuốc hơn ba tháng. Sau ông Phó Lý phải cầu khấn Thần mới khỏi. Người ta còn kể rằng những đêm thanh vắng về mùa hè, vào khoảng canh ba, thần hay xuất du ra khỏi miếu. Thần hiện thành một khối lửa to bằng cái nồi ba, đủ màu sắc lượn lơ trên khắp cánh đồng, qua bãi tha ma cuối làng, bay lên bay xuống như biểu diễn nghệ thuật vũ điệu rất lạ. Trong khi ấy, có những đóm lửa nhỏ không biết từ đâu hiện ra lượn lờ chung quanh Thần trông như một hoa đăng ma quái. Sau cùng Thần trở về miếu. Nhiều người đã được mục kích cuộc du chơi của Thần. Riêng Trần sinh, anh ta đã nhiều lần rình rập nhưng vẫn chưa thấy gì nên vẫn lầy lăm nghi hoặc.

Trận mưa đêm hôm ấy dai dẳng mãi tới cuối giờ tuất mà không ngớt hạt. Trần sinh nép ngoài cửa miếu, phần thì lạnh, phần thì lo ở nhà vợ con mong, cứ miễn mang nghĩ mãi về uy phép của Thần. Bỗng nghe tiếng ket cửa. Một chú Tiểu Đổng lò đầu ra gọi đúng tên chàng:

- Chú Trần sinh! Thần cho đòi chú vào truyền lệnh.

Anh sững sốt, trợn tròn đôi mắt. Chú bé này là ai, ở đâu đến, làm gì trong miếu, nhất là vào lúc khuya khoắt này?... Thôi đểch rồi, linh Thần muốn ban phúc cho mình đây. Anh chẳng suy nghĩ gì, như cái máy, ngoan ngoãn theo tiểu đổng qua cửa lớn bước vào. Thực là một sự lạ, anh cứ thấy cái cửa uy nghi như thế này bao giờ đâu. Anh quen biết nơi này từ ngày còn trẻ chớm. Miếu này chỉ là một gian nhà nhỏ đơn sơ, tuy có mái lợp ngói, tường bằng gạch, c ư a

bằng gỗ' nhưng thiếu chăm sóc nên gần như hoang phế, sao bây giờ lại có vẻ nguy nga thế. Mới thấy những cánh cửa sơn son anh có cảm tưởng như đến một nơi phủ điện nào rất oai vệ. Thôi cứ theo tiêu đồng vào xem sự thế ra sao. Ở ngoài điện thấy có bày đủ các đồng ghi vẽ như chiêm, trống, cờ, biển, bát bửu, lư bệ, chổi sứ, đỉnh đồng trong hoa cả mắt. Lại có cả bàn ghế chạm trổ' rất tinh vi. Một thứ ánh sáng lơ mơ không rõ từ đâu, chập chồn nửa hừng nửa thực làm cho cảnh vật có một vẻ ma quái. Qua một khung sán nhỏ có trồng nhiều thứ c a y la, vào tới nội điện. Anh trông lên thấy những hàng cột chạm rồng phụng, tưởng vẻ hoa. Một bức hoành phi sơn son thếp vàng khắc ba chữ đại tự mà anh chỉ' đọc được có một chữ nhất, treo ở' trên cửa chính. Dưới bức hoành phi rủ xuống một tấm màn màu sắc thực rực rỡ. Tiêu đồng bảo anh đứng đợi rồi vạch màn bước vào. Bỗng nghe bên trong có tiếng dong dạc

- Cho vào!

Lại thấy tiêu thô đầu ra lấy tay vẫy. Anh theo tiêu đồng vào trong điện. Trông lên thấy một vị thần mặt có vẻ hung dữ, mắt lão liên, cằm nhọn, tuy mỉm cười nhưng cái cười thực thô bạo. Thần đội một thứ mũ đặc biệt trông như một lá bèo Nhật Bản thường thấy ở' các lạch, mặc áo màu đỏ ngăm, quần cụt, chân mang dép, một thứ dép lạ mắt chưa từng thấy. Thần ngồi bắt chân chữ ngũ trên một ghế đầu bằng gỗ' thường nhưng lại đặt trên một chiếc sập hình như bằng vàng sáng chói.

Trần sinh bỗng phát sợ ớn lạnh xương sống. Anh run rẩy, vãi dài một cái rồi chấp tay trước ngực, cúi đầu không dám ngẩng lên, đầu gối như muốn khụy xuống.

Thần nói giọng rất quỳn rú, ngọt ngào, không như vẻ mặt dữ dội của Thần:

- Miên lễ. Nhà người không nên cầu nệ quá về những thủ tục lỗi thời. Ta tuy là Thần nhưng chỉ muốn tiếp xúc với nhà người theo lối dân chủ. Lại gần đây, ta có lời dạy.

Trần sinh rón rén bước tới một bước. Thần nói:

- Ta với nhà người có cơ duyên. Nhà người là một người có thành tâm, biết theo lễ phải lại lao động tốt nên đời tới chỉ cho con đường tương lai: Vả chăng nhà người có vọng - khi, ít lâu nữa nhà người sẽ cầm đầu cả làng này, không chừng cả tổng cả huyện. Vậy n h à người phải học hỏi chuyên cần, nghiên cứu sâu rộng, nhất là bồi dưỡng một lòng tin vững mạnh để đối phó với tình thế sập xây ra.

Thần ngừng một chút rồi móc trong tay áo ra một quyển sổ nhỏ bằng một tập lịch bỏ túi.

- Ta cho nhà người quyển thiên thư này, trong có dạy sâu phép thần thông và một trăm bốn mươi bốn phép biến hóa. Người chớ nên coi thường, phải giữ gìn nó như giữ tinh mệnh. Cơ trời biến chuyển ra sao, việc đời thay đổi ra sao trong này có dạy cả. Bản chính viết bằng văn nước Thiên đường rất dài rất chi tiết, khó hơn cả tiếng Ả Rập, tiếng La Tinh, người Việt Nam ta chưa ai đọc nổi. Ta đã dạy công dịch ra Việt văn và cô đọng lại, nay cho người làm sách đầu giường. Người hãy ngồi nơi chân sập này, đọc sơ qua, có chỗ nào khó hiểu ta giảng cho.

Trần sinh cung kính đỡ hai tay đón quyển thiên thư, lùi xuống một bước rồi mở sách ra coi. Quyển sách mỏng teo. Ngoài bìa đề "Xây dựng hạnh phúc cho nhân loại". Đở trang đầu thấy có một chữ "Vô", ngoài ra không có gì khác. Đở trang hai lại cũng chỉ có một chữ "Vô". Trang ba cũng vậy, một chữ "Vô" hết. Chàng rất phân vân, trong bụng mù tịt, chẳng hiểu ra sao. Thì ra thiên thư bao giờ cũng bí hiểm, không có những bậc thượng lưu trí thức h ể c giảng cho thì ai hiểu được. Chàng suy nghĩ một lúc không ra manh mối, trong khi ấy tiêu đồng vẫn đứng hầu bên sập dưng điếu và đánh quạt, Thần hút luôn hai điếu thuốc Lão, thờ khỏi um trong điện. Đở Thần hết đề mê chàng mới đứng lên gãi tai thưa:

- Kính bảm tôn thân, con là người trần tục ngu si, mê muội lại thất học tử nhỏ không sao hiểu được những điều cao xa trong thiên thư này, xin Ngài mở' lòng mở' dạ cho con.

- Ta biết. Khó làm đây! Chính ta đây cũng phải qua nhiều khóa học tập mới thông suốt những phép mầu mới mở' các tổ' sư phát kiến ra. Vậy người hãy nghe cho rõ: Chữ Vô' thứ nhất là Vô Gia đình....

- Dạ !

[Chuyện Liêu Trai Việt Nam còn dài xin hẹn lại kỳ sau sẽ tiếp theo phần đọc đáo hơn]

HƯƠNG VỀ TÂY

Thăm thoát lại một năm trôi qua, đời người lại thêm một tuổi, theo tháng năm chồng chất biết bao tội nghiệp, lại thêm một năm triền miên ngập lặn trong giòng đời khổ ải. Thế được gì, phải chăng để tạo thêm vô số ác nghiệp cho chính mình và vẫn lại tiếp tục trầm luân trong những hậu quả của nghiệp lực mà mình đã gây tạo.

Ơi sanh không biết từ đâu đến, từ miền vô minh nào mà quanh đi quẩn lại cho đến hiện đời ta vẫn còn hung hãn vẫy vùng trong vung ao tử luân hồi thống khổ này. Rồi mai đây khi quý vô thường đến bắt đi, ta lại u mê mơ mịt nhắm mắt dựa chân mặc tình cho những ác nghiệp đi từ đất đến tận cùng của ác đạo, rồi cứ thế... lấy đó làm vui sướng, lấy khổ đau làm chỗ mong cầu, tranh danh đoạt lợi, hơn thua cao thấp, dèm xiêm đồ ky... để rồi lại vào nhà lửa mà chơi đùa.

Ta bàng hoàng run sợ, Ơi còn hải hững nào hơn, ta cố sức vẫy vùng mong trốn thoát, ta muốn la lên thật lớn để mà cầu cứu, ta muốn chụp bắt thời gian để níu kéo lại tuổi đời đã bị lãng phí... nhưng hoàn toàn vô vọng, cũng vô vọng như khi ta muốn biết lúc nhắm mắt rồi sẽ đi về đâu. Nào ai giải đáp cho ta được, khi mà lúc đó tất cả các cảnh tượng của những điều ác nghiệp mà trọn đời ta đã gây tạo đây đây... nó cứ tuần tự như một cuộn phim được quay chậm lại, lớp lang phổ diễn lại, cứ thế mà bày hiện ra trong tâm trí của ta. Bất đắc dĩ ta lại là một diễn viên chính với đầy đủ hi vọng ả ở trong vai tuồng, ta đã xuất sắc đóng trọn lớp tuồng đó. Thế là ta đã chất đầy một hành trang đủ dẫn ô trước, ta có được một số vốn ác nghiệp vững mạnh đủ để đưa ta vào tam đồ thọ lãnh nghiệp quả. Nói đó luôn đủ để phủ trùm bởi đọa đày thống khổ, vô tận không phút nào ngơi...

Ta giật mình lo lắng, chợt nhớ lời Phật tự ngàn xưa đã từng răn dạy "Đời người như dĩa t dính móng tay, mà coi đọa đày bao la như miền đại địa..." Ta phải làm gì với khoảng đời ngắn ngủi còn lại này... hay là ta hãy gấp rút hưởng thụ những gì mà người đời thường ham muốn... nhưng mà, có được gì đâu với thân thể rã rời này, lại chẳng khác nào châm thêm dầu vào lửa để sớm thiêu trọn hình hài... hay là ta quay đầu về nẻo chánh, xin xuất gia cầu đạo ư, lại càng khó khăn hơn khi xung quanh ta bị ràng buộc bởi tình ái yêu thương, bởi danh lợi vật chất tràn đầy với những cuộc vui suốt sáng, trận cười thâu đêm... và lại là sao ta chịu đựng nổi đời sống thanh bạch của cuộc đời tu sĩ... làm sao ta còn đủ thời giờ để đuổi kịp đoạn đường quá dài để đến kịp mục tiêu cứu cánh... làm sao đây... trong khi thân ta bây giờ như tắt bóng chiều, như chum bọt nước ở đầu gành, chỉ chực chờ ta rơi và mất hút trong chớp nhoáng... Ơi thân người khổ được, mà vô thường thì lại đến bất kỳ... ta vội vàng, ta bán loạn như con kiến bỏ vòng quanh miệng chảo nóng tìm lối thoát.

Ta bị dây vô bút rút giống như một con bệnh trong cơn hành hạ của một chứng nan y, bất cứ ai chỉ báo cho ta một loại thuốc nào, ta cũng đều uống thử, nhưng nào ta có uống bệnh một loại thuốc nào đâu - thử nào ta cũng cảm thấy đắng, thấy cay, cũng đều khó nuốt cả. Ơi căn bệnh trầm kha khó mà thuyên giảm.

Một ngày kia ta được gặp bậc tri thức chỉ dạy cho ta hành Thiên, ta cũng vâng lời mângmoi vậy, nhưng nào có an ổn gì đâu, trong đầu lúc bấy giờ ta tưởng chừng như có hàng ngàn tu ý, chúng thừa dịp họp chung lại gây xáo trộn và cấu xé tâm ta, nào là bao nhiêu chuyện từ đời vô thí vô chung cứ chọt kéo về... làm cho ta rối bời, lộn xộn, quỵện lại với nhau thành một khối đen ngòm mà đè nặng ta đến khòm lưng, ngoẹo đầu...

Ta càng cuốn cuồng lo sợ khi nghĩ rằng, có lẽ đây là những báo nghiệp hiện tiền để đòi ta phải trả những gì đã gây tạo bấy lâu. Môn Thiên này ta thường nghe nói là một loại tiên

được thừa khả năng tiêu diệt mọi khổ đau của chúng sinh...nhưng mà...dắng quá, ta không thể nào tiếp tục dùng thêm được nữa.

Ngài tri thức quen biết trở lại, báo rằng ta đã tạo nghiệp quá nhiều nên lúc hành Thiền cố diều bị trở ngại, Ngài khuyên ta phải nên sám hối một thời gian lâu để tiêu trừ bớt nghiệp rồi sau hãy tĩnh lại. Ta cũng vâng lời, thở đầu háng say lạy nhiều hồng danh của Chư Phật để cầu tiêu bớt tội chướng; nhưng nào cố phải để dằng gi, đứng lên thụp xuống hơn trăm lần một thời khóa trong ngày - phần mới mệt, phần bận rộn với đời sống lợi dưỡng quá nhiều, lại thủ tục với bạn bè thường hay say sưa nên khó mà thực hành cho đủ thời khóa - một thời còn thấy khó, nói gì đến đủ thời. Lại đành phải lơ là cho qua bữa.

Ngài tri thức lại trở lại, Ngài không thể không thương cảm cho ta, một chúng sanh quá nhiều nghiệp chướng, Ngài lại tư bi khuyên như ta nên trì tụng kinh chú sớm tối hai thời. Ngài hy vọng rằng, với những bài chú nguyện sẽ giúp cho ta sớm an ổn định tâm, hầu gầy duyên với đạo qua sau này. Ngày hai thời sớm mờ chiều kinh, ta vâng lời người bạn tri thức đã dẫn dắt cho ta đường ngay nẻo chánh - ta không quah khổ khăn cứ trì, cứ tụng. Độ khoảng vài con trắng, ta cảm thấy rất là tự mãn, mỗi lần mở quyển kinh ra, là ta cứ tụng ào ào như nước chảy mây trôi không hề vấp ngại; nhưng nếu có ai cần hiểu nghĩa lý của một câu kinh - vâng, chỉ một câu thôi, ta cũng đành im lặng mà nhìn trời. Ta tự xếp loại ta vào hàng đại... độn. Lời kinh tuy rõ ràng để đọc, tụng; nhưng nghĩa lý thì rất thâm thâm không thể nghĩ bàn, và cũng vì thế mà ta buồn, ta tự trách và cũng lờ đi các buổi công phu, sớm kinh chiều kệ... Ôi ta là con bệnh hết thuốc chữa, chỉ còn chờ quy vô thường đến bắt di mà thôi.

Nhưng lòng tư bi của chư Phật vô biên và dù gì ta cũng đã một thời đánh lễ Hồng Danh chư Phật và trì tụng kinh chú, nên khiến cho người bạn tri thức của ta lại đến - Người nhìn ta mà thường cảm đến hai hàng nước mắt tuông rơi, Người vẫn kiên nhẫn đến bên, ta và nhớ nhẹ thốt lên rằng: "Nam Mô A Di Đà Phật". Có lẽ ta cũng cố được chút ít phước lành nên bằng phản ứng tự nhiên ta lập lại "Nam Mô A Di Đà Phật - Nam Mô A Di Đà Phật....." và cứ thế, ta thông dong, tự tại tư bỏ cuộc đời ô trược này mà về với cõi Tây Phương Thế Giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.

Nhờ sức Đại Nguyện của Đấng Từ Phụ Di Đà, con xin nguyện nương vào tha lực này mà vãng sanh về cõi Cực Lạc thù thắng để sớm chúng vào bậc bất thối...

.....
Nguyện ngã kiến Phật ma đánh ký. Nguyện ngã dự tri mạng chung thời. Nguyện ngã vãng sanh Cực Lạc quốc. Nguyện ngã viên mãn Bồ Tát Đạo. Nguyện ngã quang độ chư chúng sanh.

Kỷ niệm ngày vía Đức Phật A Di Đà 17 tháng 11 năm Nhâm Tuất
Hoàng Tín

Hương về Tây

Thương mà chi, ghét để mà chi,
Xong đời rồi, cũng phải tay đi...
Quanh đi quanh lại đường sanh tử.
Việc đời việc đạo có được gì.
Danh mà chi, lợi mà chi
Tâm mất, ăn no, ta ngủ khi
Mặc cho thế sự nhiều thay đổi
Đường về Cực Lạc ta quyết đi.
Cầu xin Từ Phụ thường hộ niệm
Liên tục Hồng Danh tĩnh tấn đi
Chấn phẩm sen vàng lên giải thoát
Ngay về Tam Thánh hiện liền khi.

Trang nghiêm Tịnh Độ mau chứng quả
Bất thối đạt thành có khó chi
Lời chư Phật, Tô' thường khi nói
Bốn tâm Đại Nguyện đã rành ghi.

Kỷ niệm ngày vía Phật Di Đà
17 tháng 11 năm Nhâm Tuất

— Hoàng Tín —

GIA CHÁNH CHAY

MINH LOAN phụ trách

Chả lụa chay

- A. Vật liệu:** - 200 G tàu hũ ky lá
- 2 muỗng cà phê muối
- 1 muỗng cà phê đường
- 1 muỗng cà phê bột ngọt
1 ít tiêu bột
- 1 ít Bicarbonat de Soude
- 1 xấp lá chuối tươi hay giấy bạc (Alufolie)
- 1 cuộn dây cột.

B. Cách làm: Tàu hũ ky lá ngâm sơ rửa sạch sẽ, bắt một soong nước khoảng 1 đến 2 lít, nấu sôi. Xong cho Bicarbonat de Soude vào, kể đến tàu hũ ky luộc vừa mềm để vớt ra, rửa sạch, nhúng muối, rửa sạch, ráo nước vắt kỹ. Cho vào nồi nước sôi, nấu khoảng 2 tiếng, đồng hồ là chín. Thời gian có thể thay đổi tùy theo dòn chả lớn hay nhỏ.

Lá chuối trung sơ, lau sạch, cho hũ ky vào gói lại cột chặt như bánh tét. Xong bắt một nồi nước sôi cho dòn chả vào, nấu khoảng 2 tiếng, đồng hồ là chín. Thời gian có thể thay đổi tùy theo dòn chả lớn hay nhỏ.

Chả này có thể dùng với bánh mì chấm tương, và chế biến thêm nhiều món khác lạ.

Hũ tiếu chay

- A. Vật liệu:** - 1 bịch hũ tiếu khô
- 200g chả lụa chay
- 10 tai nấm đông cô
- 200G giá tươi
- 1 củ cải trắng
- 1 bông cải nhỏ
- 2 củ cà rốt
- 1 cây xà lách
- 1 ít rau cần hay
ngò và một trái ớt,
sừng trâu chín đỏ
1 cây boireau.
Gia vị: Đường, bột
ngọt, muối, tiêu.

B. Cách làm: Bắt một nồi nước để cà rốt, củ cải trắng, bông cải nấu như chầu 1 à 1 một số tia rắng của. Xong vớt cái bỏ, lược nước lèo qua một cái nôi khác và cho cà rốt, củ cải tia hoa với bông cải vào nấu vừa chín. Bánh hũ tiếu luộc mềm vớt ra rửa sạch với nước nóng, trộn vào chút dầu khế, lấy khăn sạch dây kín lại, gói vào trung vừa chín. Nấm, sau khi ngâm cắt bỏ gốc rửa với muối cho sạch, cắt dọc làm tu Dầu khế với Boireau, kể đến nấm, xào cùng vừa ăn, múc ra để riêng.

Chả lụa, ớt xắt mỏng, ngò, rau cải bày sẵn. Cho giá vào tô, kể đến bánh hũ tiếu, rau Salat, 4 miếng chả lụa. Đợi nước lèo thật sôi múc vào tô 1 miếng bông cải, hai miếng cà rốt, 1 miếng củ cải tia hoa, ít nấm. Trên mặt cái một miếng bánh tôm chiên giòn và sau cùng ngò, ít lát ớt đỏ xắt mỏng. Nếu muốn đặc biệt, cho thêm một muỗng dầu khế boireau và tiêu.

Bánh tôm chiên (chay)

- A. Vật liệu:** 100g bột gạo
5 tai nấm đông cô
1 cây boireau nhỏ
1 củ cà rốt
- 1-2 tách nước lạnh
1 muỗng cà phê cà rốt
Gia vị: Đường, muối,
bột ngọt, tiêu.

B. Cách làm: Nấm ngâm mềm, cà rốt củ, boireau rửa sạch, xắt nhuyễn từng sợi. Bột đánh với nước lạnh và cà rốt cho đều. Gia vị vừa ăn, xong cho nấm, cà rốt, boireau, đánh chung lại sền sệt cho vào một ít bột nổi (Backpulver). Cho dầu vào chảo đun nóng, lấy giá nhỏ lường từng bánh đổ vào chảo chiên vàng hai bên vớt ra để ráo, 1 ít mặt hũ tiếu. Nhớ chiên vàng bánh nôi mới dòn. (Kỳ tới: cách làm Khô Chay)

ĐÔI CÂU ĐỐI XUÂN TƯỢNG HÌNH

của Báo Vân và Báo Thạch
(hay là CUỘC THI ĐỐ VUI MÙA XUÂN có thưởng)

Lời Tòa Soạn: Lê ra câu đối Xuân tượng - hình này sẽ được đăng trong số báo tới nhưng xét thấy thời gian không cho phép, nên Viên Giác đăng tải trong kỳ này, khi sớm một ít so với Tết âm lịch của chúng ta. Nhưng mong Quý Vị độc giả cứ gửi câu giải đáp về cho Viên Giác như thời gian đã định ở dưới.

Để đón xuân tha hương năm Quý Hợi (1983) chúng tôi xin gửi tới Quý vị độc giả CÂU ĐỐI XUÂN TƯỢNG HÌNH do Báo Vân viết và họa sỹ Báo Thạch vẽ. Đặc biệt là muốn đọc câu đối vui này, Quý vị không thể chiliếc mắt đọc qua được mà xem thật kỹ, suy luận khá lâu rồi mới tìm ra từng tiếng trong câu đối...

Trong cuộc hội họp Gia đình đầu năm, Quý Vị có thể đem câu đối tượng hình này ra đố bạn bè, con cháu để xem ai có thể đọc ngay lên được, thì người ấy thật là thông minh, mãn tiệp.

Để mua vui và lưu niệm đầu xuân, chúng tôi nhà Xuất Bản Quê Hương tại 15 Rochdale, Ave. Toronto Canada, M6E 1W9 đã được sự bảo trợ của Tòa Báo, sẽ mên tặng MƯỜI vị độc giả gửi bài giải đáp về Tòa Báo Viên Giác trước ngày mùng 1 tháng 3 năm 1983, mỗi vị một cuốn sách trong số 24 cuốn sách sau đây của nhà xuất bản Quê Hương, và tùy ý chọn lựa cuốn nào cũng được. Sách sẽ được chúng tôi đề tặng và gửi tới tận nhà người trúng thưởng. Danh sách 10 vị trúng thưởng và giải đáp bài thơ sẽ được in trong số báo ra vào tháng 4 năm 1983.

Muốn tham dự cuộc thi vui này, xin Quý Vị độc giả hãy:

- 1) Viết rõ ràng câu đối đã đọc được ra 1 tờ giấy trắng.
- 2) Đề tên, họ, địa chỉ rõ ràng của mình ở phía dưới bài thơ.
- 3) Ghi rõ nếu trúng thưởng thì thích được tặng cuốn sách nào?
- 4) Bỏ bài giải đáp vào bao thư, dán dùm tem gửi về chùa Viên Giác trước ngày mùng 1 tháng 3 năm 1983. Nhớ ghi ở ngoài bao thư

hàng chữ: DỰ CUỘC THI ĐỐ VUI MÙA XUÂN.

Giải thưởng tuy chả có là bao song là một cuộc thi vui, có tính cách văn nghệ, mong quý vị độc giả hưởng ứng nồng nhiệt để lấy HẸN trong dịp đầu Xuân.

Sau đây là Thư Mục của nhà xuất Bản Quê Hương để Quý vị tùy ý chọn lựa.

Vân Việt Ngữ, Tập Đọc một, Tập đọc hai, Câu đố vui, Thi ca cổ điển 1, Thi ca cổ điển 2, Thi ca tiên chiến, Cưỡi bằng thích, Tục ngữ ca dao, Thơ năm Yên Đổ, Việt Nam thương thức Cái hay của tiếng Việt, Nguyễn Công Trứ, Luyện tập Quốc Văn, Cổ Tích Việt Nam, Truyền Kỳ Việt Nam, Hương Hoa đất nước, Liêu Trai Chí Dị, Giai thoại câu đối, Trau giỏi tiếng Việt, Câu đối dân gian, I, thơ vui, Ngữ vựng ngữ pháp tranh, Việt Sử bằng tranh.

mmmmmmmmmmmmmmmmmm

QUÊ HƯƠNG XUẤT-BẢN

15 Rochdale Avenue, Toronto
Ontario M6E 1W9 Canada

- Chuyên Xuất-Bản các sách giáo-khoa dạy học tiếng Việt của BÙI-VĂN-BÁO và các sách văn-học của các văn-hữu như BÀNG-BA-LÂN, TOAN-ÁNH, NGUYỄN HIỂN-LÊ, HIẾU CHÂN NGUYỄN-HOẠT v.v... từ Sài-gòn gửi sang.
- Không chụp và in lại các sách cũ để ấn cướp tác-quyền của văn-nghệ sĩ còn bị kẹt.
- Sắp Xuất-Bản :

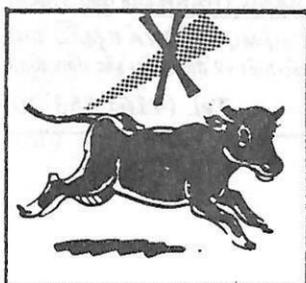
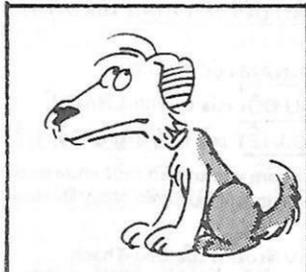
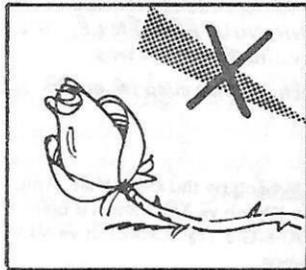
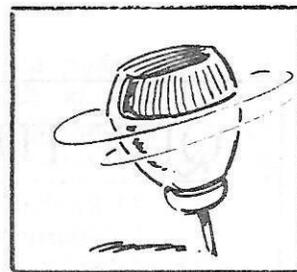
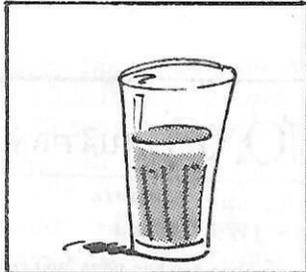
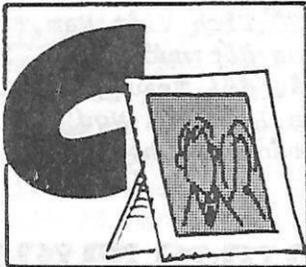
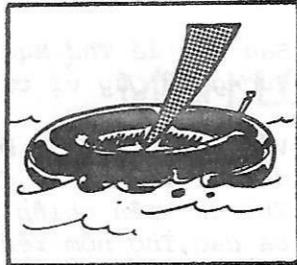
- CÔ-TÍCH VIỆT-NAM bằng ba thứ tiếng Việt, Anh, Pháp do Từ-Vấn, Báo-Khanh và Tô-Giang-Tứ biên-soạn, bìa của Nhiếp-Anh-Gia Trần-Cao-Linh và Vi-Vi Võ-Hùng-Kiệt minh-họa.
- ĐẤT NƯỚC TA, CÂU ĐỐI DÂN-GIAN của Băng Bá Lan.
- TRUYỀN-KỶ VIỆT-NAM của Toan-Ánh.
- GIAI-THOẠI & CÂU ĐỐI của Quỳnh-Liên-Tứ?
- TRAU-GIỎI TIẾNG VIỆT của Đào Trọng-Đủ.
- LIÊU-TRAI CHÍ-DỊ gồm các truyện mới chưa ai dịch nguyên-tác B.B. Tung-Linh, Hiếu-Chân Nguyễn-Hoạt dịch.
- I-TỬ VUI sách học Việt-Anh của Báo-Thạch.
- HỌC NGŨ-VỤNG BẰNG TRANH của Báo Thạch.

XIN VIẾT THƯ VẼ LẤY THƯ-MỤC MỚI VÀ 6 MẪU THIỆP XUÂN QUÝ-HỢI (Giá rẻ đặc-biệt và đầy màu-sắc dân-tộc, quê hương).

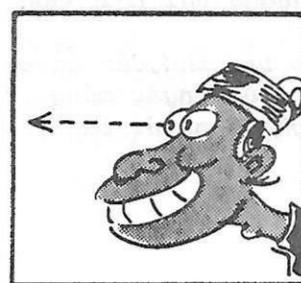
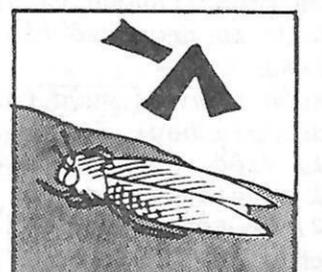
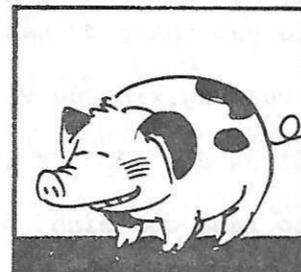
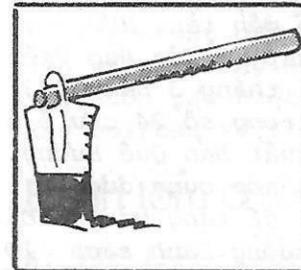
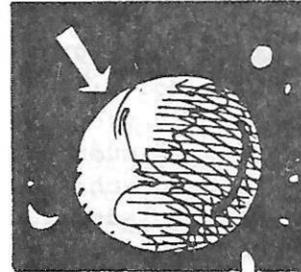
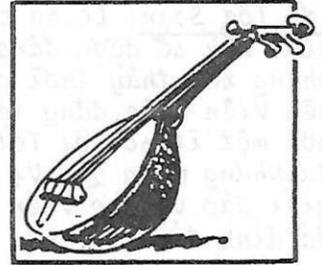
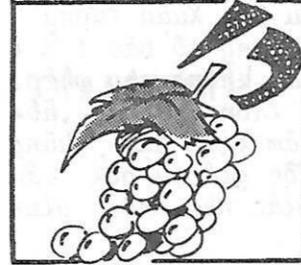
Tel. (416) 653-2094

ĐÔI CÂU ĐỐI XUÂN TƯỢNG HÌNH

Bảo Vân viết



Bảo Thạch họa



Tin sinh hoạt của Chi bộ và Chùa Viên Giác

• Niệm Phật Đường Thiên Minh tại Lyon dưới sự lãnh đạo tinh thần của Đại Đức Thích Tánh Thiết và sự cố vấn của Thượng Toạ - Thích Minh Tâm sắp sửa mua một khu đất rộng khoảng 1.600M² để làm chùa tại vùng Saint Foy La Gravière de Beaunant, Lyon, Pháp. Trị giá khoảng 430.000Fr. Chùa đang kêu gọi sự hỗ trợ của đồng bào Phật Tử Việt Nam khắp nơi. Vậy Quý Đạo Hữu và Quý Phật Tử nào muốn hùn phước mua đất xây chùa xin gởi tình tài về: Pagode Thiên Minh: 37 rue Fontanières 69100 Villeurbanne, France. Chùa Viên Giác và chư Đại Đức Tăng Ni tại đây đã cúng dường một số tình tài là 4.000Fr, về công đức trên. Xin kêu gọi toàn thể Quý Vị Phật Tử hoan hỷ góp phần công đức của mình để công việc Phật sự trên chóng thành tựu viên mãn.

• Trong thời gian qua báo Viên Giác bị trả về chùa khá nhiều. Vì những lý do sau đây:

1) Quý Vị thay đổi địa chỉ nhưng không thông báo cho chùa.

2) Thay đổi địa chỉ mới, quý vị có thể nhờ bưu điện chuyển dùm thư gởi đến địa chỉ cũ trong thời gian 6 tháng; nhưng việc ấy nhiều vị đã không làm, nên báo bị trả về.

Vì những lý do trên; để tiết kiệm ngân quỹ cho chùa xin Quý vị giúp đỡ cho những điều sau đây:

- Khi thay đổi địa chỉ, nên viết thư hoặc điện thoại về chùa cho biết cả địa chỉ mới lẫn địa chỉ cũ và tên họ người nhận báo theo thứ tự tiếng Việt Nam.

- Nếu Quý Vị không có thì giờ để làm việc ấy, Quý Vị có thể ra bưu điện tại địa phương mình đang ở xin một mẫu giấy thay đổi địa chỉ chuyển thư trong vòng 6 tháng. Tất cả những thư từ, bưu phẩm đều có bị chuyển đến địa chỉ cũ của Quý Vị, nên bưu điện vẫn chuyển đến địa chỉ mới của Quý Vị như thường. Có như thế Quý vị mới nhận báo đều đặn được và giúp cho nhà chùa đỡ tốn kém hơn.

• Quý vị nào muốn nhận báo Viên Giác đều là Phật Tử hay không Phật Tử, điều kiện chỉ cần là gởi tên, họ và địa chỉ về chùa và chùa sẽ gởi đến Quý Vị mỗi 2 tháng một

lần. Việc ủng hộ là tùy tâm. Không có tính cách bắt buộc. Tuy nhiên để tỏ báo được đều đặn, mong quý vị cũng nên thường xuyên đả con tinh thần của Quý Vị khi Quý Vị nhận được.

• Tại chùa có cho phát hành 10 mẫu thiệp chúc Tết có tính cách Á Đông. Quý vị nào muốn có thiệp trên xin biên thư hoặc điện thoại về chùa. 3 tấm = 4DM chưa kể tiền cước phí.

• Năm nay chùa cũng sẽ phát hành hai loại lịch âm dương đối chiếu. Đó là lịch sách Tủ Vi và lịch treo tường do chùa Khánh Anh, Paris, Pháp ấn hành. Lịch này sẽ có tại chùa Viên Giác bắt đầu cuối tháng 12 năm 1982. Vì lịch cũ sẽ chấm dứt vào ngày 12 tháng 2 năm 1983 (tức 30 tháng chạp âm lịch). Nên cung chưa gấp lắm, mặc dầu lịch ngày Tây đã hết hạn; nhưng lịch ta vẫn còn. Mong Quý Vị vui lòng chờ đợi 1 tháng nữa chùa sẽ đáp ứng được nhu cầu của Quý Vị.

Lịch treo tường (lịch gờ từng ngày) giá 15DM tại Đức chưa kể tiền gởi (2DM).

Lịch tủ vi (khoảng 432 trang) giá 15DM tại Đức chưa kể tiền gởi (1DM).

• Tại chùa cũng cho phát hành những băng kinh Cassette về Lăng Nghiêm, câu An, câu siêu, Sám Hồi Tịnh Độ, Phật Đản, Vu Lan.... Giá mỗi cuộn 10DM chưa kể cước phí và một số băng cải lương thuộc về Phật Giáo như: Quan Âm Thị Kính, Quả Tạm Bồ Tát, Em đến chùa, Hương Bông Tử, Người Đối Diện với Ta (của Ca Sĩ Chí Tâm)... Giá mỗi cuộn 12DM

Một số kinh sách được phát hành tại chùa do Phật Học Viện Quốc Tế tại Hoa Kỳ và chùa Khánh Anh xuất bản như sau: Nét đẹp Đông Phương, Chia Khóa Học Phật, Giọt Mưa Đầu Hạ, Tú Diệu Đề, Nhân Quả Nghiệp Luân Hồi, Biên Minh Tu Chứng, Bát Nhã Tâm Kinh, Truyền cô Phật Giáo 1, 2, 3) Phật Học Phậ-Thông (1, 2, 3, 4, 5...) Kinh Dược Sư, Kinh Thủy Sám, Kinh Lăng Già Tâm Ấn, Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh Lương Hoàng Sám, Lối Vàng ý ngọc, Đường Về Cúc Lạc, Niệm Phật Thập Yếu Con người Siêu Việt v.v....

Ngoài ra một số các tượng Phật, chuỗi hạt, mõ, nhang cũng được phát hành tại chùa.

▪ Tết năm nay (Quý Hợi) sẽ nhằm vào ngày 13, 14 và 15 tháng 2 năm 1983 (tức mùng 1, 2, 3 - chủ nhật, thứ hai và thứ ba). Tại chùa Viên Giác Hannover, Tây Đức sẽ làm lễ đón giao-thừa vào tối thứ bảy (tối 30 vào lúc 24 giờ) và suốt ngày mùng một, mùng hai và mùng ba. Hy vọng rằng năm nay đồng bào Phật Tử sẽ được nhiều hơn năm trước nữa. Vì là mùng 1 ngày cuối tuần. Chiều thứ bảy Quý Vị ở xa có thể về chùa ở lại để đón giao thừa và rước vía Di Lạc đầu Xuân. Năm vừa qua mặc dầu đón giao thừa gặp những ngày làm việc trong tuần; nhưng cũng đã có hơn 500 đồng bào về đón Tết, lễ Phật đầu năm, xin xăm, hái lộc, nguyện cầu...

▪ Quyển sách "Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam tại Hải Ngoại trước và sau năm 1975" viết bằng 2 thứ tiếng Việt và Đức của Đại Đức Thích Như Điển do Bộ Nội Vụ Cộng Hòa Liên Bang Tây Đức bảo trợ, Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo Việt Nam tại Tây Đức ấn hành 1.000-số, dày khoảng trên 400 trang, bìa in 6 màu lồng lầy, với hơn 70 hình ảnh của những ngôi chùa Việt Nam hiện có tại Châu Á, Châu Âu, Châu Mỹ và châu Úc, sẽ được phát hành vào cuối tháng 12 và đầu năm dương lịch sắp đến. Sách được gửi tặng tới tất cả những thư viện Quốc Gia của nhiều nước trên thế giới, và đồng bào Phật Tử cũng như không Phật Tử khắp nơi; nếu có lợi yêu cầu. Sách không bán, tuy nhiên việc ủng hộ không giới hạn. Quý vị ở ngoài cũng như trong nước Đức chỉ cần gửi tiền tem, sau một tuần lễ sẽ có sách đến tận nhà của Quý Vị. Một tài liệu quý giá vô ngần đối với những vị thao thức đến tiền đồ văn hóa của Dân Tộc và Đạo Pháp Việt Nam tại Hải Ngoại không thể nào thiếu quyển sách trên được.

▪ Chi Bộ Phật Giáo Việt Nam tại Tây Đức cùng như chùa Viên Giác tại Hannover đã được các cơ quan chính quyền Đức công nhận là một tổ chức văn hóa, Tôn Giáo từ thiện bất vụ lợi (Gemeinnütziger e.V) đã được khai báo tại tòa án Hannover vào năm 1981, nên tất cả những sự cúng dường của đồng bào Phật Tử Việt Nam tại Tây Đức, chùa có thể viết biên nhận cho Quý vị vào mỗi cuối năm dương lịch (tiếng Đức) để Quý vị có thể xin lại số tiền thuế, mà số tiền đó Quý Vị đã ủng hộ cho chùa. Quý vị cúng dường về chùa được nhiều lợi điểm sau đây:

Thứ nhất: Công đức tài thí của Quý Vị sẽ tạo thêm được nhiều thuận duyên trong kiếp sống hiện tại và vị lai.

Thứ nhì: Quý vị cúng dường vào chùa một phần chính được phước đức cho Quý Vị, nhữg Quý vị cũng không mất mát, vì cuối năm Quý vị có thể xin lại (không là tất cả; nhưng nhiều ít là tùy vào số lượng của Quý Vị) từ các số thuế; trong khi đó chùa lại có phương tiện để phục vụ cho Quý Vị. Kính mong Quý Vị Phật Tử xa gần hỗ trợ mạnh mẽ cho. Công đức đó thật là vô lượng vô biên.

▪ Công việc chùa càng ngày càng quá bề bộn phải cần có nhiều người giúp việc mới mong phục vụ đồng bào Phật Tử cũng như không Phật Tử cư ngụ tại Đức và khắp nơi tại Âu Châu; những số tiền cúng dường định kỳ và bất thường của Quý Vị Phật Tử xa gần, chỉ đủ để trả tiền điện, gas, nước, bút chì, văn phòng và sửa chữa một số dụng cụ cần thiết cho chùa. Số tiền này cũng không có tính cách nhất định, nên chùa cũng không dám thuê mướn người giúp việc thường trực. Nếu Quý Vị Phật Tử xa gần nỗ lực đóng góp được nhiều hơn trong vấn đề ủng hộ chùa trong năm 83, thì chùa sẽ giải quyết được nhiều việc hữu ích cho Đồng Bào nhiều hơn nữa. Về việc này chùa Viên Giác mong đón nhận ý kiến từ Quý Vị Phật Tử xa gần.

Giới thiệu Hội đoàn

Hội Ai Hữu Người Việt Ty, Nạn tại Vương Quốc Bỉ vừa bầu cử Tân Ban Chấp Hành 82-83 vào ngày 26 tháng 9 năm 1982:

Hội Trưởng: Ông Huỳnh Văn Vân
 Phó Hội Trưởng ngoại vụ: Ông Dương Minh Hiệp
 Phó Hội Trưởng Nội Vụ: Ông Nguyễn Văn Ngân
 Tổng Thủ Ký: Ông Lê Văn Thanh
 Thủ Quỹ: Ông Trần Văn Lăng.

Mọi thư từ, bản tin, báo chí xin liên lạc về địa chỉ: Correspondance: 153, Rue St. Gilles. 4000 Liège. Belgique. Tel: 041/320071

Giới thiệu báo

Tờ Khởi Hành (Der Start) do Trung Tâm trao đổi Văn Hóa Việt Đức tại Ursulinen Str. 22, D-6600 Saarbrücken 3. Tel. 0681/39158, xuất bản một năm 4 số, hướng dẫn về đời sống xã hội, Đoàn tụ gia đình, học văn, nghề nghiệp... rất tỉ mỉ. Quý vị nào muốn được báo, xin liên lạc về địa chỉ trên.

Tin Xã hội của Hội Phật tử Tây Đức

Trong thời gian qua Ban Xã Hội của Hội Phật Tử cũng đã hướng dẫn, giúp đỡ đồng bào Phật Tử và không Phật Tử về việc làm đơn xin lại thuê lợi tức và đơn xin Đoàn Tu Gia Đình. Hôm nay nhận thấy mùa Đông đã đến kề; nhưng có một số Gia Đình người Việt tỵ nạn cộng sản của chúng ta chưa có quần áo mùa Đông đủ ấm; nên chúng tôi xin gửi thiếu đến Đồng Bào 2 mẫu đơn dưới đây để làm đơn xin tiền quần áo mùa Đông và xin tiền dọn nhà mới. (Mẫu đơn dưới đây đã được Hội người Việt tỵ nạn tại Erlangen-Nürnberg - gửi lên chùa và tại địa phương này, Đồng Bào chúng ta đã làm đơn, đã có kết quả).

MẪU ĐƠN XIN TIỀN ÁO QUẦN MÙA ĐÔNG:

§(Tên & Họ)
§(Địa chỉ, đường)
§(Tỉnh)

..., den§(ngày, tháng năm)

An das
Sozialamt der Stadt§(Tỉnh)

Betr.: Antrag auf Winterbekleidung;

Sehr geehrte Damen und Herren;

Hiermit beantrage ich für 198../198.. folgende Winterkleidung für mich, meine Frau und meine Kinder

- §(tên người làm đơn):Mantel,Stiefel, Hosen,Pullover,Anorak.
- §(tên vợ):Mantel,Stiefel,Hosen,Pullover Anorak.
- §(tên con thứ 1.) Mantel,Stiefel,Hosen Pullover,Anorak.
- §(tên con thứ 2.)Mantel,Stiefel,Hosen, Pullover,Anorak.
- §(Tên con thứ 3.)Mantel,Stiefel,Hosen, Pullover,Anorak.

Da ich zur Zeit§(nghề nghiệp)nicht in der Lage bin,für die oben erwähnten Kleidungs- sachen aufzukommen,bitte ich Sie herzlichst,deren Anschaffungskosten zu übernehmen.

Für Ihr Entgegenkommen danke ich Ihnen sehr im Voraus.

Hochachtungsvoll

§(Ký tên)

§(Nghề nghiệp)

- Nếu thất nghiệp:arbeitslos und daher
- nếu đang học nghề:noch Auszubildender und daher.
- Nếu nội trợ:Hausfrau
- Nếu có việc làm:bổ trống!

MẪU ĐƠN XIN TIỀN DỌN NHÀ MỚI

§(Tên&Họ),
§(Địa chỉ,đường)
§(Tỉnh)

...,den§(ngày,tháng , năm)

Betr.: Antrag auf Wohnungseinrichtung;

Sehr geehrte Damen und Herren;

Meine Name ist§(tên người làm đơn)geb. §(ngày sinh) in §(nơi sinh).§(tỉnh cảnh gia đình). Seit §(ngày sang Đức)lebe ich als vietnam-Flüchtling in Deutschland. Zur Zeit bin ich§(nghề nghiệp)und bekomme §(tiền thu được).Meine bisherige Adresse war§(địa chỉ cũ).Am§(ngày dọn nhà mới)bin ich§(lý do dọn nhà)in der§(địa chỉ mới , Tỉnh)eingezogen.

Da ich in der bisherigen Wohnung nur als Untermieter war und daher noch kleinerlei eigene Wohnsachen besitze,bitte ich Sie hiermit herzlich,die Kosten für eine Richtung meiner neuen Wohnung zu übernehmen.

Für Ihre große Hilfe danke ich Ihnen sehr im Voraus und hoffe auf Ihren baldigen positiven Bescheid.

Hochachtungsvoll

§(Ký tên)

§(tình cảnh gia đình)

- nếu có vợ,con:Ich bin verheiratet und habe ? Kinder
- nếu không:bổ nguyên câu
- §(Nghề nghiệp)-Nếu thất nghiệp:arbeitslos
- nếu đang học nghề:Auszubildender
- nếu đang đi làm ở hàng ???:bei ??beschäftigt.
- nội trợ:Hausfrau

xem tiếp trang 70

Chúc lành

Hội Sinh Viên và Kiều Bào Phật Tử Việt Nam
tại Tây Đức thành thật chia vui cùng anh

LÂM ĐÀNG CHÂU và cô CHÂU NGỌC THỦY

trọn đời bên duyên cầm sắt. Hôn lễ đã được
cử hành tại chùa Viên Giác, Hannover, Tây
Đức vào ngày 11 tháng 11 năm 1982 vừa qua
với sự tham dự của 2 họ và thân hữu.

Tìm thân nhân

Tìm 2 em tên là Lý Hòa, sinh năm 1964 và
Lý Đông sinh năm 1965. Trước ở số 8 Nguyễn
Trái, Việt Nam. Cha tên là Lý Mọc, Mẹ Triệu
Thị Hùng. Hai em rời Việt Nam cùng với chị
gái là Lý Tú Chi ngày 5 tháng 6 năm 1982.
Chị em đã đến bên bờ tự do; nhưng còn hai
em bị thất lạc. Nếu ai biết tin của hai
em, xin liên lạc về địa chỉ:
Anh Lý Quân: Jura Str. 21, 3013 Bern, Suisse
Thành thật đa tạ.

Giới thiệu Tân Ban Chấp hành

- Tổ chức sinh hoạt của người Việt tỵ nạn
tại Cộng Hòa Liên Bang Đức e.V đã bầu lại
thành phần Ban Chấp Hành 82/84 vào hạ
tuần tháng 11 tại Bremen, và đây là thành
phần Tân Ban Chấp Hành:
Chủ Tịch: Ông Phạm Công Hoàng
Phó Chủ Tịch Ngoại Vụ: Ông Nguyễn Mộng Cửu
Phó Chủ Tịch Nội Vụ: Ông Tôn Long Diệu.
Tổng Thư Ký: Ông Nguyễn Kim Định
Thủ Quỹ: Ông Mạch Thanh
và những Trưởng Ban khác.

Mọi vấn đề xin liên lạc về địa chỉ: Herrn
Dipl. Ing. Phạm Công Hoàng: Thedinghausenstr
81, D- 2800 Bremen 1. Tel. 0421-538 2519 (sở)
hoặc (0421)530962 (nhà)

- Hội Ai Hữu Việt Kiều vùng Nam Paris đã
bầu lại thành phần Ban Chấp Hành niên
khoá 1982-1983 như sau:

Chủ Tịch: Anh Nguyễn Ngọc Đức
Tổng Thư Ký: Chị Trương Vinh Tổng Nicole
Trưởng Ban Ngoại vụ: Anh Mai Quốc Minh
Trưởng Ban Nội Vụ: Anh Nguyễn Thanh Thanh
Xin liên lạc về địa chỉ: 17 Placette des
Arbousiers, 91440 Bures sur Yvette, France

tiếp thu trang 69

- §(Tiền thu được)
- nếu thất nghiệp: eine Arbeitslosenhilfe
von ??? wöchentlich.
- Nếu đi làm: einen Monatslon von ???
monatlich
- Nếu nợ trợ: bỏ câu này!
- §(Lý do dọn nhà)
- Nếu dọn nhà hay bị đuổi: Nach der Kündi-
gung der alten Wohnung.
- Nếu học tiếng Đức xong: Nach dem Deutsch-
kurs.

mmmmmmmmmmmmmmmmmmmm

Cáo lỗi và Cảm tạ

Trong hai tháng vừa qua Đặc San Viên Giác
đã nhận được nhiều bài vở rất phong
phú; nhưng chưa đăng hết vào số này được,
nên kính mong Quý Vị đã viết bài về c h o
báo, niệm tình hy thứ cho. Cũng vì bài v ỏ
kỳ này khá nhiều, nên mục thư cho T. x i n
gật lại một kỳ. Mong Quý Bạn đọc thông cảm
cho. Tất cả những bài vở còn lại, Ban Biên
Tập Đặc San Viên Giác sẽ cho đăng vào số
báo Xuân năm tới (tháng 2 số 13 năm 1983).

mmmmmmmmmmmmmmmmmmmm

tiếp thu trang 44

phụ trách, nhưng sau đó chị gia nhập vào
Tao Bản Bạch Nga do Nguyễn Vũ chủ trương
đã cho xuất bản hai tập thơ là "Đời Mùa
Trăng" và "Mộng Thanh Bình". Trong cuộc đời,
chị được người anh ruột đã từng đi
tập kết diu dặt vào làm công nhân hãng
bào chế thuốc. Thỉnh thoảng chị có m ặ t
trong các cuộc họp hạn. Tiếng ngậm của chị
bao giờ cũng sang cả, quý phái, như trong
những cuộc họp mặt do Thị Xã Quỳnh D a o
trước kia tổ chức (vì chị cũng là một hội
viên trong Thị Xã này).

Nhà diễn ngâm Hoàng Thư, trong cuộc đời
đi ra khỏi số nhất. Vợ anh đã bỏ a n h
đông qua đảo Guam trước ngày 30 tháng 4
năm 1975. Có nhiều buổi tối anh chạy r a
đường la rống lên: "Trời ơi! Khó quá" anh
cũng không có công ăn việc làm chắc chắn
cứ sống lêu bêu, di dầy di đó lang thang
như một cô hồn.

(còn nữa)

CUỘC THĂM VIÊN THÂN HỮU CHÙA VIÊN GIÁC VÀO NGÀY 13 THÁNG 11 NĂM 1982 CỦA QUÝ VỊ
 LINH MỤC VÀ QUÝ NỮ TU VIỆT NAM TẠI CỘNG HÒA LIÊN BANG TÂY ĐỨC



Hình trên từ trái qua phải:
 Anh Tăng Vĩnh Lộc, Sư Huynh
 Hà Đâu Đông, Linh Mục Nguyễn
 Thế Hiến, chị Nguyễn Thị Thu
 Hiến, Nữ Tu Hiến, Nữ Tu Phụng
 Nữ Tu Tuyên, Linh Mục Nguyễn
 Đình Tuyên, Đại Đức Thích Như
 Điền, Linh Mục Huỳnh Văn Lộ,
 Linh Mục Nguyễn Trung Diễm,
 anh Nguyễn Xuân Cán, Linh
 Mục Hồ Ngọc Thịnh và Nữ Tu
 Uyên.

Hình giữa bên trái: Nữ Tu
 Phụng, Nữ Tu Uyên, Ni Cô Thích
 Nữ Minh Loan, Nữ Tu Hiến và
 Nữ Tu Tuyên.

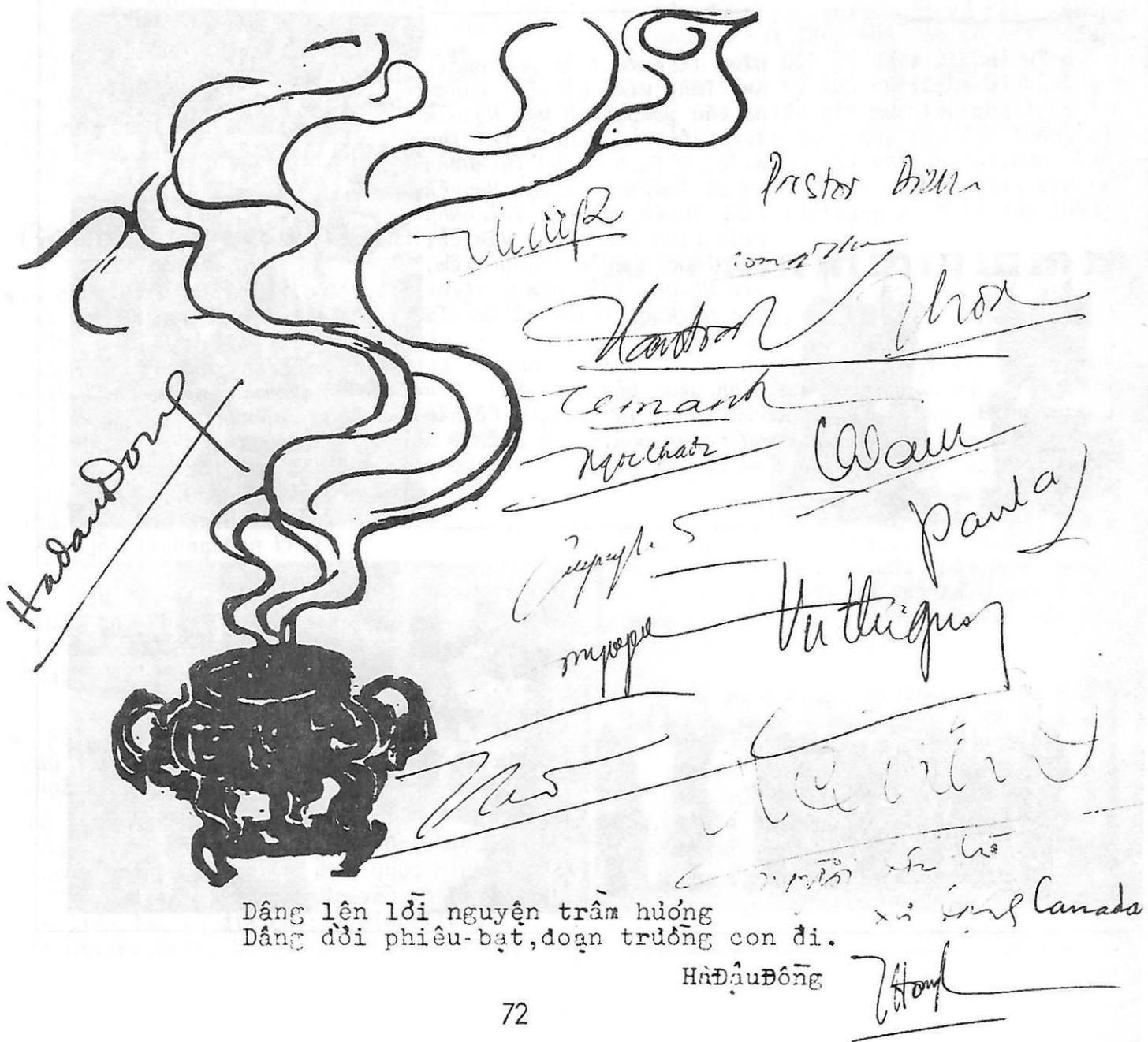


Kính gửi
Đại-Đức Thích như Điển
Chùa Viên-Giác
Eichelkamp Str. 35A
3000 Hannover 81

Münster, 12.12.1982

Đại-Đức Thích như Điển kính mến,
Bình lữ-hưởng Đại-Đức cho cộng-doàn công-giáo Địa-phận Münster muộn,
dốt lên trong buổi dâng Thánh-Lễ hôm nay thật là huyền-diệu uy-linh
và tràn đầy tinh thần, khí hương dân tộc. Cha Tuyên-Ủy Nguyễn-Trung-
Điêm, anh em giáo-hữu thuộc các cộng-doàn Münster cùng một số anh em
tín-dô Phật giáo đến tham dự, gửi lời cảm ỏn Đại-Đức. Cầu chúc Đại-Đức
một lễ Giáng-sinh vui vẻ và một năm mới khỏe mạnh, đầy phước lộc.

Kính mến,



Phương danh quý Đạo Hữu Phật Tử ủng hộ

Bất thường

(Tính đến ngày 10 tháng 12 năm 1982)

Gia đình Đạo Hữu La Nam Tường(Hamburg)hồi
hưởng hưởng linh PT Huỳnh Thị Mộng Lan
60DM.ĐH Nguyễn Thị Hai(TX.USA)30US.Phật Tử
Đoàn Thị Mỹ Lộc(Koblenz)50DM.Đồng Bào Việt
Nam tại Tiểu Bang Baden Württemberg và các
anh em trong những Jugenddorf 450DM. PT.
Lê Thị Chính(M Gladbach)20DM.Hưởng Linh
Nguyễn Văn Bình(München)140DM.Pt. Nguyễn
Thị Nga(Berlin)hồi hưởng hưởng linh thân
mẫu Nguyễn Thị Hợp 100DM.ĐH Hứa Xa(Witt-
mund)20DM.Gia đình Đạo Hữu Phạm Doãn Đường
(Mannheim)hồi hưởng hưởng linh thân mẫu
Phạm Thị Ngọc Diệp Pháp Danh Tâm Quang 100
DM.Gia đình Đạo Hữu Nguyễn Kim Sơn(Julich)
hồi hưởng hưởng linh nghĩa tử Trần Văn Đê
170DM.PT Châu Ngọc Thủy+PT Lâm Đăng Châu
(Hannover)200DM.ĐH Nguyễn Thị Thiết(Fulda
20DM.ĐH Lữ Huệ Muội(Wittmund)hồi hưởng
hưởng linh thân mẫu Giang Tú Phụng PD Kim
Trần 100DM.ĐH Huỳnh Thị Ngà(Paris)600FFvà
Gia đình (Tây Đức)150DM.PT Minh Quang -
(Braunschweig)hồi hưởng hưởng linh thân
phu PD Minh Kế 100DM.ĐH Đào Thị Diệu Thái
(Gießen)20DM.Gia đình ĐH Dương Minh Ngọc
(Wittmund)hồi hưởng hưởng linh thân m ẫu u
Giang Tú Phụng 100DM.Familie Henri Werth-
(Eschweiler)20DM.ĐH Nguyễn Thành Long -
(G Marienhütte)20DM và 30DM PHTĐ. PT Lê
Thị Chính(M Gladbach)20DM.PT Diệu Thiện
(Bad Iburg)50DM.PT Ngô Thoại Bình() 40DM
PT Lương Xuân Lan()20DM.PT Lương Hoa()
10DM.PT Trần Ngọc Sang()50DM.PT Phạm
Tuyết Hoa()10DM.Gia đình ĐH Trần Quê Lạ
(Pforzheim)hồi hưởng hưởng linh Phật Tử
Trần Kiên Chương 50DM.PT Trần Như Sơn -
(Walsrode)hồi hưởng hưởng linh thân phu
Trần Văn Địch PD Phúc Nguyên 100DM. Đ.H
Nguyễn Phước Huy(Frankfurt)20DM.ĐH Trang
Văn Huy(Aalen)20DM.PT Lê Đức Trung(Wein-
garten)50DM.GĐ ĐH Nguyễn Xuân Quang(Đan-
Mach)326 Kr. PT Nguyễn Văn Ngọc(Đan Mạch),
100Kr. PT Đê Văn Chanh(Uelzen)20DM.Phật Tử
Huỳnh Thị Mai()10DM.PT Nguyễn Thanh Nhân
()20DM.ĐH Huỳnh Tú(Bad Iburg)20DM.PTHuỳnh
Hữu Sanh(Bremervörde)100DM.GĐ ĐH Trần Đình
Khải(Göttingen)100DM.ĐH Lưu Nhơn Nghĩa -
(Wildbad)50DM.PT Cao Toàn Phổ hồi hưởng

hưởng linh Nội Tổ Cao Cu(Oldenburg)50DM .
GĐ ĐH Trần Dương Vinh(Bonn)50DM.Đồng Bào
PT vùng Nordrhein-Westfallen 450DM.Đạo Hữu
Nguyễn Thị Mai(Oberhausen)hồi hưởng hưởng
linh Nguyễn Văn Cát 50DM.PT Lê Văn Sun -
(M Gladbach)100FF.

Định kỳ

PT Phạm Đăng Anh Tuấn(Kassel)60DM/9-11/82.
PT Nguyễn Bình Dương(Lünen)40DM/11&12/82 .
PT Lai Khánh Vân(Aachen)100DM/9/82-1/83 .
ĐH Lê Thị Thu Ba(Mockenwagen)20DM/11-12/82
ĐH Lê Huy Cát(Hannover)40DM/11-12/82. PTLý
Diệu Anh(Vechta)50DM/11-12/82.PT Trần Thục
Nghị(Vechta)60DM/11-12/82.ĐH Tô Văn Phước
(München)40DM/11-12/82.

Báo Viên Giác

ĐH Nguyễn Thị Thanh(Paris)200FF.ĐH Tô Tú Ái
(Đan Mạch)200Kr.Chùa Pháp Bảo(Sydney-Úc)
30đồ la.ĐH Thái Văn Căn(Sydney-Úc)20đồ la.
ĐH Đào Thị Chất PD Giác Ngộ(Bergers-Pháp)
100FF.PT Lê Như Thắng(Sydney-Úc)30DM. P.T
Trần Anh Tuấn(Viersen)20DM.ĐH Lê Văn Hiền
(Düsseldorf)20DM.ĐH Nguyễn Hảo Nghĩa(Syd-
ney-Úc)121,11DM.PT Nguyễn Thị Bạch Ngọc và
PT Erika Thomas(Köln)30DM.PT Nguyễn Thị
Thanh Hưởng(Minden)100DM.PT Trần Đình Thắng
(Göttingen)10DM.ĐH Nguyễn Xuân Huy(Texas -
Hoa Kỳ)100FF.

Xin nguyện cầu công đức tài thí của ch ư
Đạo Hữu và chư Phật Tử xa gần lên ba ngôi
Tam Bảo và cầu nguyện cho người còn được
an lạc.Ke' thác được siêu sanh Tịnh ĐỘ .

Quý Đạo Hữu và Quý Phật Tử' gửi tịnh tài về
cúng dường chùa Viên Giác có thể gửi k ẽ m
trong bao thổ hay chuyển thẳng vào một trog
2 số Konto sau đây:Chùa Viên Giác Konto Nr
8650228.BLZ 25070070.Hoac Congr.d.Verein .
Vietn.Buddh.Kirche. Konto Nr. 8657470 BLZ
25070070.Deutsche Bank - Hannover.Cách gửi
trong bao thổ không có gì bảo đảm mây,mong
Quý Vị chuyển thẳng vào ngân hàng thì tiện
hơn và rất bảo đảm.Thành thật cảm ơn tất cả
Quý Vị ĐH&PT xa gần.

Em là vì sao sáng

THÔN THỨC (Slow) - La trường (A)



TRANG đi TRANG ! Em là vì sao sáng giữa khung
|Tôi với TRANG chưa hề quen hay biết, xót xa



trời mây trắng với trăng thanh. Rồi một sớm có bao nhiêu đầu
nhiều khi viết đến tên TRANG. Vì đạo nghĩa máu TRANG đang hoà



xanh, xiết tay nhau giục già TRANG lên đường . Tôi với.....
thêm thăm tô



lên trên tà áo trinh nguyên . Nhưng hôm nay tung búng, non sông đang
vui



mừng đâu bóng hình TRANG thò giữa trời quê hương ? Những mái tóc chằm



vai, sân trường tìm đâu thấy TRANG thò đũa trong ánh nắng ban



mai. Tôi khóc TRANG trong chiều nay mây tím. Nền hương



lòng tôi thấp nhỏ đến TRANG. Hình hài mắt nét tinh anh còn



đây , khắp muôn tìm TRANG còn mãi không phai .